

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Dùng cho các khối ngành không chuyên
Kinh tế - Quản trị kinh doanh
trong các trường đại học, cao đẳng)
(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Dùng cho các khối ngành không chuyên
Kinh tế - Quản trị kinh doanh
trong các trường đại học, cao đẳng)

(Tái bản lần thứ nhất)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2005**

Đồng chủ biên:

PGS, TS. Nguyễn Văn Hảo

PGS, TS. Nguyễn Đình Kháng

Tập thể tác giả:

PGS, TS. Nguyễn Văn Hảo	Chương I, II, VIII
TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Chương III, XIII
PGS, TS. Nguyễn Đình Kháng	Chương IV, VII, XII
PGS, TS. Nguyễn Văn Luân	Chương V, XI, XIV
TS. Nguyễn Xuân Khoát	Chương VI, IX, X

Cộng tác viên:

Vũ Thanh Bình

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Được sự đồng ý của Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tại Công văn số 3327/TB/TTVH ngày 16-2-2002, sau khi được cấp trên thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản ***Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*** dùng cho các khối ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh ở các trường đại học. Giáo trình này cũng được dùng cho các khối ngành không chuyên Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường cao đẳng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia biên soạn là tập thể những phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên kinh tế chính trị Mác - Lênin của một số trường đại học và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trên cơ sở quán triệt nội dung quan điểm của giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, do còn những hạn chế khách quan và chủ quan nên khó tránh khỏi những điểm còn phải sửa đổi, bổ sung. Bộ Giáo dục và Đào tạo rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của đông đảo bạn đọc để cuốn giáo trình này được hoàn thiện sau mỗi lần tái bản.

Thư góp ý xin gửi về: Vụ Đại học và Sau Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội hoặc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 24 Quang Trung, Hà Nội.

Tháng 01 năm 2005

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

PHÂN MỞ ĐẦU

NHẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

I- ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1. Nền sản xuất xã hội

a) Sản xuất của cải vật chất và vai trò của nó

Sản xuất của cải vật chất là quá trình tác động giữa con người với tự nhiên nhằm biến đổi vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp nhu cầu của mình.

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, là cơ sở của đời sống xã hội loài người. Đời sống xã hội bao gồm nhiều mặt hoạt động khác nhau như: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, thể thao, tôn giáo v.v.. Các hoạt động này thường xuyên có quan hệ và tác động lẫn nhau. Xã hội càng phát triển thì các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng

và có trình độ cao hơn. Dù hoạt động trong lĩnh vực nào và ở giai đoạn lịch sử nào thì con người cũng cần có thức ăn, quần áo, nhà ở v.v. để duy trì sự tồn tại của con người và các phương tiện vật chất cho hoạt động của họ. Muốn có các của cải vật chất đó, con người phải không ngừng sản xuất ra chúng. Sản xuất càng được mở rộng, số lượng của cải vật chất ngày càng nhiều, chất lượng càng tốt, hình thức, chủng loại... càng đẹp và đa dạng, không những làm cho đời sống vật chất được nâng cao mà đời sống tinh thần như các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao... cũng được mở rộng và phát triển. Quá trình sản xuất của cải vật chất cũng là quá trình làm cho kinh nghiệm và kiến thức của con người được tích lũy và mở rộng, các phương tiện sản xuất được cải tiến, các lĩnh vực khoa học, công nghệ ra đời và phát triển giúp con người khai thác và cải biến các vật thể tự nhiên ngày càng có hiệu quả hơn.

Thực trạng hoạt động sản xuất của cải vật chất, quy mô, trình độ và tính hiệu quả của nó quy định và tác động đến các hoạt động khác của đời sống xã hội. Chính vì vậy C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, sản xuất của cải vật chất là cơ sở, là điều kiện tiên quyết, tất yếu và vĩnh viễn của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Nguyên lý này có ý nghĩa quan trọng trong khoa học xã hội, giúp ta hiểu được nguyên nhân cơ bản trong sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua các giai đoạn lịch sử khác nhau đều bắt nguồn từ sự thay đổi của các phương thức sản xuất của cải vật chất. Đồng thời để hiểu được các nguyên nhân sâu xa của các hiện tượng trong đời sống xã hội ta phải xuất phát từ lĩnh vực sản xuất của cải vật chất, từ các nguyên nhân kinh tế.

Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, cơ cấu kinh tế có sự biến đổi, lĩnh vực sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển mạnh mẽ và ở một số quốc gia nó đã và sẽ đóng góp một tỷ trọng lớn trong thu nhập quốc dân. Nhưng nguyên lý trên vẫn còn nguyên ý nghĩa.

b) Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

Quá trình sản xuất ra của cải vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm khai thác hoặc cải biến các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người. Vì vậy, quá trình sản xuất luôn có sự tác động qua lại của ba yếu tố cơ bản là sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động. Sức lao động khác với lao động. Sức lao động mới chỉ là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

- *Lao động* là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội. Lao động là hoạt động đặc trưng nhất, hoạt động sáng tạo của con người, nó khác với hoạt động bản năng của động vật.

Quá trình lao động cũng là quá trình phát triển, hoàn thiện con người và xã hội loài người. Con người ngày càng hiểu biết tự nhiên hơn, phát hiện ra các quy luật của tự nhiên và xã hội, cải tiến và hoàn thiện các công cụ sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng có hiệu quả hơn.

Nền sản xuất xã hội càng phát triển thì vai trò nhân tố con người càng được tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đặt ra những yêu cầu mới đối với sức lao động, đặc biệt là khi loài người bước vào nền kinh tế tri thức thì các yêu cầu đó càng trở nên bức thiết, trong đó lao động trí tuệ ngày càng tăng trở thành đặc trưng chủ yếu nói lên năng lực của con người trong quan hệ với tự nhiên.

- *Đối tượng lao động* là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình. Đó là yếu tố vật chất của sản phẩm tương lai. Đối tượng lao động gồm có hai loại:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên như: các loại khoáng sản trong lòng đất, tôm, cá ngoài biển, đá ở núi, gỗ trong rừng nguyên thủy... Loại đối tượng lao động này, con người chỉ cần làm cho chúng tách khỏi mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên là có thể sử dụng được. Chúng là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

+ Loại đã qua chế biến nghĩa là đã có sự tác động của lao động trước đó gọi là nguyên liệu. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến. Cần chú ý rằng mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu.

Trong quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội, vai trò của các loại đối tượng lao động dần dần thay đổi. Loại đối tượng lao động có sẵn trong tự nhiên có xu hướng cạn kiệt dần, còn loại đã qua chế biến có xu hướng ngày càng tăng lên. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang và sẽ tạo ra nhiều vật liệu mới có các tính năng mới, có chất lượng tốt hơn, đó là các vật liệu "nhân tạo". Song cơ sở của các vật liệu nhân tạo này vẫn có nguồn gốc từ tự

nhiên, vẫn lấy ra từ đất và lòng đất. Đúng như U. Petty, nhà kinh tế học cổ điển người Anh, đã viết: Lao động là cha còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất.

- *Tư liệu lao động* là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người.

Tư liệu lao động gồm có:

+ Công cụ lao động là bộ phận trực tiếp tác động vào đối tượng lao động; biến đổi đối tượng lao động theo mục đích của con người.

+ Bộ phận phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất như nhà xưởng, kho, băng truyền, đường sá, bến cảng, sân bay, phương tiện giao thông vận tải, điện nước, bưu điện, thông tin liên lạc v.v., trong đó hệ thống đường sá, cảng biển, cảng hàng không, các phương tiện giao thông vận tải hiện đại và thông tin liên lạc... được gọi là kết cấu hạ tầng sản xuất.

Trong tư liệu lao động thì công cụ lao động (C. Mác gọi là hệ thống xương cốt và bắp thịt của nền sản xuất) giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Trình độ của công cụ sản xuất là một tiêu chí biểu hiện trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. C. Mác đã viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"¹. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng sản xuất cũng có vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong nền sản xuất hiện đại. Kết cấu hạ

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 269.

tầng có tác động đến toàn bộ nền kinh tế, trình độ tiên tiến hoặc lạc hậu của kết cấu hạ tầng sản xuất sẽ thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia. Ngày nay, khi đánh giá trình độ phát triển của mỗi nước thì trình độ phát triển của kết cấu hạ tầng là một chỉ tiêu không thể bỏ qua. Vì vậy, đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất là một hướng được ưu tiên và đi trước so với đầu tư trực tiếp.

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của ba yếu tố sản xuất cơ bản nói trên theo công nghệ nhất định. Trong đó sức lao động giữ vai trò là yếu tố chủ thể còn đối tượng lao động và tư liệu lao động là yếu tố khách thể của sản xuất. Sự phân biệt giữa đối tượng lao động và tư liệu lao động chỉ có ý nghĩa tương đối. Một vật là đối tượng lao động hay tư liệu lao động là do chức năng cụ thể mà nó đảm nhận trong quá trình sản xuất đang diễn ra. Sự kết hợp đối tượng lao động với tư liệu lao động gọi chung là tư liệu sản xuất. Như vậy quá trình lao động sản xuất, nói một cách đơn giản, là quá trình kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất.

c) Sản phẩm xã hội

Sản phẩm là kết quả của sản xuất. Tổng hợp các thuộc tính về cơ học, lý học, hoá học và các thuộc tính có ích khác làm cho sản phẩm có công dụng nhất định và có thể thỏa mãn những nhu cầu của con người.

Sản phẩm của từng đơn vị sản xuất được tạo ra trong những điều kiện cụ thể nhất định gọi là sản phẩm cá biệt. Tổng thể của các sản phẩm cá biệt được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm, gọi là sản

phẩm xã hội. Như vậy, mọi sản phẩm cụ thể là một sản phẩm cá biệt đồng thời là một bộ phận của sản phẩm xã hội. Trong nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm xã hội được tính qua các khái niệm tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội.

Sản phẩm xã hội bao gồm toàn bộ chi phí tư liệu sản xuất hao phí trong năm và sản phẩm mới.

Phần còn lại của sản phẩm xã hội sau khi trừ đi toàn bộ những chi phí về tư liệu sản xuất hao phí trong năm gọi là sản phẩm mới (còn được gọi là sản phẩm xã hội thuần túy, hay thu nhập quốc dân). Sản phẩm mới gồm có sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Sản phẩm cần thiết dùng để duy trì khả năng lao động và đào tạo thế hệ lao động mới nhằm thay thế những người mất khả năng lao động. Sản phẩm cần thiết dùng để chi phí về ăn, mặc, ở... và các chi phí về văn hóa, tinh thần v.v.. Sản phẩm thặng dư dùng để mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống của xã hội. Sự giàu có và văn minh của mỗi quốc gia trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội phụ thuộc chủ yếu vào nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư. Còn nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư lại phụ thuộc vào nhịp độ tăng năng suất lao động xã hội.

d) Hai mặt của nền sản xuất

Để tiến hành lao động sản xuất, con người phải giải quyết hai mối quan hệ có tác động lẫn nhau, đó là quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất bao gồm hai mặt là: mặt tự nhiên biểu hiện ở lực lượng sản xuất và mặt xã hội biểu hiện ở quan hệ sản xuất.

- *Lực lượng sản xuất* là toàn bộ những năng lực sản xuất của một quốc gia ở một thời kỳ nhất định. Nó biểu hiện mối quan hệ tác động của con người với tự nhiên, trình độ hiểu biết tự nhiên và năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất gồm có người lao động với những năng lực, kinh nghiệm nhất định và tư liệu sản xuất, trong đó con người giữ vai trò quyết định, luôn sáng tạo, là yếu tố chủ thể của sản xuất; còn tư liệu sản xuất dù ở trình độ nào cũng luôn luôn là yếu tố khách thể, tự nó không thể phát huy tác dụng; các công cụ sản xuất dù hiện đại như máy tự động, người máy thông minh có thể thay thế con người thực hiện một số chức năng sản xuất cũng đều do con người tạo ra và sử dụng trong quá trình tạo ra của cải vật chất.

Tư liệu sản xuất không ngừng phát triển từ thấp đến cao, từ thô sơ đến hiện đại và đòi hỏi sự phát triển tương ứng về trình độ của người lao động. Với công cụ sản xuất thủ công thô sơ thì sức lao động chưa đòi hỏi cao về yếu tố trí tuệ và vai trò quan trọng thường là sức cơ bắp. Còn với công cụ sản xuất càng tiên tiến hiện đại thì yếu tố trí tuệ trong sức lao động càng có vai trò quan trọng.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức, trí tuệ chiếm một tỷ trọng ngày càng tăng trong giá trị sản phẩm và trở thành tài nguyên ngày càng quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Có những tiêu chí khác nhau để đánh giá trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó tiêu chí quan trọng nhất và chung nhất là năng suất lao động xã hội.

- *Quan hệ sản xuất* là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất xã hội. Quan hệ sản xuất biểu hiện quan hệ giữa người với người trong tất cả 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Xét một cách giản đơn, quan hệ sản xuất thể hiện trên 3 mặt chủ yếu.

+ Quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là quan hệ sở hữu).

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất (gọi tắt là quan hệ quản lý).

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội (gọi tắt là quan hệ phân phối).

Ba mặt trên của quan hệ sản xuất có quan hệ tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định, chi phối quan hệ quản lý và phân phối, song quan hệ quản lý và phân phối cũng tác động trở lại quan hệ sở hữu. Quan hệ sản xuất trong tính hiện thực của nó biểu hiện thành các phạm trù và quy luật kinh tế. Quan hệ sản xuất tồn tại khách quan, con người không thể tự chọn quan hệ sản xuất một cách chủ quan, duy ý chí, quan hệ sản xuất do tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất xã hội quy định.

- Sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất. Trong sự thống nhất biện chứng này, quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Đó là quy luật kinh tế chung của mọi phương thức sản xuất.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đến lực lượng

sản xuất có thể diễn ra theo hai hướng: một là, nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; hai là, trong trường hợp ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sở dĩ quan hệ sản xuất có thể tác động đến lực lượng sản xuất là vì quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, ảnh hưởng quyết định đến thái độ người lao động, kích thích hoặc hạn chế cải tiến kỹ thuật - áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng như tổ chức hợp tác, phân công lao động, v.v..

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị

Từ thời xa xưa, trong các công trình nghiên cứu của các nhà bác học cổ đại Caxenôphông, Platôn, Arixtôt và trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ thời đó đã dành thời gian xem xét nhiều quá trình kinh tế. Tuy nhiên, đó mới chỉ là các kiến thức kinh tế rời rạc, pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa được tách ra thành một khoa học độc lập.

Với tư cách là một môn khoa học độc lập, kinh tế chính trị ra đời muộn hơn, nó xuất hiện vào thời kỳ hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thuật ngữ "kinh tế chính trị" được nhà kinh tế người Pháp là Môngcơrêchiên sử dụng để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615.

Vậy đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là gì? Lịch sử hình thành và phát triển của kinh tế chính trị cho thấy có những quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị. Vấn đề này được nghiên cứu trong môn học "Lịch sử các học thuyết kinh tế".

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

được xác định dựa trên quan điểm duy vật lịch sử. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Nhưng bất cứ nền sản xuất nào cũng đều diễn ra trong một phương thức sản xuất nhất định tức là trong sự thống nhất giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Kinh tế chính trị là khoa học xã hội, đối tượng nghiên cứu của nó là mặt xã hội của sản xuất, tức là quan hệ sản xuất hay là quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cái vật chất.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. Mặt khác, quan hệ sản xuất tức là cơ sở hạ tầng xã hội cũng tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng, nhất là các quan hệ về chính trị, pháp lý... có tác động trở lại mạnh mẽ đối với quan hệ sản xuất. Vậy đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Kinh tế chính trị là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

Các phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả... Còn các quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế có những tính chất sau:

Cũng như các quy luật khác, quy luật kinh tế là khách quan, nó xuất hiện, tồn tại trong những điều kiện kinh tế

nhất định và mất đi khi các điều kiện đó không còn; nó tồn tại độc lập ngoài ý chí con người. Người ta không thể sáng tạo, hay thủ tiêu quy luật kinh tế mà chỉ có thể phát hiện, nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình.

Quy luật kinh tế là quy luật xã hội, nên khác với các quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ phát sinh tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người. Nếu nhận thức đúng và hành động theo quy luật kinh tế sẽ mang lại hiệu quả, ngược lại sẽ phải chịu những tổn thất.

Khác với các quy luật tự nhiên, phần lớn các quy luật kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Do đó, có thể chia quy luật kinh tế thành hai loại. Đó là các quy luật kinh tế đặc thù và các quy luật kinh tế chung. Các quy luật kinh tế đặc thù là các quy luật kinh tế chỉ tồn tại trong một phương thức sản xuất nhất định. Các quy luật kinh tế chung tồn tại trong một số phương thức sản xuất.

Nghiên cứu quy luật kinh tế có ý nghĩa quan trọng bởi vì các hiện tượng và quá trình kinh tế đều chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế và các quy luật khác vào hoạt động kinh tế. Nó chỉ đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế cao khi nó phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế, và đáp ứng được lợi ích kinh tế của con người. Không hiểu biết, vận dụng sai hoặc coi thường quy luật kinh tế sẽ không tránh khỏi bệnh chủ quan, duy ý chí, chính sách kinh tế sẽ không đi vào cuộc sống, thậm chí còn gây hậu quả khó lường.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Phương pháp biện chứng duy vật

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin được sử dụng đối với nhiều môn khoa học. Trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi: khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động, phát triển không ngừng, chứ không phải là bất biến. Quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất.

Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Phép biện chứng duy vật cũng đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải gắn liền với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

2. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học

Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị và một số môn khoa học xã hội khác, bởi vì nghiên cứu các khoa học này không thể tiến hành trong các phòng thí nghiệm, không sử dụng được các thiết bị kỹ thuật như kính hiển vi, các thiết bị máy móc như các khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Mặt khác, bản thân các hiện tượng và quá trình kinh tế cũng phức tạp, có nhiều nhân tố tác động đến chúng, cho nên sử dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học làm cho việc nghiên cứu trở nên đơn giản hơn, nhanh chóng đi đến kết quả hơn. Trừu

tượng hoá khoa học là phương pháp gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu các hiện tượng được nghiên cứu những cái đơn giản, ngẫu nhiên, tạm thời, hoặc tạm gác lại một số nhân tố nào đó nhằm tách ra những cái điển hình, ổn định, vững chắc, từ đó tìm ra bản chất các hiện tượng và quá trình kinh tế, hình thành các phạm trù và phát hiện ra quy luật phản ánh những bản chất đó.

Ngoài ra, kinh tế chính trị còn sử dụng nhiều phương pháp khác như logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, các phương pháp toán học, thống kê, mô hình hoá các quá trình kinh tế được nghiên cứu, v.v..

III- CHỨC NĂNG VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1. Chức năng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị Mác - Lênin có những chức năng chủ yếu sau:

a) Chức năng nhận thức

Nhận thức là chức năng chung của mọi khoa học, là lý do xuất hiện của các khoa học trong đó có kinh tế chính trị. Một môn khoa học nào đó còn cần thiết là vì còn có những vấn đề cần phải nhận thức, khám phá. Chức năng nhận thức của kinh tế chính trị biểu hiện ở chỗ nó cần phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

b) Chức năng thực tiễn

Cũng giống nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị.

Chức năng thực tiễn và chức năng nhận thức của kinh tế chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế của đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất của chúng, các quy luật chi phối chúng và cơ chế hoạt động của các quy luật đó, kinh tế chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế. Đường lối, chính sách và các biện pháp kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học đúng đắn đã nhận thức được sẽ đi vào cuộc sống làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả cao hơn. Cuộc sống chính là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm chính những kết luận mà kinh tế học chính trị đã cung cấp trước đó. Thực tiễn vừa là nơi xuất phát vừa là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của lý luận kinh tế. Căn cứ để đánh giá tính đúng đắn của lý luận kinh tế là ở sự phát triển của nền sản xuất xã hội, tính hiệu quả của hoạt động kinh tế.

c) Chức năng phương pháp luận

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế. Những kết luận của kinh tế chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế có tính chất chung là cơ sở lý luận của các môn kinh tế chuyên ngành (như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông...) và các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động,

kế hoạch, tài chính, tín dụng, thống kê...). Ngoài ra, kinh tế chính trị cũng là cơ sở lý luận cho một số môn khoa học khác (như địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý ...).

d) Chức năng tư tưởng

Là môn khoa học xã hội, kinh tế chính trị có chức năng tư tưởng. Trong các xã hội có giai cấp, chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị thể hiện ở chỗ các quan điểm lý luận của nó xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của những giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định. Các lý luận kinh tế chính trị của giai cấp tư sản đều phục vụ cho việc củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản, biện hộ cho sự bóc lột của giai cấp tư sản.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và niềm tin sâu sắc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng thành công xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

2. Quan hệ giữa kinh tế chính trị với các khoa học kinh tế khác

Kinh tế chính trị và các khoa học kinh tế khác có quan hệ khá chặt chẽ với nhau. Ngoài kinh tế chính trị ra, rất nhiều khoa học kinh tế khác đều nghiên cứu các quy luật về sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải xã hội, nhưng lại có sự khác nhau về mục tiêu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp tiếp cận. Kinh tế chính trị nghiên cứu toàn diện và tổng hợp quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, nghiên cứu quá trình sản xuất của cải vật chất nhưng không phải

sản xuất của những đơn vị, cá nhân riêng biệt mà là nền sản xuất có tính chất xã hội, có tính chất lịch sử. Kinh tế chính trị đi sâu vào các mối liên hệ bản chất bên trong của các hiện tượng và quá trình kinh tế, vạch ra các quy luật chung của sự vận động của một phương thức sản xuất nhất định. Còn các môn khoa học kinh tế khác chỉ nghiên cứu trong phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế cụ thể, nó dựa trên những nguyên lý, quy luật mà kinh tế chính trị nêu ra để phân tích những quy luật vận động riêng của từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể.

Kinh tế chính trị có ưu thế về phát hiện các nguyên lý cơ bản, các quy luật kinh tế chung, còn các môn kinh tế khác lại có ưu thế về phân tích các hiện tượng kinh tế cụ thể của từng ngành, những hiện tượng kinh tế diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

Kinh tế chính trị là cơ sở cho các khoa học kinh tế khác nhau còn các khoa học kinh tế cụ thể bổ sung, cụ thể hoá, làm giàu thêm những nguyên lý và quy luật chung của kinh tế chính trị.

3. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn kinh tế chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế; phát triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tế, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí.

Kinh tế chính trị cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù

hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.

Học tập kinh tế chính trị, nắm được các phạm trù và quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.

Nắm vững kiến thức kinh tế chính trị, người học có khả năng hiểu được một cách sâu sắc các đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và các chính sách kinh tế cụ thể của Đảng và Nhà nước ta, tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào đường lối, chiến lược, chính sách đó.

Học tập kinh tế chính trị, hiểu được sự thay đổi của các phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế - xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn là phù hợp với quy luật khách quan, đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên đất nước ta.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vai trò của sản xuất của cải vật chất và các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.

2. Phân tích đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Trình bày nội dung và ý nghĩa của phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị.

3. Phân tích các chức năng của kinh tế chính trị và sự cần thiết phải học tập kinh tế chính trị.

CHƯƠNG II

TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Những vấn đề chung nhất của sản xuất của cải vật chất như vai trò của nó trong đời sống xã hội, các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất, sản phẩm xã hội, hai mặt của nền sản xuất xã hội đã được phân tích và trình bày ở chương I. Tuy nhiên, các quá trình sản xuất sẽ được khôi phục và mở rộng như thế nào? Làm thế nào để tăng trưởng kinh tế? v.v., những vấn đề này sẽ được nghiên cứu ở chương II.

I- TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

1. Những khái niệm cơ bản về tái sản xuất xã hội

Như đã biết, sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, xã hội không thể ngừng tiêu dùng, do đó không thể ngừng sản xuất. Vì vậy bất cứ quá trình sản xuất xã hội nào, nếu xét theo tiến trình đổi mới không ngừng của nó, chú không phải xét theo hình thái từng lúc, thì quá trình sản xuất đồng thời là quá trình tái sản xuất.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại

thường xuyên và phục hồi không ngừng. Có thể xem xét tái sản xuất trong từng doanh nghiệp và trên phạm vi toàn xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp gọi là tái sản xuất cá biệt. Còn tổng thể những tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ với nhau gọi là tái sản xuất xã hội.

Xét về quy mô của tái sản xuất, người ta chia nó thành hai mức độ là: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

a) Tái sản xuất giản đơn

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ.

Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất nhỏ. Trong tái sản xuất giản đơn năng suất lao động rất thấp, thường chỉ đạt mức đủ nuôi sống con người, chưa có sản phẩm thặng dư hoặc nếu có ít sản phẩm thặng dư thì cũng chỉ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân, chứ chưa dùng để mở rộng sản xuất.

b) Tái sản xuất mở rộng

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước.

Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn. Để có tái sản xuất mở rộng thì năng suất lao động xã hội phải đạt đến một trình độ cao nhất định, vượt ngưỡng của sản phẩm cần thiết và tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư bởi vì sản phẩm thặng dư dùng để đầu tư thêm vào sản xuất mới là nguồn lực trực tiếp của tái sản xuất mở rộng.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy việc chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng

là quá trình lâu dài gắn liền với quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn. Quá trình chuyển tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng là một yêu cầu khách quan của cuộc sống. Bởi vì, một là, do dân số thường xuyên tăng lên; hai là, do nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người cũng thường xuyên tăng lên. Do đó, xã hội phải không ngừng mở rộng sản xuất, làm cho số lượng và chất lượng của cải ngày càng nhiều hơn, tốt hơn.

Tái sản xuất mở rộng có thể được thực hiện theo hai hướng (có thể gọi là hai mô hình) sau:

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu bằng cách tăng thêm các yếu tố đầu vào (vốn, tài nguyên, sức lao động...). Do đó, số sản phẩm làm ra tăng lên. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất không thay đổi.

- Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu

Đó là sự mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Còn các yếu tố đầu vào của sản xuất căn bản không thay đổi, giảm đi hoặc tăng lên nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào. Điều kiện chủ yếu để thực hiện tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng sẽ khai thác được nhiều các yếu tố đầu vào của sản xuất (đất đai, tài

nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, sức lao động...) nhưng lại làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng bị cạn kiệt và thường gây ra ô nhiễm môi trường nhiều hơn. Còn tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sẽ hạn chế được các nhược điểm trên vì việc sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vừa hạn chế ô nhiễm môi trường vừa giảm được các chi phí vật chất trong một đơn vị sản phẩm làm ra.

Thông thường khi mới chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng thì đó là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng, rồi mới dần dần chuyển sang tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Nhưng trong những điều kiện có thể, cần thực hiện kết hợp cả hai mô hình tái sản xuất nói trên.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Sản phẩm xã hội vận động không ngừng bắt đầu từ sản xuất rồi qua phân phối, trao đổi và kết thúc ở tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân). Cùng với sự vận động của sản phẩm, các quan hệ kinh tế giữa người với người cũng được hình thành. Tái sản xuất xã hội là sự thống nhất và tác động lẫn nhau của các khâu sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, trong đó mỗi khâu có một vị trí nhất định.

Sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra sản phẩm, giữ vai trò quyết định đối với các khâu khác bởi vì người ta chỉ có thể phân phối, trao đổi và tiêu dùng những cái do sản xuất tạo ra. Chính quy mô và cơ cấu sản phẩm cũng như chất lượng và tính chất của sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định đến quy mô và cơ cấu tiêu dùng, quyết định chất

lượng và phương thức tiêu dùng. Tiêu dùng là khâu cuối cùng, là điểm kết thúc của một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, tạo ra nhu cầu cho sản xuất. Tiêu dùng là "đơn đặt hàng" của xã hội đối với sản xuất. Nó là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy, tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất. Sự tác động này có thể theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng sản xuất nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại, sản xuất suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

Phân phối và trao đổi vừa là khâu trung gian, là cầu nối sản xuất với tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với sản xuất và tiêu dùng, vừa có tính độc lập tương đối với nhau. Phân phối bao gồm phân phối các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm khác nhau, và phân phối cho tiêu dùng dưới hình thức các nguồn thu nhập của các tầng lớp dân cư. Tính chất và nguyên tắc của quan hệ phân phối và bản thân quy luật phân phối đều do tính chất của nền sản xuất và quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Song, phân phối có thể tác động thúc đẩy sản xuất phát triển nếu quan hệ phân phối tiến bộ, phù hợp, đồng thời nó cũng có thể kìm hãm sản xuất và tiêu dùng khi nó không phù hợp.

Trao đổi được thực hiện trong sản xuất (trao đổi hoạt động và khả năng lao động) và ngoài sản xuất (trong lĩnh vực lưu thông). Trao đổi là sự tiếp tục của khâu phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối, làm cho sự phân phối được cụ thể hoá, thích hợp với mọi nhu cầu của các tầng lớp dân cư và trong các ngành sản xuất. Trao đổi do sản xuất quyết định, nhưng trao đổi cũng có tính độc lập

tương đối của nó, cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng bởi vì khi phân phối lại, cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho sản xuất và tiêu dùng nó có thể thúc đẩy hoặc cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, quá trình tái sản xuất bao gồm các khâu sản xuất - phân phối - trao đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mỗi quan hệ đó sản xuất là gốc, có vai trò quyết định; tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất; còn phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng, có tác động đến cả sản xuất và tiêu dùng.

3. Nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội

Ở bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất cũng bao gồm những nội dung chủ yếu là tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất và tái sản xuất môi trường sinh thái.

a) Tái sản xuất của cải vật chất

Những của cải vật chất (bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) sẽ bị tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội. Do đó cần phải tái sản xuất ra chúng. Tái sản xuất mở rộng của cải vật chất là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển xã hội.

Trong tái sản xuất của cải vật chất thì tái sản xuất ra tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, nhưng tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định để tái sản xuất sức lao động của con người, lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội.

Trước đây, chỉ tiêu đánh giá kết quả tái sản xuất là

tổng sản phẩm xã hội. Đó là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường được tính là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về mặt hiện vật và giá trị. Về hiện vật, nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Về giá trị, nó bao gồm giá trị của bộ phận tư liệu sản xuất bị tiêu dùng trong sản xuất và bộ phận giá trị mới, gồm có giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội, ngang với tổng số tiền công trả cho người lao động sản xuất trực tiếp và giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra.

Hiện nay, do các ngành sản xuất phi vật thể (dịch vụ) phát triển và ở nhiều nước nó tạo ra nguồn thu nhập ngày càng lớn so với các ngành sản xuất khác..., Liên hợp quốc dùng hai chỉ tiêu là: tổng sản phẩm quốc dân (GNP = Gross National Product) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP = Gross Domestic Product).

Nước ta cũng đang chuyển sang cách tính của Liên hợp quốc. Cách tính này dùng để đánh giá kết quả kinh tế tổng hợp.

- GNP là tổng giá trị tính bằng tiền của những hàng hóa và dịch vụ mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất trong nước hay nước ngoài).

- GDP là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của mình (dù nó thuộc người trong nước hay người nước ngoài).

So sánh GNP với GDP thì ta có:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.}$$

(Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài bằng thu nhập của người trong nước làm việc ở nước ngoài chuyển về nước

trừ đi thu nhập của người nước ngoài làm việc tại nước đó chuyển ra khỏi nước).

Về mặt cơ cấu thì GNP và GDP giống nhau, đều là tổng giá trị cả khu vực sản xuất vật thể và phi sản xuất vật thể cộng lại. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ trong GNP có cả phần giá trị trong nước và phần giá trị đầu tư ở nước ngoài đem lại, còn GDP chỉ tính phần giá trị trong nước.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất phụ thuộc vào quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực như: tăng khối lượng lao động (số người lao động, thời gian lao động và cường độ lao động) và tăng năng suất lao động mà thực chất là tiết kiệm lao động quá khứ và lao động sống trong một đơn vị sản phẩm, trong đó tăng năng suất lao động là vô hạn.

b) Tái sản xuất sức lao động

Cùng với quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động xã hội cũng không ngừng được tái tạo. Trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, việc tái sản xuất sức lao động có sự khác nhau. Sự khác nhau này do trình độ phát triển lực lượng sản xuất khác nhau, nhưng trước tiên là do bản chất của quan hệ sản xuất thống trị quy định. Nhìn chung quá trình tái sản xuất sức lao động diễn ra trong lịch sử thể hiện ở sự tiến bộ xã hội. Tất nhiên, tiến bộ luôn gắn liền với sự phát triển của những thành tựu khoa học, công nghệ mà thời đại sáng tạo ra. Vì vậy, tái sản xuất sức lao động ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều điều kiện khác nhau, trước hết là của quy luật nhân khẩu. Quy luật này đòi hỏi phải đảm bảo sự phù

hợp giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội. Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của các điều kiện chủ yếu:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.
- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công, cơ khí, tự động hoá).
- Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở sự tăng lên về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất. Tái sản xuất sức lao động về mặt chất lượng phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: mục đích của nền sản xuất của mỗi xã hội; chế độ phân phối sản phẩm; những đặc trưng mới của lao động do cách mạng khoa học - công nghệ đòi hỏi; chính sách giáo dục-đào tạo của mỗi quốc gia.

c) Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Nền sản xuất xã hội chỉ có thể diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động gắn liền với tái sản xuất quan hệ sản xuất.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, quan hệ sản xuất được tái hiện, quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về quản lý và phân phối sản phẩm được củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tạo điều kiện để nền sản xuất xã hội ổn định và phát triển.

d) Tái sản xuất môi trường sinh thái

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, khai thác các vật thể của tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cho cá nhân và xã hội. Do đó, các tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ cạn kiệt (đất đai canh tác bị bạc màu, tài nguyên rừng, khoáng sản, biển không khôi phục kịp tốc độ khai thác, các nguồn nước ngầm bị cạn kiệt...). Mặt khác, do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và nhiều nguyên nhân khác cũng làm cho môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm (đất, nước, không khí). Vì vậy, tái sản xuất môi trường sinh thái (khôi phục các nguồn tài nguyên có khả năng tái sinh như độ màu mỡ của đất đai, trồng và bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy hải sản và bảo vệ môi trường trong sạch, bao gồm cả môi trường nước, không khí và đất) là điều kiện tất yếu của mọi quốc gia và cả loài người đang quan tâm nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững, phải được thể hiện trong chính sách đầu tư và pháp luật của mỗi quốc gia.

4. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội

Hiệu quả của tái sản xuất xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ kinh tế - xã hội, có ý nghĩa quan trọng của nền sản xuất xã hội ở các thời đại khác nhau trong lịch sử.

Về mặt kinh tế, hiệu quả của tái sản xuất xã hội có thể tính bằng hiệu quả tương đối hoặc hiệu quả tuyệt đối.

Hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội là tỷ số tính theo phần trăm giữa kết quả sản xuất mà xã hội

nhận được với toàn bộ lao động xã hội đã bỏ ra (gồm chi phí lao động quá khứ và lao động sống).

$$H = \frac{K}{C} \times 100(\%)$$

Trong đó:

H là hiệu quả tương đối của tái sản xuất xã hội.

K là kết quả sản xuất xã hội.

C là chi phí lao động xã hội.

Hiệu quả tuyệt đối của tái sản xuất xã hội là hiệu số giữa kết quả sản xuất xã hội và chi phí lao động xã hội.

Trong thực tế, người ta thường dùng nhiều chỉ tiêu khác nhau để tính hiệu quả kinh tế của tái sản xuất xã hội từng phần; như: Hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng vật tư (tư liệu sản xuất), hiệu quả sử dụng lao động sống (năng suất lao động, v.v.).

Về mặt xã hội, hiệu quả của tái sản xuất xã hội biểu hiện sự tiến bộ xã hội như sự phân hóa giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng ngày càng giảm; đời sống của xã hội được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp ngày càng ít, dân trí ngày càng được nâng cao, chất lượng phục vụ y tế, tuổi thọ... tăng lên.

Nếu hiệu quả kinh tế của tái sản xuất xã hội phụ thuộc chủ yếu vào trình độ của lực lượng sản xuất là đúng cho mọi xã hội thì hiệu quả xã hội của tái sản xuất xã hội lại phụ thuộc trực tiếp vào quan hệ sản xuất, nó không giống nhau ở các xã hội khác nhau.

Mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội được kết hợp trong quá trình tái sản xuất gọi là hiệu quả kinh tế - xã hội. Kết hợp hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội là đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt

Nam, nó biểu hiện ở sự kết hợp chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển của đất nước.

5. Xã hội hóa sản xuất

Sản xuất bao giờ cũng mang tính xã hội. Tính xã hội của sản xuất phát triển từ thấp đến cao gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên cần phân biệt tính xã hội của sản xuất với xã hội hóa sản xuất. Trong nền sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, các hoạt động kinh tế thường được thực hiện ở các đơn vị kinh tế độc lập với nhau. Nếu có quan hệ với nhau thì chỉ là quan hệ theo số cộng đơn thuần chứ chưa có quan hệ phụ thuộc hữu cơ với nhau. Nền sản xuất ở đây có tính xã hội nhưng chưa được xã hội hóa.

Xã hội hóa sản xuất chỉ ra đời và phát triển dựa trên trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, gắn với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn. Xã hội hóa sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội. Nó là một quá trình được hình thành, hoạt động và phát triển liên tục, tồn tại như một hệ thống hữu cơ.

Xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan của sự phát triển tính xã hội của sản xuất, được quy định bởi sự phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội và của sản xuất hàng hóa. Xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phân công, hợp tác lao động phát triển; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các khu vực ngày càng chặt chẽ; sản xuất tập trung với những quy mô hợp lý, sản

phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, nhiều đơn vị, thậm chí của nhiều nước, v.v.. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, của sản xuất hàng hóa thúc đẩy sự phân công và hợp tác lao động phát triển, phá vỡ tính chất khép kín, biệt lập của các chủ thể kinh tế, của các vùng, các địa phương và của các quốc gia, thu hút chúng vào quá trình kinh tế thống nhất, làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau cả "đầu vào" và "đầu ra" của quá trình sản xuất ngày càng phát triển và chặt chẽ - tức xã hội hóa sản xuất phát triển cả chiều rộng và chiều sâu.

Về nội dung, xã hội hóa sản xuất thể hiện trên ba mặt:

- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - kỹ thuật (xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất).

- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - tổ chức (tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở từng thời kỳ).

- Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - xã hội (xác lập quan hệ sản xuất trong đó quan trọng nhất là quan hệ sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu).

Ba mặt trên có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo nên tính toàn diện của xã hội hóa sản xuất. Xã hội hóa sản xuất được tiến hành đồng bộ trên cả ba mặt nói trên và có sự phù hợp giữa ba mặt đó, là xã hội hóa sản xuất thực tế. Nếu chỉ dừng lại ở xã hội hóa sản xuất về tư liệu sản xuất, không quan tâm đến xã hội hóa các mặt khác của quan hệ sản xuất thì đó là xã hội hóa sản xuất hình thức. Tiêu chuẩn quan trọng để xem xét trình độ xã hội hóa sản xuất là ở năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

II. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm và vai trò của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế, dưới dạng khái quát, là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời gian nhất định (thường tính cho một năm).

Chỉ tiêu chính biểu hiện mức tăng trưởng kinh tế là tỷ lệ tăng GNP hoặc GDP của thời kỳ sau so với thời kỳ trước theo công thức:

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100 (\%)$$

hoặc

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

- GNP_0 và GDP_0 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ trước.

- GNP_1 và GDP_1 là tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội thời kỳ sau.

Do có sự biến động của giá cả (lạm phát) nên người ta phân định ra GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế. GNP và GDP danh nghĩa là tính theo giá hiện hành của thời kỳ tính; còn GNP và GDP thực tế là tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. Vì vậy, trong thực tế có tăng trưởng kinh tế danh nghĩa (tính theo GNP, GDP

danh nghĩa) và tăng trưởng kinh tế thực tế (tính theo GNP, GDP thực tế).

Tăng trưởng kinh tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia. Nó là điều kiện cần thiết đầu tiên để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu; để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư như: tăng tuổi thọ, giảm suy dinh dưỡng, giảm bệnh tật, phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao, v.v.. Tất nhiên thành quả của tăng trưởng kinh tế phải sử dụng công bằng, hợp lý mới có những tác dụng đó.

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp và nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên, vấn đề này chỉ được giải quyết có kết quả khi có mức tăng dân số hợp lý. Tăng trưởng kinh tế còn là tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng của mỗi quốc gia.

Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng, song không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn. Sự tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn nền kinh tế đến "trạng thái quá nóng", lạm phát sẽ xảy ra, làm cho kinh tế xã hội thiếu bền vững; còn sự tăng trưởng kinh tế quá thấp sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Vì vậy, cần tăng trưởng kinh tế hợp lý, tức là sự tăng trưởng phù hợp với khả năng của đất nước ở mỗi thời kỳ nhất định. Xác định mức tăng trưởng hợp lý sẽ đảm bảo cho nền kinh tế ở trạng thái tăng trưởng bền vững. Đó là sự tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao và ổn định trong thời gian tương đối dài gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tiến bộ xã hội.

2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, song các nhân tố cơ bản là:

a) Vốn

Vốn được hiểu là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích lũy lại và tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản... Vốn được thể hiện dưới hình thức hiện vật và tiền tệ. Đó là yếu tố đầu vào của sản xuất, có vai trò rất quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư gọi là hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng ICOR (Incremental Capital output Ration). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với các chỉ số ICOR thấp, thường là phải tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

Vai trò của nhân tố vốn đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ thể hiện ở mức vốn đầu tư mà còn ở hiệu suất sử dụng vốn.

b) Con người

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững. Tất nhiên, đó là con người có sức khỏe, có trí tuệ, có kỹ năng cao, có ý chí và nhiệt tình lao động và được tổ chức hợp lý.

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững bởi vì:

- Tài năng, trí tuệ của con người là vô tận. Đây là yếu tố quyết định trong nền kinh tế tri thức. Còn vốn tài nguyên thiên nhiên... là hữu hạn.

- Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ và sử dụng kỹ thuật, công nghệ, vốn... để sản xuất. Nếu không có con người, các yếu tố này không thể tự phát sinh tác dụng.

Vì vậy, phát triển giáo dục - đào tạo, y tế... là để phát huy nhân tố con người. Đó chính là sự đầu tư cho tăng trưởng kinh tế.

c) Kỹ thuật và công nghệ

Kỹ thuật tiên tiến và công nghệ mới, nhất là công nghệ cao là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Kỹ thuật và công nghệ tiên tiến tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, lao động thặng dư lớn, tạo ra nguồn tích lũy lớn từ nội bộ nền kinh tế để đầu tư cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

d) Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có vai trò quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế hợp lý thể hiện ở chỗ xác định đúng tỷ trọng, vai trò, thế mạnh của các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, từ đó phân bổ các nguồn lực phù hợp (vốn, sức lao động...). Cơ cấu kinh tế hợp lý có tác dụng phát huy các thế mạnh, các tiềm năng, các yếu tố sản xuất của đất nước có hiệu quả, là yếu tố quan trọng của sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

e) Thể chế chính trị và quản lý nhà nước

Đây là một nhân tố quan trọng và có quan hệ với các nhân tố khác. Thể chế chính trị ổn định và tiến bộ cùng

với sự quản lý có hiệu quả của nhà nước tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được những khuyết tật của những kiểu tăng trưởng kinh tế đã có trong lịch sử như: gây ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu nghèo sâu sắc, sự phát triển chênh lệch quá lớn giữa các khu vực; đồng thời sử dụng và phát triển có hiệu quả các nhân tố vốn, con người, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng tích lũy, tiết kiệm và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài (vốn, công nghệ...) để tăng trưởng kinh tế có hiệu quả.

3. Phát triển kinh tế

a) Khái niệm và sự biểu hiện của phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế có quan hệ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế biểu hiện:

Một là, sự tăng lên của GNP, GDP hoặc GNP và GDP tính theo đầu người, tức là sự tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

Hai là, sự thay đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng tỷ trọng của ngành dịch vụ và công nghiệp trong GDP tăng lên còn tỷ trọng của nông nghiệp giảm xuống, nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng lên. Đó là tính quy luật của quá trình vận động của nền sản xuất nhỏ sang nền sản xuất lớn, hiện đại.

Ba là, chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư phải được cải thiện, tăng lên. Muốn vậy, không phải chỉ có GNP (hoặc GDP) theo đầu người tăng lên, mà còn phải phân phối hợp lý kết quả tăng trưởng, ổn định lạm phát, ngăn

ngừa khủng hoảng nhờ có thể chế kinh tế tiến bộ. Chất lượng cuộc sống tăng lên còn thể hiện ở chỗ sản phẩm làm ra có chất lượng ngày càng cao. Ngoài ra, việc giữ gìn môi trường trong sạch cũng đang là một tiêu chuẩn của chất lượng cuộc sống và là điều kiện quan trọng của sự phát triển kinh tế bền vững.

b) Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế biểu hiện rõ rệt nhất ở sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy mọi nhân tố tăng trưởng kinh tế cũng đồng thời là nhân tố phát triển kinh tế. Nhưng phát triển kinh tế có nội dung rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Do đó ngoài các nhân tố tăng trưởng kinh tế, còn các yếu tố khác tác động đến sự phát triển kinh tế. Dưới dạng khái quát, sự phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất

Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất tạo thành các yếu tố đầu vào của sản xuất. Số lượng và chất lượng của yếu tố đầu vào quyết định đến số lượng, chất lượng của hàng hóa và dịch vụ, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế. Trong lực lượng sản xuất, ngoài các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên thì yếu tố con người và khoa học, công nghệ có vai trò hết sức to lớn. Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia. Công nghệ tiên tiến, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, nếu được vận dụng phù hợp, sẽ sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, tăng năng suất lao động, tạo ra hàng hóa có chất lượng cao và bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Tuy nhiên nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất luôn luôn là con người, đặc biệt trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Chỉ con người mới là nhân tố năng động, sáng tạo ra công nghệ mới và sử dụng công nghệ để tạo ra của cải vật chất. Vì vậy đầu tư vào các lĩnh vực để phát huy nhân tố con người chính là đầu tư vào phát triển kinh tế.

- Những yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất ảnh hưởng đến phát triển kinh tế theo hai hướng: một là, thúc đẩy phát triển kinh tế khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; hai là, ngược lại quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển kinh tế nếu không có sự phù hợp. Quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tức là có chế độ và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất phù hợp, các hình thức tổ chức kinh tế năng động, hiệu quả, các hình thức phân phối thu nhập công bằng, hợp lý, kích thích tính tích cực, sáng tạo của người lao động... làm cho các nguồn lực của nền kinh tế được khai thác, sử dụng có hiệu quả, thì quan hệ sản xuất ấy thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng có tác động đến sự phát triển kinh tế. Sự tác động này có đặc điểm:

Một là, các yếu tố khác nhau của kiến trúc thượng tầng có mức độ tác động khác nhau đến sự phát triển kinh tế. Chẳng hạn, các yếu tố như tư tưởng, đạo đức... tác động gián tiếp đến phát triển kinh tế, còn các yếu tố như chính

trị, pháp luật, thể chế... lại tác động trực tiếp hơn và mạnh mẽ hơn.

Hai là, tác động của kiến trúc thượng tầng đến sự phát triển kinh tế cũng có thể diễn ra theo hai hướng: thúc đẩy sự phát triển kinh tế nếu nó phù hợp hoặc kìm hãm sự phát triển nếu nó không phù hợp với hạ tầng cơ sở, với những yêu cầu khách quan của cuộc sống. Ví dụ: những chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế nếu phù hợp sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển và ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế.

4. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

a) Tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ. Tiến bộ xã hội là quy luật phát triển khách quan của lịch sử xã hội, là sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội, hình thái sau cao hơn hình thái trước. Những tiêu chí chung của sự tiến bộ xã hội là ở sự công bằng xã hội, ở mức sống của con người tăng lên, sự phân hóa giàu nghèo ít và sự chênh lệch nhỏ về trình độ phát triển giữa các khu vực, thất nghiệp ít hoặc được loại trừ, các loại phúc lợi xã hội, dân trí, v.v. tăng lên.

Tiến bộ xã hội được thể hiện tập trung ở sự phát triển nhân tố con người. Liên hợp quốc dùng khái niệm chỉ số về phát triển con người (HDI - Human Development Issue) làm tiêu chí đánh giá sự tiến bộ và phát triển của mỗi quốc gia. Chỉ số HDI được xây dựng với ba chỉ tiêu cơ bản là:

- Tuổi thọ bình quân, đó là số năm sống bình quân của mỗi người dân ở một quốc gia từ khi sinh ra đến lúc chết.

- Thành tựu giáo dục, được tính bằng trình độ học vấn của người dân và số năm đi học bình quân của người dân tính từ tuổi đi học (mặt bằng dân trí).

- Mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/người/năm).

HDI là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá tiến bộ xã hội.

b) Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau.

Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội. Tiến bộ xã hội biểu hiện ở sự tăng mức sống của con người, tức là kinh tế phải tăng trưởng làm cho GDP/người tăng lên. Tiến bộ xã hội còn biểu hiện ở sự giảm khoảng cách giàu nghèo, ở trình độ phát triển giữa các vùng chênh lệch ít... Muốn vậy, kinh tế phải phát triển mới có thể tạo điều kiện vật chất để thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, đầu tư cho sự phát triển ở các vùng lạc hậu. Tiến bộ xã hội cũng thể hiện ở nâng cao dân trí, học vấn, phục vụ y tế, việc mở rộng các loại phúc lợi xã hội... Những nhiệm vụ trên chỉ có thể thực hiện có kết quả nhờ phát triển kinh tế.

Ngược lại, tiến bộ xã hội lại thúc đẩy sự phát triển kinh tế hơn nữa. Một mặt, tiến bộ xã hội xác định các nhu cầu mới của đời sống xã hội, đòi hỏi nền kinh tế phải đáp ứng. Mặt khác, tiến bộ xã hội thể hiện ở mức sống của con người tăng lên, trình độ học vấn, dân trí tăng lên, công bằng xã hội tốt hơn... làm cho xã hội ổn định, khả năng lao động

sáng tạo và nhiệt tình lao động của con người tốt hơn, thúc đẩy kinh tế phát triển hơn.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội suy đến cùng thực chất là quan hệ biện chứng giữa sự phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Nói cách khác, đó là sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những khái niệm và phân tích nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội.

2. Phân biệt xã hội hóa sản xuất với tính xã hội của sản xuất. Vì sao xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan. Xã hội hóa sản xuất thực tế và xã hội hóa sản xuất hình thức khác nhau thế nào?

3. Thế nào là tăng trưởng kinh tế? Phân tích vai trò và các yếu tố tăng trưởng kinh tế.

4. Thế nào là phát triển kinh tế? Nó biểu hiện ở những tiêu chí nào? Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

5. Thế nào là tiến bộ xã hội? Tiến bộ xã hội được biểu hiện thế nào? Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội.

PHÂN THỬ NHẤT

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác bắt đầu từ hàng hóa. Bởi vì: một mặt, sản xuất tư bản chủ nghĩa, trước hết là sản xuất hàng hóa đã phát triển cao, trong đó, hàng hóa là "tế bào kinh tế" của xã hội tư bản. Muốn nghiên cứu "một cơ thể đã phát triển" thì phải bắt đầu từ "tế bào của cơ thể đó". Mặt khác, "sản xuất hàng hóa và một nền lưu thông hàng hóa phát triển, thương mại, đó là những tiền đề lịch sử của sự xuất hiện của tư bản"¹. Vì vậy để hiểu được tư bản, cũng như phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phải bắt đầu từ hàng hóa và lịch sử vận động của nó. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu khoa học, vừa mang tính lôgic, vừa mang tính lịch sử.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 221.

CHƯƠNG III

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

I- ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán. Hay nói cách khác, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Sản xuất hàng hóa ra đời, tồn tại dựa trên hai điều kiện:

Thứ nhất: Có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Phân công lao động xã hội làm cho việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, bởi vì, khi có phân công lao động

xã hội, mỗi người, mỗi cơ sở chỉ sản xuất một hoặc một vài thứ sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ phải cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau. Mặt khác, nhờ có phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hóa. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hóa càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thôi thì chưa đủ. Để sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện nữa.

Thứ hai: Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất; tức những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Vậy người này muốn tiêu dùng sản phẩm lao động của người khác cần phải thông qua trao đổi mua bán hàng hóa.

Trong lịch sử, sự tách biệt này do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định vì trong chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của mỗi cá nhân và kết quả là sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu của họ, nó trở thành hàng hóa. Còn trong điều kiện của nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hóa. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hóa.

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa ta thấy: với phân công lao động xã hội, lao động của người sản xuất hàng hóa mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm lao động của họ là để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng với sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

Sản xuất tự cung tự cấp là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó, sản phẩm làm ra là nhằm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội bộ của từng gia đình, từng đơn vị sản xuất. Sản xuất tự cung tự cấp tồn tại phổ biến trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, khi mà lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội còn kém phát triển. Lúc đầu, người ta trao đổi những sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của họ, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên giữa các công xã hoặc giữa các thành viên của các công xã. Dần dần trao đổi trở nên thường xuyên hơn và "cùng với thời gian, ít nhất cũng có một phần sản phẩm lao động được sản xuất ra với ý đồ phục vụ cho mục đích trao đổi"¹.

1. *Sđd*, tr. 138.

Khi trao đổi hàng hóa trở thành mục đích thường xuyên của sản xuất thì sản xuất hàng hóa ra đời.

Những hình thức đầu tiên của sản xuất hàng hóa (sản xuất hàng hóa giản đơn) xuất hiện ngay từ thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và chúng tiếp tục tồn tại, phát triển ở các phương thức sản xuất tiếp theo.

So với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa có những ưu thế hơn hẳn:

Thứ nhất: Sản xuất hàng hóa ra đời trên cơ sở của phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa sản xuất. Do đó, nó khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hóa lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hóa lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp tự túc, bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa mở rộng giữa các quốc gia, thì nó còn khai thác được lợi thế của các quốc gia với nhau.

Thứ hai: Trong nền sản xuất hàng hóa, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng, mỗi địa phương, mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất..., thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: Trong nền sản xuất hàng hóa, sự tác động của những quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hóa như quy luật giá trị, cung - cầu, cạnh tranh... buộc người sản xuất hàng hóa phải luôn luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải tiến hình thức, quy cách và chủng loại hàng hóa, làm cho chi phí sản xuất hạ xuống đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.

Thứ tư: Trong nền sản xuất hàng hóa, sự phát triển của sản xuất, sự mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hóa, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú hơn, đa dạng hơn.

Tóm lại, nếu như sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi địa phương, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển... nên đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của mỗi người còn nghèo nàn, lạc hậu, thì ngược lại, sản xuất hàng hóa tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, từ đó mà góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, sản xuất hàng hóa cũng có những mặt trái của nó như phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội, v.v..

II- HÀNG HÓA

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của nó

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Hàng hóa có thể ở dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm... hoặc ở dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ và nghệ sĩ...

Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

a) Giá trị sử dụng của hàng hóa

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của hàng hóa để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

Bất cứ hàng hóa nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích đó) làm cho hàng hóa có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vậy giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

Cơ sở của giá trị sử dụng của hàng hóa là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hóa đó quyết định, do đó, giá trị sử dụng là một phạm trù mang tính chất vĩnh viễn. Tuy nhiên, việc phát hiện ra từng thuộc tính tự nhiên có ích đó lại phụ thuộc vào sự phát triển của xã hội, của con người. Vì vậy, giá trị sử dụng của hàng hóa được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật và của lực lượng sản xuất nói chung. Chẳng hạn, than đá ngày xưa chỉ được dùng làm chất đốt (đun, sưởi), khi khoa học - kỹ thuật phát triển hơn nó còn được dùng làm nguyên liệu cho một số ngành công nghệ hoá chất.

Xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng xã hội vì giá trị sử dụng của hàng hóa không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hóa phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hóa của họ mới bán được.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị của hàng hóa

Muốn hiểu được giá trị của hàng hóa phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi trước hết là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc.

Tức 1 mét vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.

Vấn đề là, tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1 : 5)?

Hai hàng hóa khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng của chúng, bởi vì, giá trị sử dụng của vải là để mặc, hoàn toàn khác với giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là: cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động

kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hóa có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hóa cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hóa ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hóa là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hóa.

Như vậy, giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Còn giá trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Cũng chính vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hóa, tức một vật phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới trở thành hàng hóa. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hóa. Chẳng hạn, một vật có ích (tức có giá trị sử dụng), nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hóa.

Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng

hóa không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hóa lại đồng nhất về chất, đều là "những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá.

Thứ hai, tuy giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hóa, nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau về cả mặt không gian và thời gian: giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó, nếu giá trị của hàng hóa không được thực hiện thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa. Như vậy, mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Hàng hóa có hai thuộc tính không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong nó, mà là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt: vừa mang tính chất cụ thể (lao động cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng). C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt đó.

a) Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động

riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; còn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào...; và lao động của người thợ may thì tạo ra quần áo để mặc, còn lao động của người thợ mộc thì tạo ra ghế để ngồi... Điều đó có nghĩa là: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

Trong xã hội có nhiều loại hàng hóa với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

b) Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, hay nói cách khác, đó chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hóa nói chung.

Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa mới tạo ra giá trị của hàng hóa. Như vậy, có thể nói, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Như trên đã chỉ ra, mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của họ. Vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hóa là lao động xã hội. Bởi vì nó là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hóa. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hóa.

Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất - lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó được biểu hiện cụ thể trong hai trường hợp sau:

- Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (hoặc không đủ cung cấp cho xã hội hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội...). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội, sẽ có một số hàng hóa không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận, khi đó hàng hóa cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất

hàng hóa vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng tới nó

a) Thời gian lao động xã hội cần thiết

Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy, lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó. Lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động.

Nhưng nếu như vậy thì người ta có thể lầm tưởng rằng, người sản xuất ra hàng hóa càng lười biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì lượng giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu, vì anh ta càng phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. Ở đây, lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người, là chi phí của cùng một sức lao động của con người..., nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình..., do đó để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, nó chỉ dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hoặc "thời gian lao động xã hội cần thiết". Điều đó cũng có nghĩa là, trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hóa, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó là khác nhau, tức là có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hóa không phải do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định, mà nó được đo bởi thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Thực chất, thời gian lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí lao động xã hội trung bình (thời gian lao động xã hội trung bình) để sản xuất ra hàng hóa. Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gắn sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hóa nào cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hóa cũng sẽ thay đổi.

Như vậy, chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa, mới quyết định đại lượng giá trị của hàng hóa ấy (một số tài liệu phân biệt giá trị xã hội và giá trị cá biệt của hàng hóa: thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định giá trị xã hội của hàng hóa, còn thời gian lao động cá biệt quyết định giá trị cá biệt của hàng hóa).

b) Những yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng tới thời gian lao động

xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới số lượng giá trị của hàng hóa. Chúng ta xem xét 3 yếu tố cơ bản: năng suất lao động, cường độ lao động và mức độ giản đơn hay phức tạp của lao động.

- Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (hàng hóa).

Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong một thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của một đơn vị hàng hóa sẽ giảm xuống và ngược lại. Tức, giá trị của hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hóa sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao

phí cũng tăng lên tương ứng, vì vậy giá trị của một đơn vị hàng hóa vẫn không đổi, vì tăng cường độ lao động, thực chất, chính là việc kéo dài thời gian lao động.

Cường độ lao động cũng phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, đặc biệt, là nó phụ thuộc vào thể chất, tinh thần của người lao động.

Như vậy, tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ: chúng đều thuộc "sức sản xuất của lao động"; đều dẫn đến số lượng (hoặc khối lượng) sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ: tăng năng suất lao động không chỉ làm cho số lượng sản phẩm (hàng hóa) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, mà còn làm cho giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào yếu tố máy móc kỹ thuật, do đó, nó gần như là một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn; còn tăng cường độ lao động, làm cho số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên trong một đơn vị thời gian, nhưng giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi. Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó, nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn nhất định. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

- Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động, có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người

lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Bởi vì, lao động phức tạp, thực chất là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi hàng hóa, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động đơn giản trung bình, và điều đó được quy đổi một cách tự phát sau lưng những hoạt động sản xuất hàng hóa, hình thành những tỷ lệ nhất định thể hiện trên thị trường.

III- TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa, và nó chỉ được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi, hay thông qua quan hệ trao đổi, mua bán giữa những người sản xuất hàng hóa. Muốn hiểu nguồn gốc và bản chất của tiền, chúng ta phải nghiên cứu quá trình phát triển của hình thái giá trị trao đổi, hay nói cách khác, nghiên cứu sự phát triển các hình thái biểu hiện của giá trị. Có 4 hình thái biểu hiện của giá trị:

a) Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị

Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã, và "chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi, khi mà các sản phẩm lao động chỉ biến thành hàng hóa trong những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên".

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

Ở đây, giá trị của hàng hóa này (20 vuông vải) chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hóa khác (1 cái áo) và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi cũng ngẫu nhiên được hình thành.

Hàng hóa thứ hai (cái áo) đóng vai trò vật ngang giá, là hình thái phôi thai của tiền tệ.

Mặc dù, lúc đầu quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, nhưng dần dần nó trở thành quá trình xã hội đều đặn, thường xuyên thúc đẩy sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển. Khi đó, xuất hiện hình thái thứ hai:

b) Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi mà một sản phẩm lao động nào đó, như 20 vuông vải chẳng hạn, được trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thông thường, phổ biến.

Thí dụ: 20 vuông vải	=	1 cái áo
	=	10 đấu chè
	=	40 đấu cà phê
	=	0,2 gam vàng

Ở đây, giá trị của một hàng hóa (20 vuông vải) được biểu hiện ở nhiều hàng hóa khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định, bởi vì ngay từ đầu người ta đã sản xuất ra những vật phẩm trên với mục đích là để mang trao đổi. Do đó, trong trao đổi họ phải tính toán đến mức lao động đã hao phí.

Tuy nhiên, hình thái này cũng có những nhược điểm của nó như: giá trị hàng hóa được biểu hiện còn chưa hoàn

tất, thống nhất mà bằng một chuỗi vô tận của các hàng hóa khác; đồng thời vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng, do đó khi nhu cầu trao đổi giữa những người chủ hàng hóa không phù hợp sẽ làm cho trao đổi không thực hiện được. Chẳng hạn, người có vải cần đổi lấy áo, nhưng người có áo lại không cần vải mà cần chè...

Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung, khi đó xuất hiện hình thái thứ ba.

c) Hình thái chung của giá trị

Thí dụ:	1 cái áo	=	} 20 vuông vải
	10 đấu chè	=	
	40 đấu cà phê	=	
	0,2 gam vàng	=	

Ở đây, giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung, "vật ngang giá phổ biến" - 20 vuông vải. Tức, các hàng hóa đều được đổi lấy vật ngang giá chung trước sau đó mới mang đổi lấy hàng hóa cần dùng, do đó khắc phục được nhược điểm của hình thái trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng và vật ngang giá chung trở thành môi giới, thành phương tiện trong trao đổi hàng hóa.

Tuy nhiên, ở hình thái này vật ngang giá chung chưa cố định ở một hàng hóa nào cả, khi thì là hàng hóa này, khi thì là hàng hóa khác, và "bất kỳ hàng hóa nào cũng có thể có được hình thái đó", miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi

phải có một vật ngang giá chung thống nhất, thì vật ngang giá chung được "gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hóa đặc thù"¹, khi đó xuất hiện hình thái thứ tư:

d) Hình thái tiền

Thí dụ:	20 vuông vải =	
	1 cái áo =	0,03 gam vàng
	10 đấu chè =	
	40 đấu cà phê =	

Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở một hàng hóa đóng vai trò tiền tệ.

Lúc đầu, có nhiều loại hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, và "những dân du mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền"². Nhưng dần dần vai trò tiền tệ được chuyển sang các kim loại quý (tiền kim loại) như đồng rồi bạc và cuối cùng là ở vàng.

Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ song bản vị. Khi chỉ còn vàng độc chiếm vai trò tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

Thứ nhất, nó cũng là một hàng hóa, cũng có giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng của vàng như dùng làm đồ trang sức, hàn răng thủng..., giá trị của vàng (hoặc) cũng được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó (để tìm kiếm, khai thác và chế tác vàng hoặc bạc). Do đó nó có thể mang trao đổi với các hàng hóa khác,

1. *Sđd*, tr. 139.

2. *Sđd*, tr. 139.

và với tư cách là hàng hóa, vàng cũng đã từng đóng vai trò vật ngang giá như các hàng hóa khác trong hình thái thứ nhất và thứ hai.

Thứ hai, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) đặc biệt thích hợp với vai trò tiền tệ như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, dễ bảo quản, hơn nữa với một lượng và thể tích nhỏ nhưng có giá trị cao (vì bạc và vàng là những kim loại hiếm phải tốn nhiều công sức mới có được). Do đó, nó có thể đo lường giá trị của mọi loại hàng hóa. Chính vì vậy mà vàng (hoặc) được xã hội trao cho một giá trị sử dụng xã hội đặc biệt: đóng vai trò là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tiền là hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa, là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Đó chính là bản chất của tiền.

2. Các chức năng của tiền

a) Thước đo giá trị

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác. Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.

Khi tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị, thì giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói cách khác, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả.

Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hóa càng cao thì giá cả của nó cũng càng cao và ngược lại. Giá cả hàng hóa có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị (phụ thuộc vào những yếu tố khác), nhưng tổng số giá cả vẫn luôn bằng tổng số giá trị.

b) Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa. Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...) và khi đó trao đổi hàng hóa vận động theo công thức: $H - T - H'$. Đây chính là công thức lưu thông hàng hóa giản đơn.

Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy ra đời. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền).

Thực hiện chức năng này, tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra được thuận lợi, nhưng đồng thời nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng (ví dụ, có thể mua mà chưa bán, có thể mua ở nơi này, bán ở nơi kia... do đó, đã tạo ra sự không nhất trí giữa mua và bán, gây ra khả năng khủng hoảng).

c) Phương tiện cất trữ

Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các

của cải bằng vàng bạc có giá trị thực mới thực hiện được chức năng này.

Tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

d) Phương tiện thanh toán

Kinh tế hàng hóa phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu và do đó, tiền có chức năng là phương tiện thanh toán. Thực hiện chức năng này tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, ví dụ: trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền, hoặc chưa có đủ tiền. Đồng thời, khi chức năng này càng được thực hiện rộng rãi thì khả năng khủng hoảng cũng sẽ tăng lên, vì chỉ cần một khâu nào đó trong hệ thống thanh toán không thực hiện được sẽ làm cho toàn bộ sợi dây chuyền thanh toán bị phá vỡ. Một trong những nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước châu Á - năm 1997 là do tiền không thực hiện được chức năng làm phương tiện thanh toán.

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, xuất hiện một loại tiền mới - tiền tín dụng dưới các hình thức như: giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ, tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (card) thanh toán... điều đó cũng có nghĩa là các hình thức của tiền đã được phát triển hơn.

e) Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia, và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Làm được chức năng này phải là tiền vàng (trước kia cả bạc), hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Việc trao đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá cả một đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại, tiền tệ có 5 chức năng, những chức năng này ra đời cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Năm chức năng đó quan hệ mật thiết với nhau và thông thường tiền làm nhiều chức năng cùng một lúc.

3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

a) Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó: M: là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hóa đem ra lưu thông

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

Tổng giá cả hàng hóa đem ra lưu thông

$$\text{Tức: } M = \frac{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ}}{\text{Tổng giá cả hàng hóa đem ra lưu thông}}$$

Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$\text{Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông} = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá} - \left[\text{Tổng giá cả hàng hóa bán chịu} + \text{Tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau} \right] + \text{Tổng giá cả hàng hóa bán chịu đến kỳ thanh toán}}{\text{Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ}}$$

b) *Lạm phát*

Khi vàng và bạc được dùng làm tiền thì số lượng tiền vàng hay bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Bởi vì, tiền vàng hay tiền bạc (hoặc các của cải bằng vàng, bạc) thực hiện được chức năng là phương tiện cất trữ. Nếu như số lượng tiền vàng hay tiền bạc lớn hơn số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa thì việc tích trữ tiền tăng lên và ngược lại. Chẳng hạn, khi sản xuất giảm sút, số lượng hàng hóa đem ra lưu thông ít đi, do đó số lượng tiền đang trong lưu thông

trở nên lớn hơn số lượng tiền cần thiết cho lưu thông, khi đó việc tích trữ tiền sẽ tăng lên và ngược lại.

Khi phát hành tiền giấy thì tình hình sẽ khác. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị, thay thế tiền vàng hay bạc trong chức năng làm phương tiện lưu thông, bản thân tiền giấy không có giá trị thực, do đó số lượng tiền giấy phải bằng số lượng tiền vàng hoặc tiền bạc mà nó tương trưng (đây là quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy). Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu, thì sẽ dẫn đến hiện tượng lạm phát. Lạm phát là một hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, đồng tiền bị mất giá vì tiền giấy không thực hiện được chức năng là phương tiện cất trữ. Do đó, biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên.

Căn cứ vào mức giá tăng lên có thể chia lạm phát ra thành lạm phát vừa phải (chỉ số giá cả tăng lên dưới 10% một năm), lạm phát phi mã (trên 10% một năm) và siêu lạm phát (chỉ số giá cả tăng lên hàng trăm, hàng nghìn lần và hơn nữa).

Lạm phát dẫn tới sự phân phối lại các nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư: người nắm giữ hàng hóa, người đi vay được lợi; người có thu nhập và nắm giữ tài sản bằng tiền, người cho vay bị thiệt (do sức mua của đồng tiền giảm sút); khuyến khích đầu cơ hàng hóa, cản trở sản xuất kinh doanh, các hoạt động kinh tế bị méo mó biến dạng, tâm lý người dân hoang mang... Nói chung, lạm phát là hiện tượng chung của nền kinh tế hàng hóa và có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội. Do đó, việc

chống lạm phát là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

Ngày nay, lý thuyết kinh tế học hiện đại còn phân biệt các loại lạm phát khác nhau như: lạm phát do cầu kéo, lạm phát do chi phí đẩy, do mở rộng tín dụng quá mức... Dù cách phân loại có thể như thế nào đi chăng nữa, thì nguyên nhân dẫn đến lạm phát vẫn là do sự mất cân đối giữa hàng và tiền do số lượng tiền giấy vượt quá mức cần thiết cho lưu thông.

IV- QUY LUẬT GIÁ TRỊ, CẠNH TRANH VÀ CUNG CẦU

1. Quy luật giá trị

a) Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết, có như vậy họ mới có thể tồn tại được. Còn trong trao đổi, hay lưu thông phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện với giá cả bằng giá trị.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị được thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị.

b) Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị có 3 tác động sau:

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa:

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

+ *Thứ nhất*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

+ *Thứ hai*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, và do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hóa nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn càng lãi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hóa cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

- Phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo.

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng

thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2. Cạnh tranh và quan hệ cung cầu

a) Cạnh tranh

Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hóa để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Cạnh tranh có thể diễn ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng. Ví dụ: người sản xuất thì muốn bán được hàng hóa với giá cao, người tiêu dùng lại muốn mua được hàng hóa với giá rẻ; hoặc giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng để mua được hàng hóa với giá rẻ hơn, chất lượng hơn; hoặc giữa người sản xuất với người sản xuất nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, như điều kiện về vốn, lao động, nguồn nguyên liệu, thị trường, giành nơi đầu tư có lợi... để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Trong cuộc cạnh tranh

này người ta có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau. Chẳng hạn, để giành giật thị trường tiêu thụ, họ có thể dùng biện pháp cạnh tranh giá cả như giảm giá cả hàng hóa để đánh bại đối thủ, hoặc cạnh tranh phi giá cả như dùng thông tin, quảng cáo sản phẩm, quảng cáo dây chuyền sản xuất... để kích thích người tiêu dùng.

Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải thường xuyên nâng động, nhạy bén, thường xuyên cải tiến kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao tay nghề, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Thực tế cho thấy, ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì ở đó thường trì trệ, bảo thủ, kém phát triển.

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực, thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật nhằm thu được nhiều lợi ích nhất cho mình, gây tổn hại đến lợi ích của tập thể, xã hội, cộng đồng như làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, ăn cắp bản quyền, tung tin phá hoại uy tín đối thủ, hoặc cạnh tranh làm tăng sự phân hóa giàu nghèo hoặc tổn hại đối với môi trường sinh thái v.v..

b) Quan hệ cung cầu và giá cả hàng hóa

- Cầu là nhu cầu có khả năng thanh toán. Như vậy cầu là nhu cầu nhưng không phải nhu cầu bất kỳ, mà là nhu cầu được đảm bảo bằng số lượng tiền tương ứng gọi là nhu cầu có khả năng thanh toán. Quy mô của cầu phụ

thuộc vào các nhân tố chủ yếu như: thu nhập, sức mua của đồng tiền, giá cả hàng hóa, lãi suất, thị hiếu của người tiêu dùng... trong đó, giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

- Cung là tổng số hàng hóa có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường. Cung biểu hiện kết quả sản xuất dưới hình thức hàng hóa. Như vậy, cung do sản xuất quyết định, nhưng cung không phải lúc nào cũng đồng nhất với sản xuất. Ví dụ: những sản phẩm sản xuất để tự tiêu thụ, hoặc không có khả năng đưa tới thị trường, thì không nằm trong cung. Cụ thể, lượng cung phụ thuộc chủ yếu vào số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất, giá cả hàng hóa, trong đó cũng như cầu, giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cầu xác định cung và ngược lại, cung xác định cầu. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hóa: Chỉ có những hàng hóa nào có cầu thì mới được sản xuất, cung ứng; hàng hóa nào tiêu thụ được nhiều, nhanh nhĩa là có cầu lớn sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đến lượt mình, cung tác động đến cầu, kích thích cầu: Những hàng hóa nào được sản xuất, cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng sẽ được ưa thích hơn, bán chạy hơn, làm cho cầu về chúng tăng lên. Vì vậy, người sản xuất hàng hóa phải thường xuyên nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng, dự đoán sự thay đổi của cầu, phát hiện các nhu cầu mới..., để cải tiến chất lượng, hình thức, mẫu mã cho phù hợp; đồng thời phải quảng cáo để kích thích cầu...

Cung - cầu không chỉ có mối quan hệ với nhau mà còn ảnh hưởng tới giá cả:

Khi cung = cầu, thì giá cả = giá trị

Khi cung > cầu, thì giá cả < giá trị

Khi cung < cầu, thì giá cả > giá trị

Đồng thời, giá cả cũng có tác động tới cung và cầu. Nhìn chung, trong cơ chế thị trường khi không có sự nhất trí giữa cung và cầu, thì giá cả có tác động điều tiết đưa cung và cầu trở về xu hướng cân bằng nhau. Ví dụ: khi cung lớn hơn cầu, giá cả sẽ giảm xuống, khi giá cả giảm thì cầu sẽ tăng dần lên, ngược lại, cung sẽ giảm dần, và như vậy cung và cầu lại trở về xu thế cân bằng. Đó cũng chính là cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế hàng hóa.

Như vậy chúng ta thấy rằng: cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị là những yếu tố luôn đi liền với nhau và cùng tác động đến sản xuất và lưu thông hàng hóa.

V- THỊ TRƯỜNG

Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra để bán, do đó, nó luôn gắn liền với thị trường.

1. Thị trường và chức năng của thị trường

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra sự trao đổi và mua bán hàng hóa. Ví dụ: chợ, cửa hàng, sở giao dịch ...

Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng thể tất cả các mối quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hóa tiêu thụ được xác định.

Có thể phân loại thị trường theo nhiều cách khác nhau:

- Theo đối tượng giao dịch, mua bán cụ thể, có thị trường từng loại hàng hóa và dịch vụ như thị trường lúa

gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường ngoại tệ, thị trường chứng khoán...

- Theo ý nghĩa và vai trò của các đối tượng mua bán, giao dịch, có thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường tư liệu sản xuất, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường tư liệu tiêu dùng...

- Theo tính chất và cơ chế vận hành, có thị trường tự do, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (thị trường độc quyền mang tính cạnh tranh, thị trường cạnh tranh mang tính độc quyền), thị trường tự do với sự điều tiết của chính phủ, thị trường độc quyền thuần túy...

Theo quy mô và phạm vi của các quan hệ kinh tế, có thị trường địa phương, thị trường khu vực, thị trường trong nước, thị trường nước ngoài,...

Thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đầu tiên trong sản xuất hàng hóa là thị trường sản phẩm, thị trường các tư liệu tiêu dùng, sau đó là thị trường tư liệu sản xuất, từ thị trường tư liệu sản xuất đến thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Đồng thời, khi quy mô các quan hệ kinh tế được mở rộng, thì thị trường cũng phát triển: từ thị trường địa phương, thị trường khu vực tới thị trường cả nước, sau đó là thị trường quốc tế; từ thị trường cạnh tranh không hoàn hảo tới thị trường cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh mang tính độc quyền, độc quyền mang tính cạnh tranh; từ thị trường không có sự điều tiết, tự do vô chính phủ, đến thị trường có sự điều tiết của nhà nước...

Mặc dù có nhiều loại, nhưng nhìn chung thị trường đều có 3 chức năng chủ yếu sau:

- Chức năng thừa nhận công dụng xã hội của hàng hóa (giá trị sử dụng xã hội) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, thông qua việc hàng hóa có bán được hay không, và bán với giá như thế nào. Nếu hàng hóa bán được và bán với giá cả bằng giá trị, có nghĩa là xã hội không chỉ thừa nhận công dụng của nó, mà còn thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó là phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết, và giá trị hàng hóa được thực hiện. Ngược lại, nếu hàng hóa không bán được, có nghĩa là, hoặc do công dụng của hàng hóa không được thừa nhận (có thể do chất lượng kém hoặc quý cách, mẫu mã không phù hợp...), hoặc do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của xã hội (quá đắt) nên xã hội không chấp nhận. Nếu hàng hóa bán được, nhưng với giá cả thấp hơn giá trị, có nghĩa là xã hội chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.

- Chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu các loại hàng hóa, giá cả, tình hình cung - cầu về các loại hàng hóa...

- Chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Trên cơ sở những thông tin thu được từ thị trường, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ buộc phải có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó sản xuất và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế. Ví dụ, khi giá cả hàng hóa nào đó tăng lên, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu và ngược lại...

2. Giá cả thị trường

Cơ sở của giá cả là giá trị, nhưng trên thị trường không phải lúc nào giá cả cũng phù hợp với giá trị mà nó thường biến động, lên xuống xoay quanh giá trị do nhiều nhân tố ảnh hưởng, trong đó, cạnh tranh, cung - cầu và sức mua của đồng tiền là những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp. Trên cơ sở đó, hình thành nên giá cả thị trường. Hay nói cách khác, giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường, hoặc là giá cả hàng hóa được thỏa thuận giữa người mua và người bán trên thị trường. Đối với người kinh doanh, đó là giá kinh doanh, giá này phải bù đắp được các chi phí và có lãi cần thiết thì họ mới có thể tồn tại và phát triển.

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, thì giá cả là một công cụ quan trọng để nhà nước thực hiện việc quản lý, kích thích, điều tiết các hoạt động kinh tế theo những định hướng, mục tiêu nhất định như nhằm duy trì những cân đối của nền kinh tế, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân...

Nhà nước quản lý giá không phải bằng cách định giá trực tiếp (trừ mặt hàng nhà nước độc quyền), mà quản lý một cách gián tiếp chẳng hạn thông qua các công cụ kinh tế và pháp luật để tác động vào tổng cung và tổng cầu, tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm bình ổn giá cả thị trường, đổi mới cơ chế dự trữ lưu thông...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích điều kiện ra đời, tồn tại và đặc trưng cơ bản của sản xuất hàng hóa.

2. Phân tích các thuộc tính của hàng hóa, số lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng tới nó.

3. Nêu nguồn gốc, bản chất của tiền. Phân tích các chức năng của tiền, quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát.

4. Phân tích quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa.

5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa.

6. Phân tích vai trò của cạnh tranh, quan hệ cung - cầu trong nền sản xuất hàng hóa và các chức năng cơ bản của thị trường.

CHƯƠNG IV

SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ - QUY LUẬT KINH TẾ TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

I- SỰ CHUYỂN HÓA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là hình thái giá trị cuối cùng của sản xuất và lưu thông hàng hóa giản đơn đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản.

a) So sánh hai công thức

Tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức: $H-T-H'$. Tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức: $T-H-T'$.

Điểm giống nhau của hai công thức lưu thông nói trên là đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức đó là: Lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán ($H - T$) và kết thúc bằng hành vi mua ($T - H$), điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hóa, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư

bản bắt đầu bằng hành vi mua (T - H) và kết thúc bằng hành vi bán (H - T'), tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hóa đóng vai trò trung gian..., mục đích của lưu thông tư bản là giá trị, và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức T-H-T', trong đó $T' = T + t$; t là số tiền trội hơn được gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu bằng m. Còn số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

T - H - T' được gọi là *công thức chung của tư bản*; vì mọi tư bản đều vận động như vậy nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư.

b) Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng thêm giá trị hay không?

Thoạt nhìn, hình như lưu thông tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Nếu mua - bán *ngang giá* thì chỉ có sự thay đổi hình thái: từ tiền thành hàng hoặc từ hàng thành tiền. Còn tổng số giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Trong trường hợp trao đổi *không ngang giá*, hàng hóa có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hóa, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù lại cái thiệt khi mua hoặc ngược lại. Trong trường hợp có những kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà những người này thu được chẳng qua chỉ là

sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

Nếu xét ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hóa để trong kho thì cũng không sinh ra được giá trị thặng dư.

Như vậy là giá trị thặng dư vừa sinh ra trong quá trình lưu thông, lại vừa không thể sinh ra trong quá trình lưu thông, vừa sinh ra ngoài lưu thông, lại vừa không sinh ra ngoài lưu thông. Đó chính là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. C.Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hóa sức lao động.

2. Hàng hóa sức lao động

a) Sức lao động, sự chuyển hóa sức lao động thành hàng hóa

Để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, cần tìm trên thị trường một loại hàng hóa mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hóa đó là hàng hóa sức lao động.

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình vận dụng sức lao động.

Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người lao động phải là người được tự do về thân thể của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động đó trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Việc sức lao động trở thành hàng hóa đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến. Sự bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản - chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Giống như hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Giá trị hàng hóa sức lao động khác với hàng hóa thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động

để sản xuất ra một hàng hóa, một dịch vụ nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

II- SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm: *một là*, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; *hai là*, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Giả sử, để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 20 ngàn đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3 ngàn đơn vị cho hao phí máy móc và 5 ngàn đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này đúng giá trị. Mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1.000 đơn vị.

Trong quá trình sản xuất, bằng lao động cụ thể, công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1 kg bông thành 1 kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc cũng được chuyển vào sợi; *bằng lao động trừu tượng, mỗi giờ công nhân tạo thêm một lượng giá trị mới 1.000 đơn vị*. Giả định chỉ trong 5 giờ công nhân đã kéo xong 1 kg bông thành 1 kg sợi, thì giá trị 1 kg sợi được tính theo các khoản như sau:

+ Giá trị 1 kg bông chuyển vào = 20.000 đơn vị

+ Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị

+ Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Tổng cộng = 28.000 đơn vị

Nếu quá trình lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có được giá trị thặng dư.

Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 1 ngày với 10 giờ, chứ không phải 5 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chỉ thêm 20.000 đơn vị để mua 1 kg bông và 3.000 đơn vị hao mòn máy móc và với 5 giờ lao động sau, người công nhân vẫn tạo ra 5.000 đơn vị giá trị mới và có thêm 1 kg sợi với giá trị 28.000 đơn vị. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra để có được 2 kg sợi sẽ là:

+ Tiền mua bông: $20.000 \times 2 = 40.000$ đơn vị

+ Hao mòn máy móc (máy chạy 10 tiếng):

$3.000 \times 2 = 6.000$ đơn vị

+ Tiền lương công nhân sản xuất cả ngày (trong 10 giờ, tính theo đúng giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Tổng cộng = 51.000 đơn vị

Tổng giá trị của 2 kg sợi là: $2 \text{ kg} \times 28.000 = 56.000$ đơn vị và như vậy, lượng giá trị thặng dư thu được là: $56.000 - 51.000 = 5.000$ đơn vị.

Từ thí dụ trên đây ta kết luận: giá trị thặng dư là giá trị mới do lao động của người công nhân tạo ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Cho nên, C. Mác viết: "Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư

bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác"¹. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Để sản xuất giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến, ký hiệu bằng c .

Đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì tình hình lại khác. Trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không những đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của công nhân, mà còn có giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Bộ phận tư bản này được gọi là tư bản khả biến và ký hiệu bằng v .

Máy móc dù có hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống "cải tử hoàn sinh" để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên. Như vậy, tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện, còn tư bản khả biến (v) mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Giá trị hàng hóa = $c + v + m$

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 753.

3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v) và được tính bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100 (\%)$$

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100 (\%)$$

Trong đó: - t thời gian lao động tất yếu
- t' thời gian lao động thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân. Nó chỉ rõ, trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.

Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định và được tính bằng công thức:

$$M = m' \cdot V \text{ hoặc } M = \frac{m}{v} \times V (1)$$

Trong đó: V là tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên

Khối lượng giá trị thặng dư tùy thuộc và tỷ lệ thuận vào cả hai nhân tố m' và V .

(1) Công thức này chỉ đúng khi v trong $\frac{m}{v}$ là một lượng xác định, nghĩa là tiền công không đổi, do đó V đại biểu cho số lượng công nhân nhất định được sử dụng.

4. Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{40}{40} = 100 (\%)$$

Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = \frac{60}{40} \times 100 = 150 (\%)$$

Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân (vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe) nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi giảm giờ làm.

Vì lợi nhuận bản thân, khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động là để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách

hàng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Giả dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150%.

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh. C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối (hay cơ bản) của chủ nghĩa tư bản

Thoạt nhìn, tư bản là tiền có bản năng tự tăng lên. Qua phân tích cho thấy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất, thể hiện mối quan hệ cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê.

Ta biết, *quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị*. Sau khi phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư cho thấy, *quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư*. Sản xuất nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động, phát triển và bị thay thế bởi chế độ mới cao hơn.

III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất của tiền công

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động, là giá cả của hàng hóa sức lao động. Tuy vậy, dễ có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động. Bởi vì: *thứ nhất*, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa; *thứ hai*, tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được.

Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động, mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động.

2. Hình thức tiền công cơ bản

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hóa sức lao động; nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động trong quan hệ cung - cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế giảm xuống hay tăng lên.

IV. TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

Để hiểu rõ thực chất tích lũy tư bản phải phân tích quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

a) Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích lũy tư bản

Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.

Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không được trả công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra.

Như vậy nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư - là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

b) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

Nếu tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị

thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m'):

Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm công nhân mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

- Năng suất lao động:

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy: một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước; hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy cũng có thể chuyển hóa thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích lũy nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra công dụng mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội, những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng, năng suất lao động tăng sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

- Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng:

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm; còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động - nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm - nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn. Có thể minh họa điều đó bằng số liệu sau:

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực sản xuất sản phẩm (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích lũy tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2tr SP x (10 - 7) = 6 triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	3tr SP x (10 - 6) = 12 triệu USD

Trong công thức $M = m'.V$, nếu m' không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước.

Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Tóm lại, để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

2. Quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa

a) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

Tư bản tồn tại dưới dạng vật chất và giá trị. Cấu tạo của tư bản gồm có cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó. Nó biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ theo đó tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C.Mác đã dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản để chỉ mối quan hệ đó. *Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.*

Do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ: bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

b) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên, và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ.

c) *Quá trình tích lũy tư bản là quá trình bản cùng hoá giai cấp vô sản*

Cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối.

Có ba hình thái nhân khẩu thừa:

- *Nhân khẩu thừa lưu động* là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc làm ở xí nghiệp khác. Nói chung, số này chỉ mất việc làm từng lúc.

- *Nhân khẩu thừa tiềm tàng* là nhân khẩu thừa trong nông nghiệp - đó là những người nghèo ở nông thôn, thiếu việc làm và cũng không thể tìm được việc làm trong công nghiệp, phải sống vất vưởng.

- *Nhân khẩu thừa ngừng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm tạm thời với tiền công rẻ mạt, sống lang thang, cơ nhỡ, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bản cùng hoá. Bản cùng hoá tồn tại dưới hai dạng:

Sự bản cùng hoá tuyệt đối giai cấp công nhân biểu hiện ở mức sống bị giảm sút. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân tụt xuống một cách tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng nhu cầu do chi phí lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân tụt xuống không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh

thân của họ như nạn thất nghiệp - một mối đe dọa thường trực, sự lo lắng cho ngày mai, sự bất an về mặt xã hội.

Sự bản cùng hoá tương đối giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

Ở nơi này, lúc này, bộ phận này sự bản cùng hoá biểu hiện ra một cách rõ rệt; trong khi đó, ở nơi khác, lúc khác, bộ phận khác, sự bản cùng hoá lại không rõ nét lắm. Chính cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã "đặt giới hạn cho sự chiếm đoạt bạo ngược của tư bản"¹.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Vì sao phân tích hàng hóa sức lao động là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn đó?

2. Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến? Là tỷ suất và khối lượng thặng dư? Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch giống nhau và khác nhau thế nào?

3. Phân tích bản chất của tiền công và các hình thức tiền công cơ bản. Thế nào là tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế?

4. Phân tích thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr. 199.

CHƯƠNG V

VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

I- TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

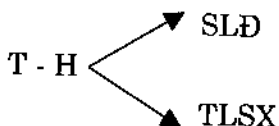
1. Tuần hoàn của tư bản

Tư bản trong quá trình vận động đều trải qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thức và thực hiện ba chức năng:

a) *Giai đoạn thứ nhất*

Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường hàng hóa và thị trường lao động để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau:

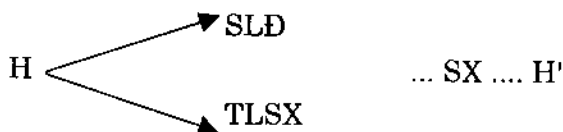


Chức năng giai đoạn này là mua các yếu tố cho quá trình sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

b) Giai đoạn thứ hai

Nhà tư bản tiêu dùng sản xuất những hàng hóa đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Trong quá trình sản xuất, công nhân hao phí sức lao động, tạo ra giá trị mới. Còn nguyên liệu được chế biến, máy móc hao mòn thì giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch vào sản phẩm mới. Quá trình sản xuất kết thúc, lao động của công nhân làm thuê đã tạo ra những hàng hóa mới mà giá trị của nó lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất mà nhà tư bản đã mua lúc ban đầu, vì trong đó có giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.

Sự vận động của tư bản ở giai đoạn này biểu thị như sau:



Trong công thức này H' chỉ tư bản dưới hình thái hàng hóa mà giá trị của nó bằng giá trị của tư bản đã hao phí để sản xuất ra nó cộng với giá trị thặng dư do sức lao động của công nhân làm thuê tạo ra.

Kết thúc của giai đoạn thứ hai là tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.

c) Giai đoạn thứ ba:

Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hóa của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền.

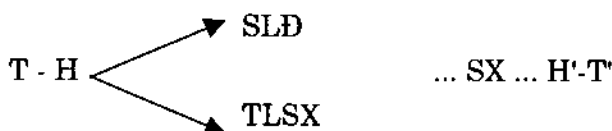
Công thức vận động của tư bản ở giai đoạn thứ ba biểu thị như sau:

$$H' - T'$$

Kết thúc giai đoạn ba, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Đến đây mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Số tiền bán hàng hóa đó, nhà tư bản lại đem dùng vào việc mua tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để tiếp tục sản xuất và toàn bộ quá trình trên được lặp lại.

Tổng hợp quá trình vận động của tư bản trong cả ba giai đoạn ta có công thức sau đây:



Trong công thức này, với tư cách là một giá trị, tư bản đã trải qua một chuỗi biến hoá hình thái có quan hệ với nhau, quy định lẫn nhau, trong các giai đoạn đó, có hai giai đoạn thuộc lĩnh vực lưu thông và một giai đoạn thuộc lĩnh vực sản xuất. Vậy, tuần hoàn tư bản là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng lên.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặt khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Vì vậy, sự

vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục không ngừng; đồng thời là sự vận động đứt quãng không ngừng.

Phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn của tư bản có ba hình thái của tư bản công nghiệp: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa.

Để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thái. Tái sản xuất của mọi doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa trong cùng một lúc đều gồm có: tư bản tiền tệ chi ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động; tư bản sản xuất dưới hình thái tư liệu sản xuất và sức lao động đang hoạt động; tư bản hàng hóa sắp đưa ra bán. Đồng thời, trong lúc một bộ phận của tư bản là tư bản tiền tệ đang biến thành tư bản sản xuất, thì một bộ phận khác là tư bản sản xuất đang biến thành tư bản hàng hóa và bộ phận thứ ba là tư bản hàng hóa đang biến thành tư bản tiền tệ. Mỗi bộ phận ấy đều lần lượt mang lấy và trút bỏ một trong ba hình thái đó.

Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chứa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành các tập đoàn khác trong giai cấp tư bản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng... chia nhau giá trị thặng dư.

2. Chu chuyển của tư bản

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình

định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại, thì gọi là sự chu chuyển của tư bản. Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hóa. Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

a) Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của các nhân tố sau:

- Tính chất của ngành sản xuất, như ngành đóng tàu thời gian sản xuất nhất định phải dài hơn ngành dệt vải, dệt thảm trơn thời gian ngắn hơn dệt thảm trang trí hoa văn.

- Quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm, như xây dựng một xí nghiệp mất thời gian dài hơn xây dựng một nhà ở thông thường.

- Vật sản xuất chịu tác động của quá trình tự nhiên dài hay ngắn.

- Năng suất lao động cao hay thấp.

- Dự trữ sản xuất đủ hay thiếu.

- v.v..

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó không sản xuất ra hàng hóa, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hóa. Thời gian lưu thông dài hay ngắn là do các nhân tố sau đây quy

định: thị trường xa hay gần, tình hình thị trường xấu hay tốt, trình độ phát triển của vận tải và giao thông.

b) Thời gian chu chuyển của tư bản càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn

Các loại tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì số vòng chu chuyển không giống nhau. Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản khác nhau, người ta tính số vòng chu chuyển của các loại tư bản đó trong một thời gian nhất định.

Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm. Ta có công thức số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = \frac{TG_n}{TG_\alpha}$$

Trong đó: - n : Số vòng (hay lần) chu chuyển của tư bản

- TG_n : Thời gian trong năm

- TG_α : Thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định

Ví dụ: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 6 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là:

$$n = \frac{12}{6} = 2 \text{ vòng (một năm quay 2 vòng)}$$

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch với thời gian chu chuyển một lần của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

Lực lượng sản xuất phát triển, kỹ thuật tiến bộ, những tiến bộ về mặt tổ chức sản xuất, việc áp dụng những thành

vận tải và bưu điện phát triển, tổ chức mậu dịch được cải tiến... cho phép rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản.

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau. Sở dĩ như vậy là vì mỗi bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Căn cứ vào tính chất chu chuyển khác nhau, người ta chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm

cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc... nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá huỷ và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

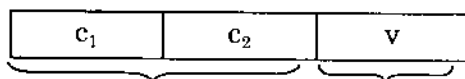
- Tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên.

Việc phân chia tư bản ứng trước thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Ở đây việc phân chia tư bản ứng trước thành tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất, hay dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản.

Phân chia tư bản theo hình thức của sự chu chuyển:

Tư bản cố định Tư bản lưu động



Tư bản bất biến

Tư bản khả biến

Trong đó:

c_1 : giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

c_2 : giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...

v : giá trị sức lao động.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động không phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định, vốn lưu động một cách có hiệu quả cao. Đặc biệt với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ, sự đổi mới tiến bộ của thiết bị, công nghệ diễn ra hết sức nhanh chóng, thì việc giảm tối đa hao mòn tài sản cố định, nhất là hao mòn vô hình là đòi hỏi bức xúc đối với khoa học và nghệ thuật quản lý kinh tế.

II- TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

1. Tái sản xuất tư bản xã hội, hai khu vực của nền sản xuất

Trước Mác đã có nhiều nhà kinh tế tìm cách giải thích tái sản xuất tư bản xã hội, chẳng hạn, F.Quesnay - đại biểu xuất sắc của phái trọng nông, đã đưa ra phương pháp giả định và xây dựng biểu kinh tế cho tái sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, chưa ai tìm được giải đáp thực sự khoa học cho vấn đề này. Có thể nói Mác là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh lý luận khoa học về tái sản xuất tư bản xã hội. Tiếp theo đó, Lênin cũng đã có đóng góp phần quan trọng vào việc phát triển lý luận tái sản xuất của Mác.

Trong chủ nghĩa tư bản, mỗi tư bản cá biệt hoạt động độc lập với nhau. Đồng thời do sự phân công lao động xã hội, nó lại có sự liên hệ qua lại với các tư bản cá biệt khác. Tổng hợp các tư bản cá biệt trong sự liên kết chằng chịt và liên hệ qua lại của chúng tạo thành tư bản xã hội. Như vậy tư bản xã hội không phải là sự cộng lại một cách máy móc các tư bản cá biệt mà là một tổng thể phức tạp của các tư bản cá biệt trong sự vận động và quện chặt chúng với nhau. Sự vận động của tư bản xã hội được thực hiện cả trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực lưu thông.

Để quá trình tái sản xuất tiến hành được liên tục, tổng sản phẩm xã hội phải được thực hiện là sự bù đắp các bộ phận của tư bản xã hội cả về mặt hiện vật cũng như mặt giá trị. Vấn đề thực hiện tổng sản phẩm xã hội cả về mặt giá trị cũng như về mặt hình thái hiện vật là vấn đề trung tâm của tái sản xuất tư bản xã hội. Để vạch rõ những quy luật chủ yếu của tái sản xuất tư bản xã hội, Mác đã áp dụng phương pháp trừu tượng hoá để xem xét quá trình thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Nhìn chung nền sản xuất xã hội phân thành hai khu vực lớn:

- Khu vực I, là khu vực sản xuất tư liệu sản xuất
- Khu vực II, là khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng

Tỷ lệ thực hiện sản phẩm giữa hai khu vực là một trong những tỷ lệ cơ bản của nền kinh tế quốc dân. C. Mác

đã đặt cơ sở lý luận cho tính quy luật về mối quan hệ tỷ lệ giữa hai khu vực.

2. Điều kiện thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất tư bản xã hội

a) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất lặp lại quy mô như cũ, toàn bộ giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng hết cho cá nhân.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thức sản xuất điển hình của chủ nghĩa tư bản, mà là tái sản xuất mở rộng. Tuy nhiên, nghiên cứu tái sản xuất giản đơn là cơ sở để hiểu tái sản xuất tư bản xã hội. Để vấn đề đỡ phức tạp, C. Mác đã đưa ra 5 giả định khoa học:

- Nền kinh tế chỉ có phương thức tư bản chủ nghĩa thuần túy gồm hai giai cấp tư sản và vô sản
- Giá cả hàng hóa mua, bán đúng với giá trị
- Tỷ suất giá trị thặng dư bằng 100%
- Cấu tạo hữu cơ (c/v) không thay đổi
- Không xét đến ngoại thương.

Sơ đồ thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội thể hiện như sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực II: } 2000c + 500v + 500m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

Để quá trình tái sản xuất giản đơn diễn ra bình thường thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt hiện vật, cả về mặt giá trị. Hãy xem xét cụ thể như sau:

sáng tạo ra trong khu vực I phải bằng giá trị bất biến đã hao phí ở khu vực II.

$$I(v + m) = IIc \quad (1)$$

Đây là điều kiện cần thiết để có thể thực hiện được tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn. Từ phương trình (1) nếu cộng cả hai vế với Ic ta có:

Điều kiện thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực.

$$I(c + v + m) = Ic + IIc$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

Cũng từ (1) nếu cộng cả hai vế với $II(v+m)$ sẽ có:

Điều kiện thứ ba: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực II sẽ bằng giá trị mới do lao động sáng tạo ra ở hai khu vực:

$$II(c + v + m) = I(v + m) + II(v + m)$$

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

b) Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Khi thực hiện nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, C.Mác nêu lên một tiên đề quan trọng có tính quyết định là giá trị thặng dư không được đem tiêu dùng hết cho cá nhân, phải giữ lại một phần tích lũy để tăng thêm tư liệu sản

xuất (c_1 phụ thêm) và tăng thêm tư liệu tiêu dùng (v_1 phụ thêm) nhằm mở rộng quy mô sản xuất. Điều kiện cơ bản mới cho thấy khả năng có thể tái sản xuất mở rộng. Còn điều kiện thực hiện phải là bất phương trình, trên cơ sở những điều kiện cơ bản có liên quan đến khả năng mở rộng sản xuất như:

$$- I(v+m) > IIc.$$

$$- I(c+v+m) > Ic + IIc$$

$$- I(v+m) + II(v+m) > II(c+v+m)$$

Mác đưa ra sơ đồ sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực II: } 1500c + 750v + 750m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

Giả định các nhà tư bản ở khu vực I đã dành 50% giá trị thặng dư để tích lũy vốn mở rộng sản xuất (m_1) và 50% cho tiêu dùng cá nhân (m_2), với cấu tạo hữu cơ của khu vực I là $\frac{4}{1}$ như vậy, với 500 m_1 sẽ có 400 đơn vị chuyển thành tư bản bất biến phụ thêm và 100 đơn vị chuyển thành tư bản khả biến phụ thêm. Sản phẩm được tiêu dùng trong khu vực I sẽ là: 4400 đơn vị dùng để phục hồi các tư liệu sản xuất đã hao phí bằng năm trước và phần phụ thêm để mua tư liệu sản xuất. Khu vực I còn lại 1600 đơn vị chưa được thực hiện. Về hình thái hiện vật, nó là các tư liệu sản xuất, về mặt giá trị nó là bộ phận giá trị mới sáng tạo ra và chỉ được sử dụng cho tiêu dùng, nên chỉ có thể trao đổi để lấy sản phẩm của khu vực II. Cơ cấu mới của khu vực I là:

$$KV I: 4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 500m_2 = 6000$$

Qua phân tích trên, ta rút ra các điều kiện để có thể thực hiện tái sản xuất mở rộng như sau:

Thứ nhất: Tư bản khả biến, tư bản khả biến phụ thêm và giá trị thặng dư cho tiêu dùng của nhà tư bản của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm (c) của khu vực II

$$I (v + v_1 + m_2) = II (c + c_1)$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ hai: Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải đủ trang bị cho tư bản bất biến và tư bản bất biến phụ thêm ở cả hai khu vực.

$$I (c + v + m) = I (c + c_1) + II (c + c_1)$$

Có như vậy cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới đủ tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất phụ thêm. Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rộng.

Thứ ba: Toàn bộ giá trị mới của hai khu vực phải bằng giá trị sản phẩm của khu vực II và tư bản bất biến phụ thêm của cả hai khu vực.

$$I (v + v_1 + c_1 + m_2) + II (v + v_1 + c_1 + m_2) = I (v + m) + II (v + m)$$

$$\text{hay: } (I + II) (v + m) = II (c + v + m) + (I + II)c_1$$

Như vậy, thu nhập quốc dân tức là phần giá trị mới sáng tạo ra của xã hội phải đủ cho tiêu dùng và tích lũy mở rộng sản xuất của toàn xã hội. Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị mới trong tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ, những phương trình cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỷ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ, nên có thể xảy ra sự mất cân đối giữa các khu vực của nền kinh tế. Nếu sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới, tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoảng kinh tế.

3. Khủng hoảng kinh tế

Do tác động của quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, những quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất, các khu vực, các mặt của quá trình tái sản xuất... thường xuyên bị gián đoạn bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế, và chỉ có thông qua các cuộc khủng hoảng kinh tế chủ nghĩa tư bản mới lập lại được thế cân bằng mới.

Khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa". Sản xuất "thừa" ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối, nghĩa là "thừa" so với mức eo hẹp tiêu dùng có khả năng thanh toán của quần chúng, không phải "thừa" so với nhu cầu thực tế của xã hội. Khủng hoảng kinh tế biểu hiện ở chỗ: hàng hóa bị ứ đọng, sản xuất bị thu hẹp, xí nghiệp thậm chí phải đóng cửa, nạn thất nghiệp tăng lên, thị trường rối loạn... Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên trên thế giới nổ ra ở nước Anh vào năm 1825, sau khi nền đại công nghiệp cơ khí xuất hiện và tiếp theo đó các cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra một cách chu kỳ.

Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Khi nền đại công nghiệp cơ khí xuất hiện, thì mâu thuẫn trở nên gay gắt và biểu hiện cụ thể như sau:

a) Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tình trạng sản xuất vô chính phủ trong toàn xã hội

Trong từng xí nghiệp, lao động của công nhân được tổ chức và phục tùng ý chí duy nhất của nhà tư bản. Còn trong xã hội, do dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trạng thái vô chính phủ bao trùm tất cả. Các nhà tư bản tiến hành sản xuất mà không nắm được nhu cầu của xã hội, quan hệ giữa cung và cầu bị rối loạn, quan hệ tỷ lệ giữa các ngành sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng đến một mức độ nào đó thì nổ ra khủng hoảng kinh tế.

b) Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản với sức mua có hạn của quần chúng lao động

Để theo đuổi lợi nhuận siêu ngạch, các nhà tư bản phải ra sức mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, cạnh tranh gay gắt. Quá trình đó cũng là quá trình bần cùng hoá nhân dân lao động, làm giảm bớt một cách tương đối sức mua của quần chúng, làm cho sức mua lạc hậu so với sự phát triển của sản xuất. Cung và cầu trong xã hội mất

cân đối nghiêm trọng, dẫn đến khủng hoảng thừa hàng hóa trên thị trường.

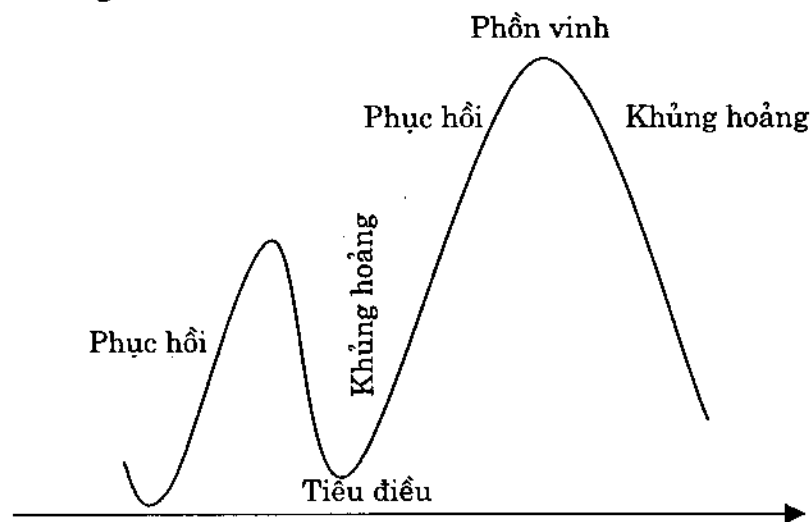
c) Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động

Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là hai yếu tố của sản xuất tách rời nhau: tư liệu sản xuất tách rời người trực tiếp sản xuất. Sự tách rời đó biểu hiện rõ nhất trong khủng hoảng kinh tế. Trong khi tư liệu sản xuất bị xếp lại, han rỉ, mục nát thì người lao động lại không có việc làm. Một khi tư liệu sản xuất và sức lao động không kết hợp được với nhau thì guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên bị tê liệt.

Trong các hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, việc sản xuất bị giảm mạnh thường gắn với các tai họa thiên nhiên, hoặc chiến tranh và các tàn phá sau đó bởi nó. Chỉ có chủ nghĩa tư bản mới sinh ra các cuộc khủng hoảng thường xuyên, biến chúng thành người bạn đường không thể tránh khỏi của sự tăng trưởng kinh tế của chủ nghĩa tư bản nhằm giải quyết trong một thời gian có hạn các mâu thuẫn gay gắt của tái sản xuất tư bản xã hội. Các cuộc khủng hoảng kinh tế từng thời kỳ làm rung chuyển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa từ lúc chuyển sang sản xuất máy móc quy mô lớn, đã mang lại cho tái sản xuất tư bản xã hội tính chất chu kỳ.

Chu kỳ khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản thường được biểu hiện lặp đi lặp lại của nền sản xuất từ một cuộc khủng hoảng kinh tế này đến cuộc khủng hoảng kinh tế khác. Một chu kỳ bao gồm các giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi, hưng thịnh và lại khủng hoảng, v.v..

Tính chất chu kỳ của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa



Trong mỗi cuộc khủng hoảng các mâu thuẫn của tái sản xuất được biểu hiện ra với sức mạnh tàn phá khác nhau phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế cụ thể trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các giai đoạn lịch sử phát triển khác nhau của nó. Lịch sử của các cuộc khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ đã cho thấy tính quy luật của các cuộc khủng hoảng đối với chủ nghĩa tư bản, cũng như sự khác biệt đáng kể về chiều sâu và hình thức của chúng.

Khủng hoảng nổ ra khi hàng hóa sản xuất ra không thể bán được, tồn kho, ứ đọng lớn, giá cả giảm mạnh. Tư bản đóng cửa nhà máy, đình chỉ sản xuất, công nhân thất nghiệp. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Tâm lý hoảng loạn, sự săn đuổi tiền mặt, việc rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng, bán tổng bán tháo các cổ phiếu, trái phiếu làm trị giá của chúng giảm mạnh, thị trường chứng

khoản hỗn loạn. Tín dụng thương mại và ngân hàng thu hẹp, trong khi nhu cầu tín dụng tăng lên làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên rất cao. Khủng hoảng đã phá huỷ nghiêm trọng lực lượng sản xuất xã hội, người lao động thất nghiệp đông đảo, đời sống hết sức khó khăn, mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên gay gắt nhất.

Tiêu điều là giai đoạn tiếp sau khủng hoảng. Sản xuất ở trạng thái đình trệ, không còn tiếp tục đi xuống nhưng cũng chưa tăng lên. Cân bằng được lập lại ở trạng thái thấp, giá cả hàng hóa ở mức thấp. Tiền nhân rồi nhiều vì không có nơi đầu tư, tỷ suất lợi tức giảm xuống. Để thoát khỏi trì trệ, các nhà tư bản tìm cách tăng cường bóc lột lao động bằng cách hạ thấp tiền lương, tăng cường độ và thời gian lao động để giảm chi phí sản xuất và đổi mới tư bản cố định. Những đầu tư mới làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Điều đó tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

Phục hồi là giai đoạn tiếp nối với giai đoạn tiêu điều. Từ tiêu điều chuyển sang phục hồi nhờ đổi mới tư bản cố định, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở lại trạng thái trước khủng hoảng. Công nhân lại được thu hút vào làm việc, giá cả hàng hóa tăng lên, lợi nhuận của tư bản cũng tăng lên.

Hưng thịnh là giai đoạn phát triển cao nhất của một chu kỳ kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hóa tăng, giá cả hàng hóa tăng lên, số người lao động và tiền lương đều tăng lên. Nhu cầu tín dụng tăng lên làm tỷ suất lợi tức tăng lên. Guồng máy kinh tế dường như hoạt động hết công suất. Điều kiện của một cuộc khủng hoảng mới cũng dần chín muồi.

Trong chủ nghĩa tư bản đương đại, do sự can thiệp của nhà nước tư sản mặc dù không xoá bỏ được khủng hoảng kinh tế, nhưng làm cho nó có đặc điểm mới, như:

- Mức độ suy sụp của sản xuất và tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế, thời gian tồn tại và độ dài của thời kỳ suy sụp rút ngắn.

- Xuất hiện những hình thức khủng hoảng mới như khủng hoảng cơ cấu (như các cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973), khủng hoảng tài chính, tiền tệ (điển hình là khủng hoảng tài chính - tiền tệ giữa năm 1997 ở ASEAN rồi lan sang Hàn Quốc, Nhật Bản), khủng hoảng môi trường, v.v..

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển của tư bản? Nêu các biện pháp đẩy mạnh tốc độ chu chuyển của tư bản. Thế nào là tư bản cố định, tư bản lưu động? Phân tích căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia cặp phạm trù trên.

2. Thế nào là tái sản xuất tư bản xã hội? Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng là gì?

3. Thế nào là khủng hoảng kinh tế? Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế và các giai đoạn của một cuộc khủng hoảng kinh tế.

CHƯƠNG VI

CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

I- LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giá trị hàng hóa là G , thì $G = c + v + m$. Đó chính là những chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hóa. Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hóa, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k .

$$K = c + v$$

Vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản.

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hóa có sự khác nhau cả về chất và về lượng.

Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa mới chỉ là sự chi phí về tư bản; còn giá trị hàng hóa là sự chi phí về thực tế của xã hội để sản xuất ra hàng hóa. Chi phí thực tế là chi phí về lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế, tức là giá trị của hàng hóa, vì $(c + v) < (c + v + m)$.

Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lãi kinh doanh nên họ ra sức "tiết kiệm" chi phí sản xuất này bằng mọi cách.

b) Lợi nhuận

Khi $c + v$ chuyển thành K (chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa) thì *số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận*. Như vậy, *lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước*. Nếu ký hiệu lợi nhuận là P thì công thức $G = c + v + m$ sẽ chuyển thành $G = K + P$ (có nghĩa là giá trị hàng hóa tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Như vậy, lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa (m) và (P) ở chỗ, khi nói (m) là hàm ý so sánh nó với (v) , còn khi nói (P) lại hàm ý so sánh với $(c + v)$. P và m thường không bằng nhau, P có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , phụ thuộc vào giá cả bán hàng hóa do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng xét trên

phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là P' :

$$P' = \frac{m}{c + v} \cdot 100\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính P' hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K).

$$P' = \frac{P}{K} \cdot 100\%$$

- *Về lượng*, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư:

$$P' < m'. \text{ (Vì } P' = \frac{m}{c + v} \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \text{)}$$

Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành nào có P' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, sự tiết kiệm tư bản bất biến.

2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa, cải tiến mẫu mã... làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hóa (hay giá trị thị trường của hàng hóa), làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hóa giảm xuống, chất lượng hàng hóa được nâng cao, chủng loại hàng hóa phong phú...

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với các điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: cơ khí, dệt, da; tư bản đầu tư đều là 100; tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%. Tư bản ứng trước đều chu chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do tính chất kinh tế, kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ của các xí nghiệp cũng rất khác nhau. Nếu số lượng giá trị thặng dư của xí nghiệp nào tạo ra cũng bằng lợi nhuận nó thu được thì tỷ suất lợi nhuận sẽ rất khác nhau. Xem bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	M ($m' = 100\%$)	Giá trị Hàng hoá	P' ngành (%)	P' (%)	P	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20	30	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30	30	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40	30	30	130

Trong trường hợp trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tư bản ở các ngành khác sẽ chuyển sang làm cho quy mô sản xuất của ngành da mở rộng, sản phẩm của ngành da nhiều lên, cung sản phẩm của ngành da lớn hơn cầu, giá cả sẽ hạ xuống, tỷ suất lợi nhuận giảm.

Ngược lại quy mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả sẽ cao hơn, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận tăng. Như vậy, sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của ngành và dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, mỗi ngành đều nhận được tỷ suất lợi nhuận 30%. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là $\bar{P}$).

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là "con số trung bình" của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.

Công thức tính $\bar{P}'$:

$$\bar{P}' = \frac{P'1 + P'2 + P'3 + P'n}{n}$$

$$\text{Hay: } \bar{P}' = \frac{\sum M}{\sum K} \cdot 100\%$$

Trong đó: - $\sum M$ là tổng giá trị thặng dư của xã hội
 - $\sum K$ là tổng tư bản của xã hội.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, có thể tính được lợi nhuận bình quân ($\bar{P}$) từng ngành theo công thức: $\bar{P} = K \times \bar{P}'$; trong đó K là tư bản ứng trước của từng ngành.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho quy luật giá trị thặng dư, quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, bị biến dạng đi. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

c) Sự hình thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành

tỷ suất lợi nhuận bình quân ($\bar{P}$) thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.*

$$\text{Giá cả sản xuất} = K + \bar{P}$$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Nó cũng là cơ sở của giá cả trên thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Như vậy, nghiên cứu sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng. Một mặt nó giúp chúng ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của C. Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể; thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau; mặt khác nó vạch rõ toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

II- CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA CHÚNG

1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

a) Nguồn gốc tư bản thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử.

Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt.

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hóa. Như vậy hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trình thực hiện hàng hóa của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là: $T - H - T'$.

Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ: tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản hàng hóa của tư bản công nghiệp. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ: chức năng chuyển hóa cuối cùng của hàng hóa thành tiền trở thành chức năng riêng biệt tách khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nó có vai trò và lợi ích to lớn đối với xã hội. Bởi vì:

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhiệm chức năng này.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giám dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

- Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh

chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

b) Lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hóa (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy lợi nhuận thương nghiệp là gì? Do đâu mà có?

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình. Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hóa thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ: Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hóa với cấu tạo hữu cơ là $\frac{4}{1}$, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm.

Tổng giá trị hàng hóa là: $720c + 180v + 180m = 1080$

Tỷ suất lợi nhuận là: $\frac{180}{900} \cdot 100\% = 20\%$

Để lưu thông được số hàng hóa trên, giả định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ

còn là: $\frac{180}{900 + 100} \cdot 100\% = 18\%$

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18.

Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị:

$$720c + 180v + (180m - 18m) = 1062$$

Còn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hóa theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

2 . Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

a) Sự hình thành tư bản cho vay

Tư bản cho vay là một hình thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của tư bản cho vay là sản phẩm trở thành hàng hóa và tiền tệ đã phát triển các chức năng của mình. Trước chủ nghĩa tư bản, hình thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lãi.

Trong xã hội tư bản, *tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức)*. Tư bản cho vay có đặc điểm:

- Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối

với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

- Tư bản cho vay là một hàng hóa đặc biệt, vì khi cho vay người bán không mất quyền sở hữu, còn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Và khi sử dụng thì giá trị của nó không mất đi mà còn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là giá cả của hàng hóa tư bản cho vay.

- Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Do vận động theo công thức $T - T'$ nên nó gây ấn tượng hình thức tiền có thể đẻ ra tiền.

Sự hình thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ đến một trình độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là: có nơi tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời, nó góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

b) Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là Z.

Người cho vay và người đi vay thỏa thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức

và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định, ký hiệu là Z' .

$$Z' = \frac{Z}{K_{CV}} \cdot 100\% \text{ trong đó: } K_{CV} \text{ là số tư bản cho vay}$$

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là: $0 < Z' < P'$.

3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

a) Công ty cổ phần

Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện công ty cổ phần. Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại: cổ phiếu thường; cổ phiếu đặc quyền; cổ phiếu có ghi tên người mua; cổ phiếu không ghi tên người mua.

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Thị giá cổ phiếu = _____

Tỷ suất lợi tức ngân hàng

Ví dụ: Một cổ phiếu có giá trị danh nghĩa là 100 USD, lợi tức cổ phiếu là 9 USD, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 3% thì thị giá của cổ phiếu là:

$$\frac{9 \times 100}{3} = 300 \text{ USD}$$

Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vì những đánh giá về tình hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khổng lồ sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần còn phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập

trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

b) Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó.

Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc do ngân hàng hay nhà nước phát hành.

Tư bản giả có các đặc điểm sau:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
- Có thể mua bán được. Giá cả của nó do tỷ suất lợi tức quyết định.

- Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật. Nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

c) Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán có giá. Ngoài cổ phiếu và trái phiếu, trên thị trường chứng khoán còn được mua bán các loại chứng khoán khác như: công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố. Thị trường chứng khoán thường được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở ngân hàng lớn.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy

với các biến động kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự..., là *"phong vũ biểu"* của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

4. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu theo hai con đường:

Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa (như ở Đức, Italia, Nga, Nhật Bản ...).

Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa (như ở Anh, Mỹ, Pháp...). Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

b) Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho chủ đất dưới hình thức địa tô.

Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

c) Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

- Địa tô chênh lệch:

Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí của địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hóa nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xã hội buộc phải canh tác trên cả ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý). Vì vậy mà giá cả của hàng hóa nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bình như trong công nghiệp. Vì thế, canh tác trên đất tốt và trung bình sẽ có lợi nhuận siêu ngạch. Phần lợi nhuận siêu ngạch này tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hóa thành địa tô chênh lệch.

Như vậy, địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu RcI).

Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ **Địa tô chênh lệch I** là loại địa tô thu được trên những ruộng đất điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1: Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có $P' = 20\%$).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P'	Sản lượng (ta)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 ta	Của tổng sản phẩm	Của 1 ta	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
T/bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2: Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (ta)	Chi phí vận chuyển	Tổng giá cả SX cá biệt	Giá cả SX cá biệt 1 ta	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
							Của 1 ta	Của tổng sản phẩm	
- Gần thị trường	100	20	5	0	120	24	27	135	15
- Xa thị trường	100	20	5	15	135	27	27	135	0

+ **Địa tô chênh lệch II** là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Ví dụ 3: Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1 tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại tức là địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

- Địa tô tuyệt đối:

Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần.

Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm.

Ví dụ: Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ tư bản trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là:

Trong công nghiệp : $80c + 20v + 20m = 120$

Trong nông nghiệp : $60c + 40v + 40m = 140$

Giá trị thặng dư đôi ra trong nông nghiệp so với công nghiệp là: 20. Số chênh lệch này là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này không bị bình quân hoá mà chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

- Địa tô độc quyền:

Địa tô độc quyền là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

d) Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là một phạm trù kinh tế bất hợp lý, nhưng nó ẩn dấu một quan hệ kinh tế hiện thực. *Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hoá.* Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy giá cả ruộng đất chỉ là giá mua địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5%, thì giá cả mảnh đất là:

$$\frac{200 \times 100}{5} = 4000 \text{USD}$$

Vì với số tiền 4000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được một lợi tức 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai có hiệu quả hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận? Chúng có quan hệ thế nào với giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư?

2. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này.

3. Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay được hình thành như thế nào? Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp và lợi tức cho vay là gì?

4. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay.

5. Phân tích bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức của địa tô. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô.

CHƯƠNG VII

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Phát triển học thuyết kinh tế của C. Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, V. I. Lênin đã trình bày một cách có hệ thống sâu sắc lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và tư bản độc quyền nhà nước.

I- CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Theo Lênin: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"¹.

Quá trình mang tính quy luật nói trên đã diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới. Ngay từ đầu, nó đã là những

1. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.27, tr. 402.

ngành có trình độ tích tụ cao, đó là những xí nghiệp lớn, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

Hai là, cạnh tranh tự do. *Một mặt*, buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy; *mặt khác*, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

Ba là, khủng hoảng kinh tế lại càng làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản; một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng tư bản chủ nghĩa mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất.

Bốn là, những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Có thể khái quát một số đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền như sau:

a) Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. *Tổ chức độc quyền là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn*

(thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

Những liên minh độc quyền, thoát đầu hình thành theo sự liên kết ngang, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhdica, tởrôt.

Cácten là hình thức tổ chức độc quyền dựa trên sự ký kết hiệp định giữa các xí nghiệp thành viên để thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... còn việc sản xuất và thương nghiệp vẫn do bản thân mỗi thành viên thực hiện.

Xanhdica là hình thức tổ chức độc quyền trong đó việc mua và bán do một ban quản trị chung đảm nhiệm, nhưng sản xuất vẫn là công việc độc lập của mỗi thành viên.

Cácten và xanhdica dễ bị phá vỡ khi tương quan lực lượng thay đổi. Vì vậy một hình thức độc quyền mới ra đời là tởrôt. Tởrôt thống nhất cả việc sản xuất và thương nghiệp vào tay một ban quản trị chung, còn các thành viên trở thành các cổ đông.

Tiếp đó, xuất hiện sự *liên kết dọc*, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanhdica, tởrôt... thuộc các ngành khác nhau nhưng có liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các côngxoócxiom.

Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành - hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay consơn (concern) khổng lồ thâu tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp, ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v..

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra *giá cả độc quyền*. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Họ định ra giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Qua đó họ thu được lợi nhuận độc quyền.

Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa. Những thứ mà các tổ chức độc quyền kénh xù thu được cũng là những thứ mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

b) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Từ chỗ làm trung gian trong việc thanh toán và tín dụng nay do nắm được phần lớn tư bản tiền tệ trong xã hội, ngân hàng đã trở thành người có quyền lực vạn năng chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội.

Các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn của các tổ chức độc quyền công nghiệp trong một thời gian dài, nên lợi ích của chúng xoắn xuýt với nhau, hai bên đều quan tâm đến hoạt động của nhau, tìm cách thâm nhập vào nhau. Từ đó hình thành một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

Bọn đầu sỏ tài chính thực hiện sự thống trị của mình bằng "chế độ tham dự". Thực chất của chế độ tham dự là nhà tư bản tài chính lớn hoặc một tập đoàn tài chính, nhờ nắm được số cổ phiếu khống chế mà chi phối được công ty gốc hay "công ty mẹ", rồi công ty mẹ chi phối các công ty phụ thuộc hay các "công ty con", các công ty này lại chi phối các "công ty cháu" v.v.. Bởi vậy, với một số tư bản nhất định, một đầu sỏ tư bản tài chính có thể chi phối được những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

c) Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu hàng hóa là mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Còn xuất khẩu tư bản là mang tư bản đầu tư ở nước ngoài để sản xuất giá trị thặng dư nơi sở tại.

Xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và nảy sinh tình trạng "thừa tư bản". Tình trạng thừa này không phải là thừa tuyệt đối, mà là thừa tương đối, nghĩa là không tìm được nơi đầu tư có lợi nhuận cao ở trong nước. Tiến bộ kỹ thuật ở các nước này đã dẫn đến tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản và hạ thấp tỷ suất lợi nhuận; trong khi đó, ở những nước kém phát triển về kinh tế, nhất là ở các nước thuộc địa, dồi dào nguyên liệu và nhân công giá rẻ nhưng lại thiếu vốn và kỹ thuật. Đối với chủ nghĩa tư bản độc quyền, việc xuất khẩu tư bản ra nước ngoài trở thành một nhu cầu tất yếu để nâng cao tỷ suất và khối lượng lợi nhuận.

Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành *xuất khẩu tư bản trực tiếp* và *xuất khẩu tư bản gián tiếp*. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức. Xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân chia thành *xuất khẩu tư bản nhà nước* và *xuất khẩu tư bản tư nhân*.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính ra toàn thế giới. Tuy nhiên, việc xuất khẩu tư bản, về khách quan cũng có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trình chuyển kinh tế tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hóa, thúc đẩy sự chuyển biến từ cơ cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, mặc dù cơ cấu này còn què quặt, lệ thuộc vào kinh tế của chính quốc.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh độc quyền quốc tế

Việc xuất khẩu tư bản tăng lên về quy mô và mở rộng phạm vi tất yếu dẫn đến việc phân chia thế giới về mặt kinh tế, nghĩa là phân chia lĩnh vực đầu tư tư bản, phân chia thị trường thế giới. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh giành thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và lĩnh vực đầu tư có lợi nhuận cao ở nước ngoài càng trở nên gay gắt. Những cuộc đụng đầu trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả

hiệp, ký kết hiệp định để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhdica, tởrút quốc tế.

e) Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc

Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản thúc đẩy các cường quốc tư bản đi xâm chiếm thuộc địa, vì trên thị trường thuộc địa dễ dàng loại trừ được các đối thủ cạnh tranh, dễ dàng nắm được độc quyền nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Đối với tư bản tài chính, không phải chỉ những nguồn nguyên liệu đã được tìm ra mới có ý nghĩa, mà cả những nguồn nguyên liệu có thể tìm được cũng rất quan trọng, do đó tư bản tài chính có khuynh hướng mở rộng lãnh thổ kinh tế và thậm chí cả lãnh thổ nói chung. Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nhu cầu nguyên liệu càng lớn, sự cạnh tranh càng gay gắt thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt. Bước vào thế kỷ XX, việc phân chia thế giới về mặt lãnh thổ đã hoàn thành, nhưng việc phân chia đó không thể chỉ diễn ra một lần là xong. Do tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc ra đời muộn hơn đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918 và lần thứ hai 1939 - 1945, và những xung đột nóng ở nhiều khu vực trên thế giới.

Khi nói đến chủ nghĩa thực dân, V.I.Lênin đã viết: "Tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước... không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và những nước thuộc địa, mà

còn nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao¹.

Từ năm đặc điểm trên đây có thể rút ra kết luận rằng, *chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền; về mặt chính trị là sự xâm lược nước ngoài, là hệ thống thuộc địa nảy sinh từ yêu cầu kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.*

Nếu định nghĩa một cách vắn tắt thì *chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.* Định nghĩa cụ thể hơn thì chủ nghĩa đế quốc gồm năm đặc trưng cơ bản:

- Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một sự phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có vai trò quyết định trong hoạt động kinh tế;

- Sự dung hợp giữa tư bản độc quyền ngân hàng với tư bản độc quyền công nghiệp làm xuất hiện "tư bản tài chính" và bọn đầu sỏ tài chính;

- Việc xuất khẩu tư bản khác với việc xuất khẩu hàng hóa, mang một ý nghĩa quan trọng đặc biệt;

- Sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thị trường thế giới;

- Việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất chia nhau đất đai trên thế giới và những xung đột đòi chia lại giữa các thế lực tư bản độc quyền.

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một nấc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

1. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.27, tr. 485.

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Một là: tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi có sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh những ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải

có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế; nhà nước tư sản có vai trò quan trọng để giải quyết các quan hệ đó.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cách mạng khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

Xét về bản chất, *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản*. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Ở đây, nhà nước tư sản xuất hiện như một chủ sở hữu tư bản, một nhà tư bản xã hội; đồng thời lại là người quản lý xã hội bằng pháp luật với bộ máy bạo lực to lớn. Nhà nước trở thành công cụ trước hết vì lợi ích của tổ chức độc quyền.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, chứ không chỉ là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản, v.v..

2. Những hình thức chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Sự vận động của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước được biểu hiện dưới những hình thức chủ yếu dưới đây:

a) Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng, sự liên minh về

nhận thức của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh về nhân sự của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ theo kiểu: hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

Thông qua các hội chủ xí nghiệp, một mặt, các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập vào nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến các địa phương ở các nước tư bản.

b) Sự hình thành và phát triển của sở hữu tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và của nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:

- Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách;
- Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại;
- Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân;
- Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân.

c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực. Những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước có khi lại đưa đến hậu quả tai hại hơn là tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng và về bản chất, hệ thống điều tiết đó phục vụ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền.

III. NHỮNG BIỂU HIỆN MỚI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

1. Những biểu hiện mới trong năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: sự xuất hiện những công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

Hiện tượng liên kết đa dạng tiếp tục phát triển, sức mạnh của các công ty (concern) và côngglomerat (conglomerat)

ngày càng được tăng cường. Nhưng do tác động của các đạo luật chống độc quyền hay luật chống hạn chế cạnh tranh đã làm xuất hiện phổ biến các hình thức tổ chức độc quyền lớn hơn, cao hơn: hình thức ôlygôpôly (oligopoly - độc quyền của một vài công ty) hay pôlypôly (polypoly - độc quyền của một số khá nhiều công ty trong mỗi ngành). Cách mạng khoa học và công nghệ dường như biểu lộ thành hai xu hướng đối lập nhau nhưng thực ra là thống nhất với nhau: xu hướng tập trung và xu hướng phi tập trung hoá.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng các thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hóa sản xuất ngày càng sâu rộng, dẫn tới hình thành hệ thống gia công, nhất là trong những ngành sản xuất ô tô, máy bay, đồ điện, cơ khí, dệt, may mặc, đồ trang sức, xây dựng nhà ở.

Nhìn bề ngoài, dường như đó là hiện tượng "phi tập trung hoá", nhưng thực chất đó chỉ là một biểu hiện mới của sự tập trung sản xuất, trong đó các hãng vừa và nhỏ lệ thuộc và chịu sự chi phối của các chủ hãng lớn về công nghệ, vốn, thị trường, v.v..

Thứ hai, những ưu thế của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cơ chế thị trường.

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường, mạnh dạn trong việc đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Các doanh nghiệp nhỏ dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung.

b) Sự thay đổi trong các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Thích ứng với sự biến đổi mới, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và thâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngày nay, phạm vi liên kết được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tài chính thường tồn tại dưới hình thức những tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng. Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn. Vai trò kinh tế và chính trị của tư bản tài chính ngày càng lớn, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nước khác trên thế giới. Trùm tài chính không chỉ tăng cường địa vị thống trị về kinh tế mà còn tăng cường sự khống chế và lợi dụng chính quyền nhà nước. Trong chính phủ, họ có nhiều người đại diện hơn, hơn nữa việc tự mình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính phủ ngày càng phổ biến.

Để bành trướng ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, tạo điều kiện cho các công ty xuyên quốc gia thâm nhập vào các nước khác, đặc biệt là Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế đã dẫn đến sự ra đời các trung tâm tài chính của thế giới như: Nhật Bản, Mỹ, Cộng hoà Liên bang Đức, Hồng Kông, Singapo...

c) Xuất khẩu tư bản vẫn là cơ sở của độc quyền quốc tế sau chiến tranh, nhưng quy mô, chiều hướng và kết cấu của việc xuất khẩu tư bản đã có bước phát triển mới

Sau chiến tranh ta thấy có sự tăng trưởng rất nhanh của việc xuất khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển. Nguyên nhân của quy mô xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt, là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hoá sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%). Nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu.

Từ đầu những năm 70, đại bộ phận dòng tư bản lại chảy qua chảy lại giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nhau. Nguyên nhân chủ yếu của sự chuyển hướng đầu tư nói trên là:

- Về phía các nước đang phát triển, phần lớn những nước này ở trong tình hình chính trị thiếu ổn định; thiếu môi trường đầu tư an toàn và thuận lợi; thiếu đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề; trình độ dân trí thấp và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân ít, không đủ mức cần thiết để tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

- Về các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm xuất hiện nhiều ngành sản

xuất và dịch vụ mới, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao, đòi hỏi lượng vốn lớn để đầu tư vào nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và sản xuất. Có một sự di chuyển vốn trong nội bộ các công ty độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này cấm chi nhánh ở nhiều nước, nhưng phần lớn chi nhánh của chúng đặt ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để vượt qua những hàng rào bảo hộ mậu dịch và khắc phục những trở ngại do việc hình thành các khối liên kết như EU, NAFTA... các công ty xuyên quốc gia đã đưa tư bản vào trong các khối đó để phát triển sản xuất.

Tuy nhiên, một loạt công ty ở các nước Anh, Pháp, Hà Lan... đã vượt qua cả lệnh cấm vận của Mỹ để đầu tư vào các nước đang phát triển. Chẳng hạn họ đầu tư thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam - đó là bằng chứng rõ rệt chứng minh cho xu hướng trên. Sở dĩ như vậy là vì tình trạng thiếu dầu khí và những kim loại quý hiếm vẫn đang là "gót chân Asin" của nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trong khi đó các nước đang phát triển giàu tài nguyên lại thiếu vốn và kỹ thuật để khai thác, và nguồn lợi cao từ lĩnh vực này đối với cả hai phía.

d) Sự phân chia thế giới giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hóa nền kinh tế

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng lên càng thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế.

Cùng với xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá đời sống

kinh tế lại diễn ra hiện tượng khu vực hóa, hình thành ngày càng nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên hợp châu Âu (EU), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á (APEC)... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh Mậu dịch tự do (FTA) hoặc các Liên minh Thuế quan (CU). FTA là khu vực trong đó các nước thành viên cam kết xoá bỏ hàng rào thuế quan đối với hàng hóa của nhau. CU là liên minh trong đó các nước thành viên có mức thuế chung đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ngoài khối. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), 109 khối liên kết khu vực đã ra đời trong khoảng thời gian từ năm 1948 đến cuối năm 1994, gần 1/3 trong số này xuất hiện vào những năm 1990 - 1994. Các liên minh kinh tế khu vực hấp dẫn nhiều chính phủ vì chúng có nhiều ưu thế hơn so với tiến trình tự do hoá thương mại toàn cầu.

e) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới

Tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa, khi ngấm ngấm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "Chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh thương mại, những cuộc

chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Tóm lại, dù có những biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản đương đại vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Những biểu hiện mới đó chỉ là sự phát triển của năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà V.I. Lênin đã chỉ ra từ những năm đầu thế kỷ XX.

2. Những biểu hiện mới trong cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã được V.I. Lênin đề cập đến như một phạm trù gắn liền với chủ nghĩa tư bản độc quyền. Tuy nhiên, ở thời V.I. Lênin, hiện tượng đó mới chỉ ở giai đoạn hình thành.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện mới sau đây:

- Tỷ trọng của kinh tế thuộc nhà nước trong nền kinh tế quốc dân được nâng lên rõ rệt, nó vừa bao gồm các xí nghiệp thuộc nhà nước trong các ngành sản xuất vật chất, vừa bao gồm các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng, ngành kinh tế thứ ba (dịch vụ), cùng những công trình cơ sở hạ tầng xã hội mới xây dựng do nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tư.

- Kinh tế thuộc nhà nước và tư nhân kết hợp tăng lên mạnh mẽ. Năm 1979, trong 40 công ty công nghiệp lớn nhất của Tây Âu có 7 công ty hỗn hợp vốn giữa nhà nước và tư nhân, trong đó vốn nhà nước chiếm khoảng một nửa. Trong công ty dầu lửa của Mỹ, cổ phần do Chính phủ nắm là 46%. Ở Cộng hoà Liên bang Đức đã có 1.000 xí nghiệp thuộc Nhà nước và tư nhân kết hợp.

- Chi tiêu tài chính của các nhà nước tư bản phát triển

dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng lên nhiều. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoản chi này chiếm khoảng 10% tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân. Đến đầu những năm 80, khoản chi này đã chiếm hơn 30%, cá biệt có nước vượt quá 50%.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn với phạm vi rộng hơn.

Phương thức điều tiết của nhà nước cũng thay đổi một cách linh hoạt, mềm dẻo hơn, kết hợp điều tiết tình thế với điều tiết dài hạn. Các công cụ và phạm vi điều tiết của nhà nước cũng đa dạng và mở rộng hơn:

+ *Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch.* Thí dụ: chi ngân sách được thực hiện theo các chương trình kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn, như chương trình phục hồi kinh tế, chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, chương trình cải biến cơ cấu kinh tế, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng.

+ *Điều tiết cơ cấu kinh tế* bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ những ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao. Như vậy, nhu cầu của nhà nước đã trở thành một công cụ tác động vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động.

+ *Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ* bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển (R & D), tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân, đề xuất những hướng ưu tiên nghiên cứu khoa học hoặc mua công nghệ của nước ngoài.

+ *Điều tiết thị trường lao động.* Việc ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ vào sản xuất và

thay đổi cơ cấu kinh tế thích ứng với công nghệ mới trong chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Vì vậy, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, nhà nước tư bản phải điều tiết thị trường lao động.

+ *Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ*, chống lạm phát, điều tiết giá cả.

+ *Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại*, hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế...

IV- NHỮNG THÀNH TỰU, GIỚI HẠN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY NAY

1. Những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn

Trong quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người, thì chủ nghĩa tư bản vẫn có những mặt tích cực đối với sản xuất. Đó là:

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

Quá trình xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phát triển phân công lao động xã hội, hợp tác lao động, tập trung hóa, liên hiệp hoá sản xuất... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết vào một hệ thống sản xuất, một quá trình sản xuất xã hội.

- Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội. Dưới sự tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế khác của cơ chế thị trường, một mặt, giai cấp tư sản tăng cường bóc lột làm giàu nhanh chóng; mặt khác, những nhân tố đó có tác động mạnh mẽ thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, tiến bộ khoa học - công nghệ và tăng năng suất lao động xã hội.

- Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ: kỹ thuật cơ khí thay kỹ thuật thủ công lạc hậu, rồi từ cơ khí chuyển dần sang tự động hoá, tin học hoá, công nghệ hiện đại. Đồng thời nền sản xuất cũng được xã hội hóa ngày càng cao, có sự điều tiết thống nhất. Đó chính là quá trình chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau; đó là:

Xu thế phát triển nhanh chóng của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là vào những năm 50 và 60 của thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy trong nền kinh tế. Nguyên nhân của xu thế này là do: yêu cầu nội tại và xu thế tăng nhanh tốc độ của việc phát triển lực lượng sản xuất gắn với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ; quá trình vận hành của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao hàm những nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế; tác dụng can thiệp và điều chỉnh cục bộ đối với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; đặc biệt là tác dụng kích thích của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế. Đó là vì sự thống trị độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá... để thu

lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Tất cả những cái đó đã làm mất tác dụng ở mức độ nhất định những nhân tố thúc đẩy kỹ thuật, sản xuất tiến bộ. Ngày nay, những nhân tố nêu trên vẫn tồn tại và tiếp tục tác động, biểu hiện là: tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc hậu nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép.

2. Giới hạn và hậu quả chủ nghĩa tư bản gây ra

Bên cạnh mặt tích cực nói trên, chủ nghĩa tư bản cũng gây ra những hậu quả nặng nề cho loài người. Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm chính của hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng trăm cuộc chiến tranh cục bộ khác; là thủ phạm chính của cuộc chạy đua vũ trang và ô nhiễm môi trường; chủ nghĩa tư bản cũng phải chịu trách nhiệm chính về nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu con người nhất là ở các nước chậm phát triển...

Chủ nghĩa tư bản cũng đứng trước những giới hạn mà nó không thể vượt qua.

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có sự điều chỉnh nhất định trong những hình thức quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn khách quan này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện ra thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

Một là, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động: sự phân cực giàu - nghèo và tình trạng bất công xã hội tăng lên

chúng tỏ bản chất bóc lột giá trị thặng dư vẫn tồn tại, dù được biểu hiện dưới những hình thức tinh vi hơn. Cả sự bản cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hóa giàu - nghèo sâu sắc.

Hai là, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc. Nhiều tài liệu công bố trên các phương tiện truyền thông đã chỉ rõ các nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào trả được. Hàng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả nợ cho các nước chủ nợ số tiền lãi từ 130 đến 150 tỷ USD. Điển hình là Braxin, nợ nước ngoài đã lên tới 124 tỷ USD; trong những năm 1972 - 1988 đã phải trả lãi 176 tỷ USD, nghĩa là vượt tổng số nợ 52 tỷ USD. Một tài liệu của nhà thờ Kitô cho biết: riêng số lãi mà Braxin phải trả năm 1988 bằng 288 triệu suất lương tối thiểu ở nước này, hoặc bằng giá trị xây dựng 81.700 lớp học, hay xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính có 83 triệu dân Braxin (2/3 số dân) thiếu ăn.

Ba là, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ còn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay có chiều hướng diễn biến phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển

của xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và đòi hỏi của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là các cuộc chiến tranh thương mại, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia dưới nhiều hình thức, trên thị trường chứng khoán, nơi đầu tư có lợi...

Bốn là, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong quá trình quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Do đó, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan.

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó, một mặt đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ, tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền sản xuất lớn hiện đại; mặt khác làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thêm gay gắt.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường, đang có khả năng thích nghi và phát triển trong chừng mực nhất định; chủ nghĩa tư bản cũng đã buộc phải thực hiện một số điều chỉnh giới hạn về quan hệ sản xuất, trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt quá giới hạn lịch sử của nó.

Mặt khác, các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển tiến bộ của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Vì vậy, sớm hay muộn chủ nghĩa tư bản cũng sẽ bị thay thế bằng một chế độ mới, cao hơn - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích nguyên nhân hình thành, bản chất và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.
2. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện chủ yếu nào?
3. Phân tích những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản ngày nay.
4. Trình bày những thành tựu, giới hạn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản ngày nay.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG VIII

QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CƠ CẤU KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- THỜI KỲ QUÁ ĐỘ VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác cho thấy sự biến đổi của các xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên. Vận dụng lý luận đó vào phân tích xã hội tư bản, tìm ra các quy luật vận động của nó, C.Mác và Ph.Ăngghen đều cho rằng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính

chất lịch sử và xã hội tư bản tất yếu bị thay thế bằng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đồng thời C.Mác và Ph.Ăngghen cũng dự báo trên những nét lớn về những đặc trưng cơ bản của xã hội mới, đó là: có lực lượng sản xuất xã hội phát triển cao; chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu; sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội, nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội, sự phân phối sản phẩm bình đẳng; sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và chân tay bị xoá bỏ...

Để xây dựng xã hội mới có những đặc trưng như trên cần phải qua hai giai đoạn: giai đoạn thấp hay giai đoạn đầu và giai đoạn sau hay giai đoạn cao. Sau này V.I.Lênin gọi giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội và giai đoạn sau là chủ nghĩa cộng sản. C.Mác gọi giai đoạn đầu xã hội chủ nghĩa là thời kỳ quá độ chính trị lên giai đoạn cao của xã hội cộng sản.

Vận dụng học thuyết C.Mác vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây, V.I.Lênin đã phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung cơ bản của lý luận đó là:

a) Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan, bất cứ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua, kể cả các nước có nền kinh tế rất phát triển

Tất nhiên, đối với các nước có nền kinh tế phát triển, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nhiều thuận lợi hơn, có thể diễn ra ngắn hơn so với các nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa có nền kinh tế lạc hậu.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện từ xã hội cũ thành xã hội mới: chủ nghĩa xã hội. Nó diễn ra từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền bắt tay vào xây dựng xã hội mới và kết thúc khi xây dựng thành công những cơ sở của chủ nghĩa xã hội cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng.

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được quy định bởi đặc điểm ra đời, phát triển của cách mạng vô sản và những đặc trưng kinh tế, xã hội của chủ nghĩa xã hội.

b) Đặc điểm kinh tế cơ bản nhất của thời kỳ quá độ là sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần và tương ứng với nó có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhưng vị trí, cơ cấu và tính chất của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi một cách sâu sắc

Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là khách quan và lâu dài, có lợi cho sự phát triển lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế. Theo Lênin, mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội đã giành thắng lợi nhưng còn non yếu với chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng vẫn còn khả năng khôi phục. Vì vậy, thời kỳ quá độ là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản quyết liệt, quanh co, khúc khuỷu và phức tạp.

c) Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Phân tích tính chất và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ tự do cạnh tranh, C. Mác và Ph. Ăngghen đã

nêu ra khả năng quá độ lên chủ nghĩa cộng sản ở các nước lạc hậu khi cách mạng vô sản ở các nước Tây Âu giành được thắng lợi.

Khi phân tích đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ độc quyền, phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin rút ra kết luận quan trọng về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một số nước hoặc ở một nước riêng lẻ chứ không thể thắng lợi cùng một lúc ở tất cả các nước. Khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở một nước, thì nhân loại bắt đầu bước vào một thời đại mới - thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Trong điều kiện đó, các nước lạc hậu có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo V.I.Lênin, điều kiện để một nước có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là:

Thứ nhất, điều kiện bên trong, có Đảng cộng sản lãnh đạo giành được chính quyền và sử dụng chính quyền nhà nước công, nông, trí thức liên minh làm điều kiện tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, điều kiện bên ngoài, có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản của các nước tiên tiến đã giành thắng lợi trong cách mạng vô sản.

Các nước lạc hậu có khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không phải là quá độ trực tiếp, mà phải qua con đường gián tiếp với một loạt những bước quá độ thích hợp, thông qua "Chính sách kinh tế mới". "Chính sách kinh tế mới" là con đường quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội, được áp dụng ở Liên Xô từ mùa xuân năm 1921 thay cho "Chính sách cộng sản

thời chiến" được áp dụng trong những năm nội chiến và can thiệp vũ trang của chủ nghĩa đế quốc.

Nội dung cơ bản của "Chính sách kinh tế mới" bao gồm:

- Dùng thuế lương thực thay cho trưng thu lương thực thừa trong Chính sách cộng sản thời chiến.

- Thiết lập quan hệ hàng hóa tiền tệ, phát triển thị trường, thương nghiệp... thay cho Chính sách cộng sản thời chiến.

- Sử dụng nhiều thành phần kinh tế, các hình thức kinh tế quá độ, khuyến khích phát triển kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân thay cho sự thủ tiêu kinh doanh tư nhân trong Chính sách cộng sản thời chiến, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, chuyển các xí nghiệp nhà nước sang chế độ hạch toán kinh tế, chủ trương phát triển quan hệ kinh tế với các nước phương Tây để tranh thủ vốn, kỹ thuật...

"Chính sách kinh tế" mới có ý nghĩa to lớn. Về thực tiễn, nhờ có chính sách đó nước Nga Xôviết đã làm khôi phục nhanh chóng nền kinh tế sau chiến tranh, khắc phục được khủng hoảng kinh tế và chính trị. Về lý luận, nó phát triển nhận thức sâu sắc về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, những quan điểm kinh tế của Đảng ta đã thể hiện sự nhận thức và vận dụng "Chính sách kinh tế mới" của V.I. Lênin phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của thời kỳ quá độ ở nước ta.

2. Tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Ở nước ta, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được bắt đầu từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên phạm

vì cả nước, sau khi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành thắng lợi, đất nước đã hoà bình thống nhất quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, dù điểm xuất phát ở trình độ phát triển cao hay thấp.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một tất yếu lịch sử. Bởi vì:

Một là, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử. Loài người đã phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên và hình thái kinh tế - xã hội sau cao hơn, tiến bộ hơn hình thái kinh tế - xã hội trước nó. Sự biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội nói trên đều tuân theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Cho dù ngày nay, chủ nghĩa tư bản đang nắm nhiều ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ và thị trường, đang cố gắng điều chỉnh trong chừng mực nhất định quan hệ sản xuất để thích nghi với tình hình mới, nhưng không vượt ra khỏi những mâu thuẫn vốn có của nó, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này không những không dịu đi mà ngày càng phát triển gay gắt và sâu sắc. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xã hội hóa lao động làm cho các tiền đề vật chất, kinh tế, xã hội ngày càng chín muồi cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của xã

hội mới - chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của loài người. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Hai là, phát triển theo con đường chủ nghĩa xã hội không chỉ phù hợp với xu thế của thời đại, mà còn phù hợp với đặc điểm của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc, dân chủ gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trước hết là để giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, dân chủ... đồng thời nó là tiền đề để "làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"¹, nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Vì vậy, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự tiếp tục hợp lôgic cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, làm cho cách mạng dân tộc, dân chủ được thực hiện triệt để.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu đối với mọi quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng nó lại có đặc điểm riêng đối với mỗi quốc gia; do điều kiện xuất phát riêng của mỗi quốc gia quy định. Trước đây, miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ với "đặc điểm lớn nhất là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Khi cả nước thống nhất cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, đặc điểm trên vẫn còn tồn tại. Phân tích rõ hơn thực trạng kinh tế, chính trị của đất nước, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nước ta quá độ lên chủ nghĩa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, t.10, tr. 17.

xã hội bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội và nền độc lập của nhân dân ta"¹.

Như vậy, đặc điểm đặc trưng bao trùm nhất của thời kỳ quá độ ở nước ta là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng, thế nào là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa? Giải quyết vấn đề này có ý nghĩa lớn cả về nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Sẽ là sai lầm và phải trả giá nếu quan niệm "bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa" theo kiểu phủ định sạch trơn, đem đối lập chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, bỏ qua cả những cái "không thể bỏ qua" như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Vì vậy, ***Báo cáo chính trị*** tại Đại hội Đảng IX Đảng cộng sản Việt Nam đã nói rõ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là "bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"².

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa thực chất là phát triển theo con đường "rút ngắn" quá trình lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng "rút ngắn" không phải là đốt cháy giai đoạn, duy ý

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 8.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 21.

chí, coi thường quy luật, như muốn xoá bỏ nhanh sở hữu tư nhân và các thành phần kinh tế "phủ thủ nghĩa xã hội" hoặc coi nhẹ sản xuất hàng hóa, v.v.. Trái lại, phải tôn trọng quy luật khách quan và biết vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đất nước, tận dụng thời cơ và khả năng thuận lợi để tìm ra con đường, hình thức, bước đi thích hợp. Phát triển theo con đường "rút ngắn" là phải biết kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được ở chủ nghĩa tư bản không chỉ về lực lượng sản xuất mà cả về quan hệ sản xuất, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng, như Lênin đã nói về chủ nghĩa xã hội ở nước Nga trước đây là sự kết hợp nhiệt tình cách mạng cao của nước Nga với kỹ thuật hiện đại trong các tốt của Mỹ và nghệ thuật quản lý trong ngành đường sắt ở Đức.

Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhưng không thể thực hiện quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải qua con đường gián tiếp, qua việc thực hiện hàng loạt các hình thức quá độ. Sự cần thiết khách quan và vai trò, tác dụng của các hình thức kinh tế quá độ được Lênin phân tích sâu sắc trong lý luận về chủ nghĩa tư bản nhà nước. Thực hiện các hình thức kinh tế quá độ, các khâu trung gian... vừa có tác dụng phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất, vừa cần thiết để chuyển từ các quan hệ tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nó là hình thức vận dụng các quy luật kinh tế phù hợp với điều kiện cụ thể.

Tóm lại, xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là quá trình rất khó khăn, phức tạp, tất yếu "phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với

nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ"¹.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường rút ngắn để xây dựng đất nước văn minh, hiện đại. Nhưng khả năng, tiền đề để thực hiện con đường đó thế nào? Phân tích tình hình đất nước và thời đại cho thấy mặc dù kinh tế còn lạc hậu, nước ta vẫn có những khả năng và tiền đề để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Về khả năng khách quan

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang phát triển như vũ bão và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu; nó mở ra khả năng thuận lợi để khắc phục những hạn chế của nước kém phát triển như thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, khả năng và kinh nghiệm quản lý yếu kém..., nhờ đó ta có thể thực hiện "con đường rút ngắn".

Thời đại ngày nay, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xu hướng khách quan của loài người. Đi trong dòng chảy đó của lịch sử, chúng ta đã, đang và sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của loài người, của các quốc gia độc lập đang đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển tiến bộ của mình.

Về những tiền đề chủ quan

Nước ta có nguồn lao động dồi dào với truyền thống lao động cần cù và thông minh, trong đó đội ngũ làm khoa học, công nghệ, công nhân lành nghề có hàng chục ngàn

1. *Sđd*, tr. 22.

người... là tiền đề rất quan trọng để tiếp thu, sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới. Nước ta có nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý thuận lợi và những cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng là những yếu tố hết sức quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Những tiền đề vật chất trên tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước phát triển.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không những phù hợp với quy luật phát triển lịch sử mà còn phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam đã chiến đấu, hy sinh không chỉ vì độc lập dân tộc mà còn vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những yêu cầu ấy chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được. Quyết tâm của nhân dân sẽ trở thành lực lượng vật chất để vượt qua khó khăn, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, một Đảng giàu tinh thần cách mạng và sáng tạo, có đường lối đúng đắn và gắn bó với nhân dân, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ngày càng được củng cố vững mạnh và khối đại đoàn kết toàn dân, đó là những nhân tố chủ quan vô cùng quan trọng bảo đảm thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến

cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới. Về kinh tế, những nhiệm vụ cơ bản là:

a) Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, theo V.I.Lênin, là nền sản xuất đại cơ khí ở trình độ hiện đại được áp dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, kể cả trong nông nghiệp.

Ngày nay, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải thể hiện được những thành tựu tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ cao mới tạo ra được năng suất lao động cao trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhờ đó những mục tiêu và tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội mới được thực hiện ngày càng tốt hơn trên thực tế.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, khi đất nước ta chưa có tiền đề về cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội do chủ nghĩa tư bản tạo ra; do đó phát triển lực lượng sản xuất nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng trở thành nhiệm vụ trung tâm của suốt thời kỳ quá độ. Nó có tính chất quyết định đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhiệm vụ không kém phần quan trọng khác của phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là phát triển nguồn lực con người - lực lượng sản xuất cơ bản của đất nước, yếu tố cơ bản của tăng

trường kinh tế, tạo đội ngũ lao động có khả năng sáng tạo, tiếp thu, sử dụng, quản lý có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại. Vì vậy, phải phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là "quốc sách hàng đầu" trong chiến lược phát triển đất nước.

b) Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là xây dựng một chế độ xã hội mới có nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Chế độ công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu là đặc trưng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; nó là sản phẩm của nền kinh tế phát triển với trình độ xã hội hóa cao, các lực lượng sản xuất hiện đại, nó sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản. Vì vậy, không thể nôn nóng, vội vàng, duy ý chí trong việc xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Nó chỉ được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao.

Như vậy, xây dựng quan hệ sản xuất mới định hướng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Một là, quan hệ sản xuất mới được xây dựng phải dựa trên kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, "bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới".

Hai là, quan hệ sản xuất biểu hiện trên ba mặt: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm, do đó, quan hệ sản xuất mới phải được xây dựng một cách đồng bộ cả ba mặt đó.

Ba là, tiêu chuẩn căn bản để đánh giá tính đúng đắn của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa là ở hiệu quả của nó: thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, tất yếu còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Do đó, xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa đồng thời phải tôn trọng và sử dụng lâu dài và hợp lý cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

c) Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế

Trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu đối với các quốc gia. Nền kinh tế nước ta không thể khép kín mà phải tích cực mở rộng và ngày càng nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế.

Toàn cầu hoá kinh tế và cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tạo ra những thách thức và nguy cơ cần phải đề phòng, khắc phục; mặt khác, tạo ra cho nước ta những cơ hội, thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo con đường "rút ngắn". Đó là thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài, nhập được các loại công nghệ hiện đại và những kinh nghiệm quản lý tiên tiến... nhờ đó, khai

thác có hiệu quả các nguồn lực trong nước, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách lạc hậu so với các nước khác. Đó là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế, phải nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, khai thác thị trường thế giới, tối ưu hoá cơ cấu xuất - nhập khẩu, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế với các tổ chức và các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Tuy nhiên phải xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mở rộng kinh tế quốc tế với độc lập tự chủ, bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với kế thừa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, v.v..

II. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Sở hữu là một phạm trù kinh tế biểu hiện các quan hệ giữa người với người đối với việc chiếm hữu của cải vật chất, trước hết là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu. Sở hữu tư liệu sản xuất quy định mục đích của sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, phương thức quản lý, phân phối sản phẩm và cơ chế điều tiết chúng. Mỗi phương thức sản xuất có một hình thức sở hữu tư liệu sản xuất đặc trưng.

Trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam có ba loại hình sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư

nhân (tư hữu) mỗi loại hình sở hữu lại có nhiều hình thức sở hữu ở nhiều mức độ chín muồi khác nhau. Các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tồn tại khách quan, lâu dài và thường đan xen lẫn nhau. Trong một đơn vị sản xuất - kinh doanh có thể có nhiều chủ sở hữu đại diện cho nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất. Ví dụ, trong công ty cổ phần bao gồm nhiều cổ đông thuộc nhiều loại hình sở hữu khác nhau (sở hữu công cộng, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân); trong hợp tác xã, đất đai thuộc sở hữu công cộng, vốn và tư liệu sản xuất có phần thuộc sở hữu tập thể, có phần thuộc sở hữu của hộ xã viên; trong công ty tư nhân, tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân, nhưng đất đai, điện, nước... thuộc sở hữu công cộng.

Chính sự đa dạng của các loại hình sở hữu và các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tồn tại đan xen với nhau mà hình thành nhiều thành phần kinh tế, nhiều tổ chức liên doanh, liên kết và các hình thức kinh tế quá độ hết sức phong phú trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong các hình thức sở hữu trên thì sở hữu công hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu là nền tảng, là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, nhưng nó chỉ có thể được hình thành từng bước từ thấp đến cao và chỉ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản.

2. Thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

a) Tính tất yếu khách quan và ý nghĩa của sự tồn tại nên kinh tế nhiều thành phần

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Do đó, thành phần kinh tế tồn tại ở những

hình thức tổ chức kinh tế nhất định, trong đó căn cứ vào quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) nào thống trị để xác định từng thành phần cụ thể.

Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là tất yếu khách quan. Bởi vì, một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ (như kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân...) để lại, chúng đang có tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất; một số thành phần kinh tế mới hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới (như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước). Các thành phần kinh tế, nền tảng của kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển sẽ lôi cuốn, định hướng chung các thành phần kinh tế khác hội nhập vào phương thức sản xuất mới.

Nguyên nhân cơ bản của sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, suy đến cùng, là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Thời kỳ quá độ ở nước ta, do trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp, lại phân bố không đều giữa các ngành, vùng... nên tất yếu còn tồn tại nhiều loại hình, hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần không những là khách quan, mà còn là động lực thúc đẩy, kích thích sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Bởi vì:

Một là, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế, tức là tồn tại nhiều hình thức tổ chức kinh tế, nhiều phương thức quản lý phù hợp với trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất. Chính sự phù hợp này đến lượt nó, có tác dụng thúc

đẩy tăng năng xuất lao động, tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế trong các thành phần kinh tế và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Hai là, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế là cơ sở để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nền kinh tế này, do sự tác động của các quy luật kinh tế (như quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu) và sự quản lý, điều tiết của nhà nước có tác dụng phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, nâng cao đời sống nhân dân. Mặt khác, kinh tế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội lại tạo điều kiện để mọi công dân tùy theo khả năng và điều kiện của mình, tự do lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh thực hiện quyền dân chủ về kinh tế theo pháp luật.

Ba là, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, tầng lớp xã hội, có tác dụng khai thác sử dụng các nguồn lực, các tiềm năng của đất nước, như sức lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên, kinh nghiệm quản lý để tăng trưởng kinh tế nhanh và có hiệu quả cao.

b) Cơ cấu các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

Trên cơ sở nguyên lý ba thành phần kinh tế chủ yếu mà V.I.Lênin đã chỉ ra trong thời kỳ quá độ (kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế của những người sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế tư bản tư nhân), tùy hoàn cảnh cụ thể mà xác định cơ cấu thành phần của từng giai đoạn cho phù hợp.

Qua thực tiễn của hơn 15 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta có 6 thành phần. Đó là:

- Kinh tế nhà nước
- Kinh tế tập thể
- Kinh tế cá thể, tiểu chủ
- Kinh tế tư bản tư nhân
- Kinh tế tư bản nhà nước
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Nội dung, vai trò của các thành phần kinh tế như sau:

*** Kinh tế Nhà nước:**

Kinh tế nhà nước dựa trên hình thức sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Kinh tế nhà nước bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước, các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phần vốn Nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Vai trò đó được thể hiện:

Một là, các doanh nghiệp nhà nước đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật.

Hai là, kinh tế nhà nước là chỗ dựa để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nó hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

** Kinh tế tập thể:*

Kinh tế tập thể dựa trên hình thức sở hữu tập thể (các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã) và sở hữu của các thành viên. Kinh tế tập thể bao gồm các hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn.

Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở đóng góp cổ phần và tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Phân phối trong hợp tác xã theo kết quả lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ. Hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc cơ bản là: tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Nhà nước giúp đỡ hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

** Kinh tế cá thể, tiểu chủ:*

Thành phần kinh tế này dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất. Sự khác nhau giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ ở chỗ: trong kinh tế cá thể nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, còn trong kinh tế tiểu chủ, tuy nguồn thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, nhưng có thuê lao động.

Ở nước ta do trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, thành phần kinh tế này có vai trò to lớn trong nhiều ngành

nghề và ở khắp các địa bàn cả nước. Nó có khả năng sử dụng và phát huy có hiệu quả các tiềm năng về vốn, sức lao động, các kinh nghiệm sản xuất, ngành nghề truyền thống. Hạn chế của thành phần này là ở tính tự phát, manh mún và chậm ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ. Vì vậy, một mặt, cần tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển; mặt khác, cần hướng dẫn nó dần dần vào kinh tế tập thể một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã.

** Kinh tế tư bản tư nhân:*

Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, thành phần này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn vốn và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác. Vì vậy, một mặt, Nhà nước khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm; mặt khác, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để nó hoạt động có hiệu quả và khuyến khích phát triển ở những lĩnh vực mà Nhà nước không cấm. Xét về lâu dài có thể hướng thành phần này đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới những hình thức khác nhau.

** Kinh tế tư bản nhà nước:*

Kinh tế tư bản nhà nước dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh. Kinh tế tư bản nhà nước có khả năng to lớn

trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến vì lợi ích của bản thân kinh tế tư bản tư nhân và phát triển kinh tế của đất nước. Thành phần kinh tế này có vai trò đáng kể trong giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế. Sự tồn tại thành phần kinh tế này là rất cần thiết, cần phát triển mạnh mẽ nó trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:*

Thành phần này dựa trên hình thức sở hữu hầu như tuyệt đối là vốn của nước ngoài. Nhưng chủ sở hữu không nhất thiết là nhà tư bản. Trong những năm gần đây ở nước ta, tỷ trọng của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể (chiếm gần 25% vốn đầu tư từ nước ngoài) và vai trò của nó đối với tăng trưởng kinh tế cũng lớn lên (hơn 16% GDP).

Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cần tạo điều kiện thuận lợi để nó phát triển, cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

c) Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhiều thành phần

Các thành phần kinh tế không tồn tại độc lập mà đan xen vào nhau, tác động qua lại với nhau, mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và biểu hiện lợi ích của một giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

Tính thống nhất biểu hiện ở chỗ mỗi thành phần là một bộ phận của nền kinh tế, nằm trong hệ thống phân công xã hội có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau cả "đầu vào" và "đầu ra". Các thành phần kinh tế đều hoạt động trong một môi trường thống nhất (các chính sách, pháp luật và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước...) và đều là nội lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế biểu hiện ở xu hướng vận động khác nhau, mang bản chất kinh tế khác nhau, biểu hiện lợi ích kinh tế khác nhau. Ngoài ra, ngay trong nội bộ mỗi thành phần kinh tế cũng có mâu thuẫn do sự vi phạm hợp đồng, vì lợi ích cục bộ, chiếm dụng vốn của nhau, vi phạm bản quyền sở hữu phát minh, nhãn mác, giành thị trường, v.v.. Những mâu thuẫn của nền kinh tế nhiều thành phần chỉ được giải quyết dần dần trong quá trình xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là làm cho nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhiều thành phần chúng ta cần phải:

- Làm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và nó cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khai thác tối đa các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; thừa nhận thuê mướn lao động nhưng không để nó trở thành quan hệ thống trị;

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước; phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, tránh sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập, không để chênh lệch quá lớn về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và công bằng xã hội trong từng bước phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. Phân tích tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Phân tích những nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Phân tích tính tất yếu của sự đa dạng hoá loại hình sở hữu và tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

5. Phân tích đặc điểm, vai trò các thành phần kinh tế và mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

CHƯƠNG IX

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- TÍNH TẤT YẾU VÀ TÁC DỤNG CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân

a) Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến nay, trong lịch sử đã diễn ra các loại công nghiệp hoá khác nhau: Công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Các loại công nghiệp hoá này, xét về mặt lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ là giống nhau. Song chúng có sự khác nhau về mục đích, về phương thức tiến hành, về sự chi phối của quan hệ sản xuất thống trị. Công nghiệp hoá diễn ra ở các nước khác nhau, vào những thời điểm lịch sử khác nhau, trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, do vậy nội dung khái niệm có sự khác nhau.

Tuy nhiên, theo nghĩa chung, khái quát nhất, công

ng nghiệp hoá là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp.

Kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hoá vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Quan niệm nêu trên cho thấy, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta phải kết hợp chặt chẽ hai nội dung công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong quá trình phát triển. Quá trình ấy, không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà còn phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo hướng kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Quá trình ấy không chỉ tuân tự trải qua các bước cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá, mà còn sử dụng kết hợp thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu có thể và mang tính quyết định.

b) Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật

(công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

Chỗ dựa để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất; sự phát triển khoa học - kỹ thuật; tính chất và trình độ của các quan hệ xã hội; đặc biệt là quan hệ sản xuất thống trị.

Nói cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất nào đó là nói cơ sở vật chất - kỹ thuật đó đã đạt đến một trình độ nhất định làm đặc trưng cho phương thức sản xuất đó.

Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là dựa vào công cụ thủ công, nhỏ bé, lạc hậu. Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hoá.

Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của phương thức sản xuất mới cao hơn chủ nghĩa tư bản - đòi hỏi một cơ sở vật chất - kỹ thuật cao hơn trên cả hai mặt: trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại.

Do vậy, có thể hiểu, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học - công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Từ chủ nghĩa tư bản hay từ trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một

quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dù đã có công nghiệp, có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản tiến bộ đến đâu cũng chỉ là những tiền đề vật chất chứ chưa phải là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, các nước này phải thực hiện quy luật nói trên bằng cách tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất; tiếp thu vận dụng và phát triển cao hơn những thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất; hình thành cơ cấu kinh tế mới xã hội chủ nghĩa có trình độ cao và tổ chức, sắp xếp lại nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một cách hợp lý, hiệu quả hơn.

Đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu, từ không đến có, từ gốc đến ngọn thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bởi vì, cơ sở vật chất - kỹ thuật là điều kiện trọng yếu nhất, quyết định nhất có liên quan tới sự phát triển về chất đối với lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội, đối với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội và đối với sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội.

2. Tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- Tạo điều kiện thay đổi về chất nền sản xuất xã hội, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của con người đối với thiên nhiên, tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của Nhà nước, nâng cao năng lực quản lý, khả năng tích lũy và phát triển sản xuất, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, giúp cho sự phát triển tự do toàn diện của con người trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại. Tăng cường lực lượng vật chất - kỹ thuật cho quốc phòng, an ninh; đảm bảo đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ngày càng được cải thiện. Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đủ sức thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế.

Sự phân tích trên cho thấy mối quan hệ gắn bó trực tiếp giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa với lực lượng sản xuất. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là để thực hiện xã hội hóa sản xuất về mặt kinh tế - kỹ thuật theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó có tác dụng, ý nghĩa quan trọng và toàn diện. Vì vậy, Đảng ta xác định: "Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại ... là nhiệm vụ trung tâm"¹ trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9.

II. CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI VỚI VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

1. Đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và sự hình thành nền kinh tế tri thức

a) Đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại

Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và hoàn thành vào những năm 50 đầu thế kỷ XX với nội dung chủ yếu là cơ khí hoá, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần II còn gọi là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX. Mới mấy thập niên trôi qua, nhất là thập niên gần đây, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã làm nên sự thay đổi to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Cuộc cách mạng này có nhiều nội dung, song có 5 nội dung chủ yếu sau:

- Về tự động hoá: Sử dụng ngày càng nhiều máy tự động quá trình, máy công cụ điều khiển bằng số, rôbốt.

- Về năng lượng: Ngoài những dạng năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thuỷ điện) ngày nay đã và đang chuyển sang lấy dạng năng lượng nguyên tử là chủ yếu và các dạng năng lượng "sạch" như năng lượng mặt trời, v.v..

- Về vật liệu mới: Chỉ chưa đầy 40 năm trở lại đây các vật liệu mới đã xuất hiện với nhiều chủng loại rất phong

phủ và có nhiều tính chất đặc biệt mà vật liệu tự nhiên không có được. Ví dụ: vật liệu tổ hợp (Composit); gốm Zircon hoặc cácbuasilích chịu nhiệt cao...

- Về công nghệ sinh học: Được ứng dụng ngày càng nhiều trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, hoá chất, bảo vệ môi trường... như công nghệ vi sinh, kỹ thuật cizin, kỹ thuật gen và nuôi cấy tế bào.

- Về điện tử và tin học: Đây là lĩnh vực vô cùng rộng lớn, hấp dẫn đang được loài người đặc biệt quan tâm, nhất là lĩnh vực máy tính diễn ra theo 4 hướng: nhanh (máy siêu tính); nhỏ (vi tính); máy tính có xử lý kiến thức (trí tuệ nhân tạo); máy tính nói từ xa (viễn tin học).

Từ nội dung của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nêu trên, ta thấy có hai đặc điểm chủ yếu sau:

- *Một là*, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (bao gồm cả khoa học tự nhiên - kỹ thuật lẫn khoa học - xã hội, nhất là khoa học kinh tế) do con người tạo ra và thông qua con người đến lực lượng sản xuất. Nó đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư cho khoa học, kỹ thuật, công nghệ tương ứng.

- *Hai là*, thời gian cho một phát minh mới của khoa học ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Nó đòi hỏi cần được kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học - công nghệ với chiến lược kinh tế - xã hội.

b) Sự hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức

Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, do tác động mạnh

mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... nền kinh tế thế giới đang biến đổi sâu sắc, nhanh chóng về cơ cấu, chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa đặc biệt: lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, nền văn minh-loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy nền kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng dễ chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: *Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi vô cùng nhiều trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên vô cùng lớn.

Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó có thể là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...); nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Một ngành kinh tế có thể coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã trở thành nền kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Trên thế giới hiện nay, ở các nước thuộc tổ chức OECD, các ngành kinh tế tri thức đã đóng góp trên 50% GDP (Mỹ 55,3%, Nhật Bản 53%, Canada 51%...). Nhiều nước công nghiệp mới và các nước đang phát triển cũng đang hướng mạnh vào kinh tế tri thức, tập trung nỗ lực để phát triển nhanh một số ngành kinh tế tri thức, như công nghệ thông tin, internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm...

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

- Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

- Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh

chống được tri thức hoá; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

- Trong nền kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới; kết hợp quá trình phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội; từng bước phát triển kinh tế tri thức, để vừa phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững vừa rút ngắn được khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

a) Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta:

Xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

b) Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta:

- Công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá.

- Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có khả năng sản xuất có hiệu quả.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội.

- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định, cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.

- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư vào công nghệ.

- Kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh.

Những quan điểm cơ bản trên về công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng nói lên những đặc điểm chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

1. Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Nước ta đang định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ

qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất yếu phải được tiến hành bằng cách mạng khoa học - công nghệ. Cố nhiên, trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng khoa học công nghệ và điều kiện cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở nước ta có thể và cần phải bao hàm các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mà thế giới đã, đang trải qua.

Từ bối cảnh đó, vị trí của cuộc cách mạng này phải được xác định là "then chốt" và khoa học - công nghệ phải được xác định là một "quốc sách", một "động lực" cần đem toàn lực lượng để nắm lấy và phát triển nó.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở nước ta hiện nay có thể khái quát gồm hai nội dung chủ yếu sau:

- Một là, xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

- Hai là, tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

Trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học - công nghệ, chúng ta cần chú ý:

- Ứng dụng những thành tựu mới, tiên tiến về khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tốn ít vốn, quay vòng nhanh, giữ được nghề truyền thống; kết hợp công nghệ cũ, công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại.

- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp; ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

a) Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới góc độ: cơ cấu ngành (như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...); cơ cấu vùng (các vùng kinh tế theo lãnh thổ) và cơ cấu thành phần kinh tế (vấn đề này đã được nghiên cứu ở chương 8).

Trong cơ cấu kinh tế thì cơ cấu ngành là bộ phận có tầm quan trọng đặc biệt, là bộ xương của cơ cấu kinh tế.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế tối ưu (hợp lý). Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các xí nghiệp cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hoá, do vậy, cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là "cơ cấu mở".

- Xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình, trải qua những chặng đường nhất định, do vậy xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải sao cho tạo được "đà" cho chặng đường sau và phải được bổ sung và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

Ở nước ta hiện nay, Đảng ta đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, mà "bộ xương" của nó là "*cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ* gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng"¹, và khi hình thành cơ cấu kinh tế đó, sẽ cho phép nước ta kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cơ cấu nói trên ở nước ta trong thời kỳ quá độ được thực hiện theo phương châm là: Kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn, tiên tiến vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu, vừa phù hợp với nguồn vốn có hạn ở nước ta; lấy quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, có tính đến quy mô lớn nhưng phải là quy mô hợp lý và có điều kiện; giữ được nhịp độ (tốc độ) phát triển hợp lý, tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế...

1. *Sđd*, tr. 12.

b) Tiến hành phân công lại lao động xã hội

Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong quá trình công nghiệp hoá tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa lao động, tức là chuyên môn hóa sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân. Phân công lao động xã hội có tác dụng rất to lớn. Nó là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ và năng suất lao động; cùng với cách mạng khoa học - công nghệ, nó góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động công nghiệp ngày một tăng lên.

- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

Ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội hiện nay cần triển khai trên cả hai địa bàn: tại chỗ và nơi khác để phát triển về chiều rộng kết hợp phát triển theo chiều sâu.

Trong hai địa bàn này, cần ưu tiên địa bàn tại chỗ; nếu cần chuyển sang địa bàn khác (đi vùng kinh tế mới) phải có sự chuẩn bị chu đáo.

IV- NHỮNG TIỀN ĐỀ ĐỂ ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA

1. Tạo vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày một hiện đại, đòi hỏi phải có nhiều vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

Nguồn vốn bên trong bao gồm: nhân lực là tài sản cố định tích lũy từ nhiều thế hệ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và nhiều loại vốn hữu hình và vô hình khác.

Tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước, thực hiện tiết kiệm...

Nguồn vốn bên ngoài được huy động từ các nước trên thế giới dưới nhiều hình thức khác nhau: vốn viện trợ của các nước, các tổ chức kinh tế - xã hội; vốn vay ngắn hạn, dài hạn với các mức lãi suất khác nhau của các nước và các tổ chức kinh tế; vốn đầu tư của nước ngoài vào hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết... Biện pháp cơ bản để tận dụng, thu hút vốn bên ngoài là: đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế; tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài,

tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, vay vốn ở các nước...

Ở nước ta hiện nay, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nên phải tận dụng, khai thác nguồn vốn từ bên ngoài. Tuy nhiên, tạo nguồn vốn phải gắn chặt với quản lý sử dụng tốt, có hiệu quả cao, khai thác tối đa khả năng vốn đã có.

2. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp cách mạng của quần chúng, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và công nhân lành nghề đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong quá trình phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế. Phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; giáo dục và đào tạo phải thật sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ và quy mô phát triển hợp lý, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, phải bố trí, sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo; phải phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của mỗi người để họ tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng. Tiềm lực khoa học và công nghệ suy cho cùng là tiềm lực trí tuệ và sáng tạo của cả dân tộc.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học và công nghệ còn yếu kém. Muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công với tốc độ nhanh thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích ứng với đòi hỏi của nhiệm vụ. Đây là một công việc rất khó khăn và lâu dài, nhưng trước mắt chúng ta cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đạt hiệu quả cao với tốc độ nhanh.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm: đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chuyên gia; tăng cường cơ sở vật

chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ; xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Ngoài ra, tiến hành điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, quy hoạch và dự báo phát triển là những điều kiện không thể thiếu được của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc thăm dò địa chất, điều tra cơ bản còn cho phép khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên giữa nước ta với các nước trên thế giới, nếu khai thác kịp thời. Sẽ mất lợi thế, nếu khai thác chậm, trước sự bùng nổ của vật liệu mới do cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tác động và tạo ra khả năng thay thế vật liệu tự nhiên trong thế kỷ XXI và tiếp theo.

4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan hệ kinh tế càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu, thì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng thuận lợi và nhanh chóng bấy nhiêu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; vừa giữ

vững được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên nó là một cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp. Dĩ nhiên, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng sự nghiệp đó phải do một Đảng Cộng sản tiên phong, dày dặn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý, thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Trình bày đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở Việt Nam.

3. Phân tích những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Phân tích những tiền đề khách quan để công nghiệp hoá, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CHƯƠNG X

KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Kinh tế nông thôn

Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, cùng với các ngành thủ công nghiệp truyền thống, các ngành tiểu - thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và phục vụ nông nghiệp, các ngành thương nghiệp và dịch vụ... tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nông thôn có nội dung rất rộng, bao gồm các ngành, lĩnh vực và các thành phần kinh tế có quan hệ và tác động lẫn nhau.

a) Cơ cấu ngành nghề, kinh tế nông thôn

Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho

công nghiệp chế biến và sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

Công nghiệp gắn với nông, lâm, ngư nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác sản xuất các hàng hóa không có nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Các loại hình dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, khoa học và công nghệ, tư vấn... cùng với các cơ sở hạ tầng ở nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) sẽ là những bộ phận hợp thành của kinh tế nông thôn và sự phát triển của chúng là biểu hiện trình độ phát triển của kinh tế nông thôn.

b) Cơ cấu thành phần, kinh tế nông thôn

- Kinh tế nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế nông thôn. Bộ phận tiêu biểu của thành phần kinh tế này là các nông - lâm trường quốc doanh, các trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp và các cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Trong quá trình phát triển, thành phần kinh tế này được mở rộng ra toàn bộ các ngành nghề cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ kinh tế và khoa học... Trong đó, nhiều cơ sở của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nông thôn chỉ là một bộ phận đại diện của kinh tế nhà nước chung như chi nhánh ngân hàng, cửa hàng thương nghiệp, trạm kỹ thuật... nhưng lại gắn bó hữu cơ với kinh tế nông thôn từng vùng như là bộ phận cấu thành bên trong của nó.

- Kinh tế tập thể sẽ trở nên đa dạng hơn, không những trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp, thương

ng nghiệp, tín dụng... Các hình thức kinh tế này sẽ phát triển từ thấp đến cao, hoàn chỉnh nhất là các hợp tác xã kiểu mới, tiến lên liên hiệp các hợp tác xã kinh doanh nhiều ngành nghề. Kinh tế tập thể là con đường tất yếu để nông dân và cư dân nông thôn đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và cùng với kinh tế nhà nước trong nông thôn hợp thành nền tảng của nền kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Kinh tế hộ gia đình chưa tham gia hợp tác xã thuộc thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ: Trong kinh tế nông nghiệp, hộ gia đình và hợp tác xã được tổ chức theo chính sách và Luật hợp tác xã là đơn vị cơ bản trong nông nghiệp. Với tính chất là hộ gia đình xã viên hợp tác xã, hộ gia đình đó còn là hình thức trung gian chuyển tiếp từ thành phần kinh tế cá thể sang kinh tế tập thể. Với kinh tế nông thôn, thành phần kinh tế cá thể hoặc tiểu chủ được mở rộng ra các ngành kinh tế khác ngoài nông nghiệp: tiểu chủ kinh doanh công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...

- Kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước tiếp tục tồn tại và phát triển trong nhiều ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tìm ra những hình thức kinh tế thích hợp để từng bước đưa thành phần kinh tế tư bản tư nhân đi vào con đường kinh tế tư bản nhà nước để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

c) Về trình độ công nghệ kinh tế nông thôn

Đây là sự tổng hợp, kết hợp có căn cứ khoa học nhiều trình độ và quy mô nhất định: Từ công nghệ truyền thống

nói chung còn lạc hậu cho đến công nghệ nửa hiện đại và hiện đại; nhiều quy mô, trong đó quy mô nhỏ và vừa là thích hợp nhất.

d) Về cơ cấu xã hội - giai cấp

Quá trình phát triển kinh tế nông thôn là quá trình phát triển phân công lao động xã hội, chuyển đổi và đa dạng hoá ngành nghề sản xuất và dịch vụ ở nông thôn. Quá trình đó cũng dẫn đến sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp và làm thay đổi quan trọng đời sống văn hóa xã hội ở các vùng nông thôn.

2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Phát triển kinh tế nông thôn trước hết là phát triển kinh tế nông nghiệp một cách mạnh mẽ và ổn định, tạo cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhất là cho công nghiệp một cơ sở vững chắc về nhiều phương diện, trước hết là lương thực, thực phẩm và nguyên liệu. Dù cho nền kinh tế nước ta sau này phát triển đến đâu và tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giảm xuống do năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên thế nào thì nông nghiệp bao giờ cũng vẫn đóng một vai trò quan trọng vì nó thoả mãn nhu cầu hàng đầu của con người là nhu cầu ăn, tạo ra sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng. Với việc phát triển đồng bộ các ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn, kinh tế nông thôn sẽ tạo ra một khối lượng sản phẩm với giá trị ngày càng tăng

và điều đó góp phần giải quyết vấn đề vốn để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại chỗ

Phát triển kinh tế nông thôn sẽ làm cho các hoạt động ở nông thôn trở nên sôi động hơn. Cơ cấu kinh tế, phân công lao động chuyển dịch đúng hướng có hiệu quả. Công nghiệp gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp tại chỗ. Vấn đề đô thị hoá sẽ được giải quyết theo phương thức đô thị hoá tại chỗ. Vấn đề việc làm cho người lao động sẽ được gia tăng ngày càng nhiều trên địa bàn tại chỗ. Trên cơ sở đó, tăng thu nhập, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư; giảm sức ép của sự chênh lệch kinh tế và đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng phát triển và vùng kém phát triển.

c) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần to lớn trong việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

Nông thôn nước ta bao gồm những khu vực rộng lớn. Ở đây, các tài nguyên của đất nước chiếm tuyệt đại bộ phận như: đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng biển, nguồn nước... Phát triển kinh tế nông thôn cho phép khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ chúng trong quá trình sử dụng.

c) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hóa ở nông thôn

Nông thôn nước ta vốn là vùng kinh tế, văn hóa lạc hậu, sản xuất và sinh hoạt phân tán, nhiều hủ tục, ít theo

luật pháp thống nhất. Mặt khác, nông thôn là nơi có truyền thống văn hóa cộng đồng còn sâu đậm... Phát triển kinh tế nông thôn sẽ tạo điều kiện để vừa giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa xã hội tốt đẹp, bài trừ văn hóa lạc hậu cũ, vừa tổ chức tốt đời sống văn hóa và tinh thần ở nông thôn.

d) Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nói riêng và đất nước nói chung

Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với phát triển xã hội, văn hóa, chính trị và kiến trúc thượng tầng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một nông thôn có kinh tế và văn hóa phát triển, đời sống ấm no, đầy đủ về vật chất, yên vui về tinh thần sẽ là một nhân tố quyết định củng cố vững chắc trận địa lòng dân, thắt chặt mối liên minh công - nông, bảo đảm cho nhân dân ta có đủ sức mạnh, đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của mọi kẻ thù, dưới bất cứ hình thức nào. Đó cũng là cơ sở thắng lợi của việc giữ vững và bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền lợi ích quốc gia và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

II- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

a) Khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông

thôn là quá trình xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo định hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại; gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, cho phép phát huy có hiệu quả cao mọi nguồn lực và lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế, nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội trong nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn mới giàu có, công bằng, dân chủ văn minh và xã hội chủ nghĩa.

Thực chất công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là quá trình phát triển nông thôn theo hướng tiến bộ kinh tế - xã hội của một nước công nghiệp. Điều đó có nghĩa là không chỉ phát triển công nghiệp nông thôn mà bao gồm cả việc phát triển toàn bộ các hoạt động, các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và đời sống văn hóa, tinh thần ở nông thôn phù hợp với nền sản xuất công nghiệp ở nông thôn và cả nước nói chung.

b) Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta là một đòi hỏi bức thiết và là nội dung trọng yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Bởi lẽ:

- Nông nghiệp, nông thôn, nông dân là vấn đề có vị trí chiến lược và có vai trò, tác dụng to lớn trong sự nghiệp đổi mới đất nước nói chung và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói riêng.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân là giải pháp cơ bản để

chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ tiên tiến, hiện đại.

- Thực trạng kinh tế nông nghiệp, nông thôn và đời sống nông dân nước ta đang còn nhiều mặt yếu kém, khó khăn, gây trở ngại rất lớn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi phải được giải quyết, khắc phục.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn còn là giải pháp quan trọng để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn, đặc biệt là vấn đề việc làm, nông nghiệp nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn chiến lược an ninh, quốc phòng, khai thác các nguồn lực; thực hiện đô thị hoá nông thôn và tạo điều kiện để các đô thị phát triển thuận lợi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

c) Quan điểm, mục tiêu và bước đi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải tạo ra một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng mạnh về xuất khẩu.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn nhằm khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động và yêu cầu ít vốn, chú trọng phát triển các cơ sở có quy mô vừa và nhỏ kể cả quy mô hộ gia đình.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải đảm bảo cho công nghiệp nông thôn có trình độ công nghệ tiên tiến kết hợp với công nghệ truyền thống để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế đô thị và các khu công nghiệp, trong đó cần khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động, hiện đang tập trung ở đô thị vào phát triển ở nông thôn.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng; đảm bảo những yêu cầu về cải tạo môi trường sinh thái ở nông thôn.

- Về mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại.

+ Mục tiêu cụ thể đến năm 2010 đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp lên 4 - 4,5%, tốc độ phát triển kinh tế nông thôn đạt 10-12%, GDP bình quân đầu người là 500 USD, lương thực đạt 40 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 15 tỉ USD, tạo việc làm hàng năm cho 800 nghìn người, 100% số xã có đường ô tô, điện, điện thoại, trạm xá, trường học, nước sạch...

- Về bước đi:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2010 sẽ đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta ra khỏi tình trạng lạc hậu, hiện đại hoá nông nghiệp trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu, hình thành các vùng chuyên canh tập trung, xây dựng cơ

sở hạ tầng cơ bản ở nông thôn, áp dụng các thành tựu của cách mạng sinh học; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ giải quyết về cơ bản vấn đề việc làm ở nông thôn.

+ Giai đoạn từ 2010 - 2020 sẽ hiện đại hoá nông nghiệp bằng cơ giới hoá, điện khí hoá và áp dụng thành tựu của cách mạng sinh học ở mức độ cao; hiện đại hoá cơ sở sản xuất công nghiệp cũng như các ngành nghề và dịch vụ để tăng năng suất lao động làm ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

d) Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất trên quy mô lớn và từng bước được hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Trước mắt tập trung một số ngành chủ lực như: cây lương thực (lúa, ngô); cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, mía, lạc); cây ăn quả, rau, hoa; chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản (bò, lợn, tôm, cua).

- Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn bao gồm: thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá; phát triển giao thông nông thôn, phát triển thông tin liên lạc; phát triển giáo dục, văn hóa, y tế, khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn như: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp dệt may, giày dép, thủy tinh sành sứ, cơ khí sửa chữa; các ngành nghề truyền thống tại các địa phương.

- Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn như: dịch vụ thủy nông, dịch vụ thú y, dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm...

- Xây dựng nông thôn mới sạch về môi trường, giàu có, công bằng, dân chủ, văn minh.

e) Tác dụng chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn góp phần quyết định trong việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để nông nghiệp, nông thôn phát triển sản xuất cung cấp nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng hợp lý, hiệu quả.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn góp phần phát triển nhanh, đồng đều các cơ sở kinh tế trên địa bàn cả về số lượng và hiệu quả kinh tế.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn góp phần củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất mới đa dạng phong phú đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh, đúng tính quy luật khách quan của nó.

2. Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Cơ cấu kinh tế nông thôn là quan hệ tỷ lệ giữa các

ngành, các lĩnh vực kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển trong điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội, trong một thời gian nhất định ở nông thôn.

Cơ cấu kinh tế nông thôn có vai trò to lớn, ảnh hưởng chi phối mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần ở nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý sẽ quyết định việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tối ưu tài nguyên đất đai, vốn, sức lao động và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có; quyết định tốc độ phát triển kinh tế thị trường, quyết định khả năng xã hội hóa sản xuất và lao động, chuyển nông dân thuần nông sang nông dân của cơ cấu kinh tế mới.

Quá trình thực hiện chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu sang cơ chế thị trường, cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta tuy đã có những thay đổi nhất định, nhưng nhìn chung sự chuyển dịch còn chậm, và về cơ bản, nền kinh tế nông thôn nước ta vẫn là nền kinh tế thuần nông, chậm phát triển. Tình trạng lạc hậu của cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở nước ta biểu hiện trên các mặt sau:

- Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn chưa thoát khỏi tình trạng độc canh, tự cấp tự túc; trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp; hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao.

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp vẫn phát triển tách rời, thiếu kết hợp chặt chẽ với nhau, làm giảm sức mạnh cộng hưởng trong kinh tế thị trường.

- Cơ cấu nông nghiệp chưa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Trong kinh tế nông thôn, công nghiệp chế biến, dịch

vụ chưa phát triển, do đó thiếu sự thúc đẩy, tác động cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn.

b) Phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

Trong kinh tế nông thôn có sự hiện diện của nhiều thành phần kinh tế. Để có nền kinh tế thị trường với tính cách là công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, các thành phần kinh tế phải vận động theo hướng chung: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng trong kinh tế nông thôn; kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước v.v. cùng phát triển trở thành nội lực xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, một số doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước đã phát triển khá, dần dần chuyển sang sản xuất và kinh doanh tổng hợp, mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn địa bàn và mọi ngành nghề. Tuy nhiên nhìn toàn cục vai trò của kinh tế nhà nước ở nông thôn vẫn còn mờ nhạt, tác động chưa mạnh đối với nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Trong những năm trước mắt, để kinh tế nhà nước ở nông thôn phát triển có hiệu quả hơn, đảm bảo đủ mạnh để giữ được vai trò chủ đạo cần thực hiện tốt những giải pháp chủ yếu sau:

+ củng cố, sắp xếp và tăng cường tính độc lập tự chủ của các đơn vị kinh tế nhà nước trong nông nghiệp, nông

thôn, giảm dần và đi đến xoá bỏ bao cấp từ ngân sách đầu tư. Mọi hoạt động kinh tế của các đơn vị phải theo đúng pháp luật hiện hành.

+ Quan tâm thích đáng lợi ích kinh tế của người lao động trên cơ sở họ được làm chủ thực sự quyền sở hữu, quyền sử dụng tư liệu sản xuất trong phạm vi hợp pháp của mình. Giải quyết tốt quan hệ ruộng đất theo luật định, giao quyền sử dụng ruộng đất cho người lao động và thừa nhận quyền sở hữu các tư liệu sản xuất khác.

+ Xác định quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của người lao động và các doanh nghiệp chủ yếu làm dịch vụ đầu vào, đầu ra giúp cho các hộ gia đình tự chủ sản xuất kinh doanh. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trên cơ sở đảm bảo thoả đáng lợi ích kinh tế của mỗi bên, tạo điều kiện cho nhau tồn tại và phát triển.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế hợp tác của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Kinh tế tập thể và phong trào hợp tác hoá ở nước ta phát triển từ những năm 1960 và đã đạt được những thành tựu nhất định; góp phần đáng kể trong sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, các hợp tác xã theo kiểu cũ đã bộc lộ một số yếu kém: chưa khuyến khích phát triển sản xuất và khai thác các tiềm năng sẵn có trong nông nghiệp, nông thôn; chưa chuyển mạnh nông nghiệp tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa; chưa đổi mới kịp thời việc tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm... nên

nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển còn chậm, không ổn định, hiệu quả thấp.

Thực trạng hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ, phát triển từ thấp đến cao với những hình thức tổ chức và phân phối phong phú và đa dạng.

Chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Tạo điều kiện khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình cũng như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa... vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

c) Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, sự phân công lao động xã hội mới tất yếu sẽ diễn ra. Khi chuyển sang nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hàng hóa thì cơ cấu xã hội - giai cấp ở nông thôn cũng biến đổi. Cơ cấu xã hội - giai cấp thuần nông trước đây bị phá vỡ. Cơ cấu xã hội - giai cấp mới xuất hiện, bao gồm những tầng lớp xã hội khác nhau: người lao động cá thể, người lao động trong các tổ chức hợp tác xã, người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước,... Bên cạnh những tầng lớp xã hội mà

nguồn thu nhập dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào lao động của bản thân, sẽ xuất hiện những tầng lớp xã hội mà thu nhập dựa vào sự chiếm hữu lao động thặng dư. Do vậy, sự phân hóa giàu - nghèo, sự phân hóa về lợi ích kinh tế cùng với khả năng xung đột về lợi ích kinh tế là điều khó tránh khỏi.

Để phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hạn chế và ngăn chặn, tháo gỡ kịp thời những xung đột để không trở thành mâu thuẫn đối kháng về lợi ích trong nông thôn, giữa nông thôn và thành thị. Để đạt yêu cầu này, một mặt, chúng ta phải thừa nhận sự chênh lệch về lợi ích là một tất yếu kinh tế, khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, người đã giàu càng giàu thêm, tiến tới mọi người cùng giàu có; mặt khác, không để sự chênh lệch ấy dẫn tới sự đối kháng về lợi ích, bằng cách thực hiện các chính sách kinh tế và luật pháp, đặc biệt là chính sách phân phối sao cho mọi người đều được hưởng những thành tựu của sự phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Kinh tế nông thôn là gì? Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào?
2. Trình bày công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?
3. Phân tích nội dung phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XI

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

I- SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

1. Sự tồn tại khách quan và ý nghĩa của việc phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế mà ở đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, thông qua quá trình trao đổi mua bán. Quan hệ hàng hóa tiền tệ phát triển đến một trình độ nhất định sẽ đạt đến kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển của kinh tế hàng hóa dựa trên sự phát triển rất cao của lực lượng sản xuất. Trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, sự phát triển của kinh tế hàng hóa, tất nhiên, chịu sự tác động của những quan hệ xã hội nhất định hình thành nên các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, không thể nói kinh tế hàng hóa là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nào mà phải hiểu rằng nó là một sản phẩm của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất xã hội loài người, nó xuất hiện và tồn tại trong nhiều phương

thức sản xuất xã hội và đến trình độ cao hơn đó là kinh tế thị trường.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những điều kiện chung để kinh tế hàng hóa xuất hiện vẫn còn tồn tại. Do đó, sự tồn tại kinh tế hàng hóa ở nước ta là một tất yếu khách quan. Những điều kiện chung để kinh tế hàng hóa xuất hiện và tồn tại là:

- Phân công lao động xã hội là cơ sở tất yếu của nền sản xuất hàng hóa vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu ở nước ta hiện nay. Sự phát triển của phân công lao động xã hội thể hiện ở chỗ các ngành nghề ở nước ta ngày càng đa dạng, phong phú, chuyên môn hóa sâu. Điều đó, đã góp phần phá vỡ tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế tự nhiên trước đây và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ hơn.

Vả lại, phân công lao động xã hội là cơ sở và là động lực để nâng cao năng suất lao động xã hội, nghĩa là làm cho nền kinh tế ngày càng có nhiều sản phẩm thặng dư dùng để trao đổi, mua bán. Do đó, làm cho trao đổi, mua bán hàng hóa trên thị trường càng phát triển hơn.

- Sự tồn tại và phát triển của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên sự tách biệt kinh tế giữa các chủ thể kinh tế độc lập cũng là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở nước ta. Thật vậy, một khi còn tồn tại nhiều dạng sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và về sản phẩm lao động sẽ tạo nên sự độc lập về kinh tế của những ngành chủ sở hữu khác nhau đó. Do đó, các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế khi cần sản phẩm của nhau tất yếu phải thông qua con đường thoả thuận, trao đổi, mua bán.

Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định mô hình nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (gọi tắt là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa). Sự lựa chọn đó là xuất phát từ những lợi ích của việc phát triển kinh tế - xã hội đem lại cho nước ta. Phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta có lợi là:

- Nước ta trong thời kỳ quá độ muốn phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất thì phải xã hội hóa, chuyên môn hóa lao động. Quá trình ấy chỉ có thể diễn ra một cách thuận lợi trong một nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Sản xuất càng xã hội hóa, chuyên môn hóa thì càng đòi hỏi phát triển sự hiệp tác và trao đổi hoạt động kinh tế trong xã hội, càng phải thông qua sự trao đổi hàng hóa giữa các đơn vị sản xuất để đảm bảo những nhu cầu cần thiết của các loại hoạt động sản xuất khác nhau.

- Chỉ có phát triển kinh tế thị trường mới làm cho nền kinh tế nước ta phát triển năng động. Kinh tế tự nhiên, do bản chất của nó, chỉ duy trì tái sản xuất giản đơn. Trong cơ chế kinh tế cũ, vì coi thường quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu nên các cơ sở kinh tế cũng thiếu sức sống và động lực để phát triển sản xuất. Sử dụng kinh tế thị trường là sử dụng quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, buộc mỗi người sản xuất tự chịu trách nhiệm về hàng hóa do mình làm ra. Chính vì thế mà nền kinh tế trở nên sống động. Mỗi người sản xuất đều chịu sức ép buộc phải quan tâm tới sự tiêu thụ trên thị trường, sao cho sản phẩm của mình được xã hội thừa nhận và cũng từ đó họ mới có được thu nhập.

- Phát triển nền kinh tế thị trường là phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, cũng có nghĩa là sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi người. Ở nông thôn nước ta, sự phát triển kinh tế thị trường và việc tăng tỷ lệ hàng hóa nông sản đã làm cho hàng hóa bán ra của nông dân nhiều lên, thu nhập tăng lên, đồng thời các ngành nghề ở nông thôn cũng ngày một phát triển, tạo ra cho nông dân nhiều việc làm. Đó cũng là điều đã diễn ra ở thành phố, đối với những người lao động thành thị.

- Phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi phải đào tạo ngày càng nhiều cán bộ quản lý và lao động có trình độ cao. Muốn thu được lợi nhuận, họ cần phải vận dụng nhiều biện pháp để quản lý kinh tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế. Qua cuộc cạnh tranh trên thị trường, những nhân tài quản lý kinh tế và lao động thành thạo xuất hiện ngày càng nhiều và đó là một dấu hiệu quan trọng của tiến bộ kinh tế.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường đối với nước ta là một tất yếu kinh tế, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không đối lập với các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà trái lại thúc đẩy các nhiệm vụ đó phát triển mạnh mẽ hơn.

Thực tiễn những năm đổi mới chỉ ra rằng, việc chuyển

sang mô hình kinh tế thị trường của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn. Nhờ mô hình kinh tế đó, chúng ta đã bước đầu khai thác được tiềm năng trong nước đi đôi với thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, giải phóng được năng lực sản xuất trong xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, góp phần quyết định bảo đảm nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong những năm 1990 - 2000 là 7%. Trong đó nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực, đưa Việt Nam trở thành nước đứng thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu lương thực. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,5%. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội được tăng cường. Đời sống của nhân dân được cải thiện, nâng cao tích lũy xã hội, tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

2. Đặc điểm kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

a) Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển

Thứ nhất, kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp. Trình độ công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả. Cơ cấu kinh tế nước ta còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển; sự phân công hiệp tác, chuyên môn hóa sản xuất chưa rộng, chưa sâu, giao lưu hàng hóa còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó. Trong những năm qua thị trường của nước ta đang trong quá trình hình thành và phát triển nên nó còn ở trình độ

thấp. Cơ cấu thị trường chưa đầy đủ. Dung lượng thị trường còn ít và có phần rối loạn. Các yếu tố kinh tế thị trường hình thành chưa đầy đủ. Chưa có thị trường sức lao động theo đúng nghĩa. Thị trường tiền tệ chưa phát triển. Thị trường vốn chưa phát triển còn sơ khai.

Thứ tư, thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, do đó sức mua hàng hóa còn thấp, tỷ suất hàng hóa chưa cao.

Thứ năm, còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

Trong nhiều thập kỷ vừa qua, nền kinh tế nước ta được vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Cơ chế này đã mang lại những thành công nhất định, giúp cho nền kinh tế được ổn định để thực hiện những nhiệm vụ của cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh. Nhưng khi nền kinh tế đã được phục hồi và đi vào giai đoạn tăng trưởng thì cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, quan liêu trở nên không phù hợp và không hiệu quả cần phải có sự thay đổi.

b) Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Các thành phần kinh tế tiến hành sản xuất hàng hóa tuy có bản chất kinh tế khác nhau, nhưng chúng đều là những bộ phận của một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ, giá cả chung... Bởi vậy, chúng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau. Mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

Tuy nhiên, cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần

kinh tế chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng. Chính sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau này mà bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế, chúng còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn như các thành phần kinh tế cá thể, tư bản tư nhân tuy có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu về vốn, hàng hóa và dịch vụ cho xã hội. Nhưng vì dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, các thành phần kinh tế này không tránh khỏi tính tự phát, chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội.

Vì vậy, cùng với sự khuyến khích làm giàu chính đáng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế này, Nhà nước ta phải sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế những khuynh hướng tự phát, những hiện tượng tiêu cực, hướng sự phát triển của các thành phần kinh tế này theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng, vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất là Nhà nước phải quan tâm tạo điều kiện củng cố, phát huy hiệu quả, ra sức xây dựng khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo. Nếu kinh tế nhà nước không đảm nhiệm được vai trò này thì nền kinh tế quốc dân ắt không tránh khỏi nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở"

Xuất phát từ nhiệm vụ bao trùm về chính sách đối ngoại và quan điểm "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các

nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", chính sách kinh tế đối ngoại của nền kinh tế hàng hóa nước ta hiện nay được thực hiện theo những định hướng sau:

- Đa dạng hoá, đa phương hoá kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. củng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập, tạo chỗ đứng ở các thị trường mới, phát triển các mối quan hệ mới dưới mọi hình thức.

- Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực, tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

Theo những định hướng trên, mấy năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta đã lập lại quan hệ bình thường với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, bước đầu đã thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế đối ngoại.

d) Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của nhà nước

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta, làm cho nền kinh tế thị trường ở nước ta khác

với nền sản xuất hàng hóa giản đơn trước đây, cũng như khác với nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này cũng chính là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mô hình kinh tế đó có những đặc trưng riêng, làm cho nó khác với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa.

3. Đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân lao động và tất cả các thành viên trong xã hội. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

- Về sở hữu sẽ phát triển theo hướng còn tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau, nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội nên phải từng bước xác lập và phát triển chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu một cách vững chắc, tránh nóng vội xây dựng ồ ạt mà không tính đến hiệu quả như trước đây.

- Về quản lý, trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chính sách đồng thời

sử dụng cơ chế thị trường, các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực, khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động và toàn thể quần chúng nhân dân.

- Về phân phối, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Cơ chế phân phối này vừa tạo động lực kích thích các chủ thể kinh tế nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời hạn chế những bất công trong xã hội. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

- Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nước ta còn thể hiện ở chỗ tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước thể hiện trình độ tư duy, và vận dụng của Đảng ta về quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Đây là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Những giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Muốn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu nhất:

a) Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần

Thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, nhờ đó mà sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của mọi thành phần kinh tế.

Cùng với việc đổi mới, củng cố kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác, việc thừa nhận và khuyến khích các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân phát triển là nhận thức quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Theo hướng đó mà khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và các hình thức kinh tế hỗn hợp khác đều được khuyến khích phát triển theo định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tuy vị trí, quy mô, tỷ trọng, trình độ có khác nhau nhưng tất cả đều là nội lực của nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường

Phân công lao động là cơ sở của việc trao đổi sản phẩm.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, cần phải mở rộng phân công lao động xã hội, phân bố lại lao động và dân cư trong phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, từng vùng theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác hoá nhằm khai thác mọi nguồn lực, phát triển nhiều ngành nghề, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và tạo việc làm cho người lao động. Cùng với mở rộng phân công lao động xã hội trong nước, phải tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài nhằm gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới. Nhờ đó mà thị trường trong nước từng bước được mở rộng, tiềm năng về lao động, tài nguyên, cơ sở vật chất hiện có được khai thác có hiệu quả. Thị trường được khai thông trên khắp mọi miền của đất nước, gắn liền với thị trường thế giới.

Cần phải tiếp tục phát triển mạnh thị trường hàng hóa và dịch vụ, hình thành thị trường sức lao động có tổ chức, quản lý chặt chẽ đất đai và thị trường nhà cửa, xây dựng thị trường vốn, từng bước hình thành thị trường chứng khoán.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, công nghệ, tài nguyên, thực hiện mở rộng phân công lao động xã hội, cần phải từng bước hình thành đồng bộ các loại thị trường tiền tệ, vốn, sức lao động, chất xám, thông tin, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng... Điều này sẽ đảm bảo cho việc phân bố và sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất phù hợp với nhu cầu của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

c) *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*

Trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể đứng vững trong cạnh tranh nếu thường xuyên đổi mới công nghệ để hạ chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Muốn vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. So với thế giới, trình độ công nghệ sản xuất của ta còn thấp kém, không đồng bộ, do đó, khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước ta so với hàng hóa nước ngoài trên cả thị trường nội địa và thế giới còn kém. Bởi vậy, để phát triển kinh tế hàng hóa, chúng ta phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở và dịch vụ hiện đại, đồng bộ cũng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội. Hệ thống đó ở nước ta đã quá lạc hậu, không đồng bộ, mất cân đối nghiêm trọng nên đã cản trở nhiều đến quyết tâm của các nhà đầu tư cả ở trong nước lẫn nước ngoài, cản trở phát triển kinh tế hàng hóa ở mọi miền đất nước. Vì thế, cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu đó. Trước mắt, Nhà nước cần tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp một số yếu tố thiết yếu nhất như đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay, điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm...

d) *Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả*

Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan

trọng để phát triển. Nó là điều kiện để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư. Giữ vững ổn định chính trị ở nước ta hiện nay là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ rất quan trọng để quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Nó tạo nên hành lang pháp lý cho tất cả mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Với hệ thống pháp luật đồng bộ và pháp chế nghiêm ngặt, các doanh nghiệp chỉ có thể làm giàu trên cơ sở tuân thủ luật pháp.

Đổi mới chính sách tài chính tiền tệ, giá cả nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, giảm bội chi ngân sách, góp phần khống chế và kiểm soát lạm phát; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng.

e) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi

Hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô phải được kiện toàn phù hợp với nhu cầu kinh tế thị trường, bao gồm: điều tiết bằng chiến lược và kế hoạch kinh tế, pháp luật, chính sách và các đòn bẩy kinh tế, hành chính, giáo dục, khuyến khích, hỗ trợ và cả bằng răn đe, trừng phạt, ngăn ngừa, điều tiết thông qua bộ máy nhà nước, các đoàn thể...

Mỗi cơ chế quản lý kinh tế có đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh tương ứng. Chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ kinh doanh cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế trong thời kỳ mới. Đội ngũ đó phải có năng lực chuyên môn giỏi, thích ứng mau lẹ với cơ chế thị trường, dám chịu trách nhiệm, chịu rủi ro và trung thành với con đường xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã chọn. Song song với đào tạo và đào tạo lại, cần phải có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn với đội ngũ đó, nhằm kích thích hơn nữa việc không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, bản lĩnh quản lý, tài năng kinh doanh của họ. Cơ cấu của đội ngũ cán bộ cần phải được chú ý đảm bảo cả ở phạm vi vĩ mô lẫn vi mô, cả cán bộ quản lý lẫn cán bộ kinh doanh.

h) Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đa dạng hoá hình thức, đa phương hoá đối tác. Phải quán triệt nguyên tắc đôi bên cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau và không phân biệt chế độ chính trị - xã hội. Cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, thu hút rộng rãi vốn và đầu tư nước ngoài, thu hút kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý.

Những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, sẽ tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II- VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ VĨ MÔ ĐỐI VỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Ngày nay không có một quốc gia nào dù là chưa công nghiệp hoá hay đã ở thời kỳ hậu công nghiệp mà không có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế theo rất nhiều lý do khác nhau. Tất nhiên mức độ can thiệp của nhà nước là rất khác nhau và dường như không có mối tương quan trực tiếp giữa mức độ đó với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường không làm giảm nhẹ sự quản lý của nhà nước. Vấn đề là phương thức quản lý của nhà nước như thế nào để vận dụng đầy đủ các quy luật về yêu cầu khách quan của bản thân nền kinh tế thị trường. Đảng ta chủ trương xây dựng: "nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Tư tưởng cơ bản của chủ trương này là kết hợp tất cả các ưu thế của cơ chế thị trường, sự thống nhất thể chế và phương hướng hành động từ một trung tâm thông qua quản lý của Nhà nước và lý tưởng xã hội chủ nghĩa về nâng cao phúc lợi xã hội và phân phối công bằng hơn thu nhập giữa các nhóm xã hội.

Trước hết, thông qua tác động đối với nền kinh tế, Nhà nước, một mặt kiểm soát và hỗ trợ sự phát triển của bản thân nền kinh tế; mặt khác điều chỉnh cơ cấu và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Muốn vậy chúng ta phải tạo được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Quan điểm về việc xây

dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách tác động đồng thời tới cả hai mặt kinh tế và xã hội để đảm bảo một sự phát triển cân đối nhất định và bền vững của toàn bộ xã hội và các cộng đồng dân cư khác nhau. Theo quan điểm này, việc đánh giá tác động của Nhà nước đối với nền kinh tế sẽ không chỉ dựa vào các chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế, mà còn dựa vào các kết quả về mặt xã hội.

Hai là, cơ chế tác động của Nhà nước vào nền kinh tế với ba tư cách chủ yếu là:

a) Với tư cách người lập kế hoạch, Nhà nước tác động một cách trực tiếp vào phương hướng đầu tư và phát triển kinh tế, coi thị trường như là đối tượng để kế hoạch hoá cấp vĩ mô của Nhà nước. Vấn đề cốt lõi là kế hoạch hoá của Nhà nước không nhằm đi ngược các luật chơi của thị trường, mà tạo ra các điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham khảo kế hoạch vĩ mô đó nhằm dự đoán được các xu hướng biến đổi của thị trường và hành động một cách có lợi nhất trong khuôn khổ của thể chế thị trường.

Kế hoạch hoá của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có những tác dụng sau đây:

- Đề ra mục tiêu và những trật tự ưu tiên rõ ràng cho các chính sách.

- Phát hiện ra những vấn đề tồn tại cần khắc phục, những mối tương quan cần giải quyết một cách đồng bộ.

- Định hướng hoạt động cho mọi thành viên trong xã hội, trước hết cho các doanh nghiệp.

- Tạo những ràng buộc đối với các cơ quan chính phủ trong việc thực hiện các phương hướng đã được kế hoạch hoá.

b) Với tư cách là người điều chỉnh, ngày nay ở mọi nước, nhà nước đều tác động vào cả hai lĩnh vực kinh tế và xã hội, tất nhiên với mức độ và phạm vi khác nhau.

Trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước tạo ra những điều kiện và môi trường chứa đựng mục tiêu mà Nhà nước muốn đạt tới, để các doanh nghiệp tự chủ hoạt động tính toán được kết quả và những tác động kinh tế - xã hội mà hoạt động của chúng mang lại. Thị trường sẽ trở thành một hệ thống trao đổi trong đó các doanh nghiệp cạnh tranh đồng thời hợp tác với nhau nhằm thực hiện được lợi ích của chúng trong bối cảnh lợi ích chung của xã hội.

Mặt khác, Nhà nước thông qua các chính sách ưu đãi cũng thực hiện một số hình thức hỗ trợ cho các lĩnh vực mà Nhà nước muốn ưu tiên phát triển.

Trong lĩnh vực xã hội, vai trò điều chỉnh của Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Sự nhạy cảm của các nhóm xã hội có tác động mạnh mẽ tới tính lâu bền của tăng trưởng và phát triển dài hạn. Vì thế mà việc xác định vai trò đến đâu của Nhà nước trong phân phối lần đầu và phân phối lại của cải xã hội sẽ chính là nội dung quyết định "Định hướng xã hội chủ nghĩa" của nền kinh tế nước ta.

Những mục tiêu xã hội mà Nhà nước có chức năng thực hiện không thể dựa trên cơ sở của cơ chế thị trường. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải có một hệ thống quan điểm rõ ràng trong chính sách tài chính công cộng và thực hiện nó một cách nhất quán.

c) Với tư cách là người đầu tư kinh doanh, Nhà nước trực tiếp tham gia vào kinh doanh trong một số lĩnh vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ công cộng, đảm bảo phát triển kết cấu hạ tầng, nắm "Các đỉnh cao chỉ huy", khai

thác các ngành mới và tạo hiệu quả lan truyền cho khu vực tư nhân.

Sự quản lý nền kinh tế thị trường của Nhà nước ta có đặc điểm:

- Về chính trị, có Đảng cộng sản lãnh đạo và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân quản lý. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu cao cả là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Về kinh tế, nền kinh tế thị trường có cơ cấu nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể phát triển dần trở thành nền tảng của kinh tế quốc dân.

- Về mục tiêu, Nhà nước ta quản lý nền kinh tế thị trường là nhằm từng bước giải phóng người lao động khỏi mọi áp bức bóc lột, làm cho mọi người lao động có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Còn sự quản lý kinh tế thị trường của Nhà nước tư sản là nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa của các tập đoàn và nhà tư bản trên cơ sở bóc lột quần chúng lao động làm thuê.

Tóm lại, do bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, có Đảng cộng sản lãnh đạo, chế độ công hữu là chủ thể, với mục tiêu mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, cho nên kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khác về bản chất so với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

2. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Kế hoạch và thị trường

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự

quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải sử dụng hai công cụ quản lý cơ bản là kế hoạch và thị trường. Việc sử dụng hai công cụ quản lý này không thể tách rời nhau mà là sự vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch để điều tiết tác động của quy luật giá trị và vận dụng quy luật giá trị nhằm quản lý kinh tế phát triển theo kế hoạch.

Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước không có nghĩa là từ bỏ kế hoạch hoá mà là chuyển kế hoạch hoá thuần tuý pháp lệnh sang kế hoạch hoá định hướng là chủ yếu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất trong tay Nhà nước để đảm bảo các tỷ lệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Từ chỗ đối lập kế hoạch với thị trường, ngày nay chúng ta đã nhận thức rõ, cả kế hoạch lẫn thị trường đều là công cụ để quản lý nền kinh tế, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ kế hoạch hoá. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, kế hoạch hoá phải bao quát được tất cả các thành phần kinh tế, tất cả các quan hệ thị trường, không chỉ các quan hệ thị trường trong nước mà cả các quan hệ với thị trường ngoài nước.

Kế hoạch Nhà nước bao gồm kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. Thông qua kế hoạch dài hạn, nhà nước cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, từ đó vạch ra các chương trình kinh tế có mục tiêu để định hướng đầu tư, điều tiết các hoạt động kinh tế và đề ra các chính sách kinh tế thích hợp (thuế, tín dụng, xuất - nhập khẩu, chuyển giao công nghệ...).

b) Xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác hoạt động có hiệu quả

Đây là những thành phần kinh tế có vai trò quyết định nhất đối với việc quản lý nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế này có vai trò mở đường và hỗ trợ cho các thành phần khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế. Nhờ chúng mà Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch vạch ra.

c) Hệ thống pháp luật

Nhà nước phải sử dụng hệ thống pháp luật làm công cụ điều tiết hoạt động của các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực và ngăn chặn mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, điều tiết các hoạt động kinh tế đối ngoại sao cho nền kinh tế không bị lệ thuộc vào nước ngoài.

Việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đối với nước ta là một quá trình lâu dài. Vì thị trường luôn luôn biến động nên hệ thống pháp luật cũng phải được bổ sung hoàn chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế. Hệ thống pháp luật bao trùm mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội, nhưng có thể khái quát lại trong năm lĩnh vực:

+ Xác định các chủ thể pháp lý, tạo cho họ các quyền (năng lực pháp lý) và hành động (khả năng kinh doanh) mang tính thống nhất.

+ Quy định các quyền về kinh tế (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế v.v...).

+ Về hợp đồng kinh tế, các nguyên tắc cơ bản của Luật hợp đồng dựa trên cơ sở thoả thuận, trên cơ sở tự nguyện của các bên, Luật hợp đồng quy định quyền hoạt động của các chủ thể pháp lý, tức là các hành vi pháp lý.

+ Về sự đảm bảo của Nhà nước đối với các điều kiện chung của nền kinh tế có các Luật bảo hộ lao động, Luật môi trường, Luật về Cácten, v.v.; các quy định về mặt xã hội có Luật bảo hiểm xã hội v.v...

+ Về luật kinh tế đối ngoại phù hợp với thông lệ quốc tế.

d) Các công cụ tài chính

+ Hệ thống thuế: Chính sách thuế đúng đắn không chỉ có mục đích tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn khuyến khích sản xuất, xuất khẩu, điều tiết tiêu dùng, khắc phục có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực trong nền kinh tế, thu hút được nhiều vốn đầu tư của nước ngoài, khuyến khích việc đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

+ Ngân sách nhà nước: Ngân sách nhà nước là công cụ rất quan trọng để tác động vào nền kinh tế nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và công bằng xã hội, là hình thức cơ bản để hình thành và sử dụng có kế hoạch quỹ tiền tệ tập trung nhằm mở rộng sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Ngân sách được dùng để khuyến khích sử dụng hợp lý tài nguyên trong tất cả các thành phần kinh tế, các ngành sản xuất xã hội, phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường. Ngân sách được sử dụng không chỉ nhằm đảm

bảo sự tăng trưởng về của cải vật chất mà còn cả sự phát triển về mặt văn hóa - xã hội.

e) Các công cụ tiền tệ

Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kiểm chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế. Bằng công cụ tiền tệ, Nhà nước có thể hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn tính tự phát tư bản chủ nghĩa.

g) Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

Để thực hiện tốt chiến lược kinh tế mở, xúc tiến các quan hệ kinh tế đối ngoại, Nhà nước phải sử dụng nhiều công cụ, trong đó chủ yếu là: thuế xuất nhập khẩu hạn ngạch (quota), tỷ giá hối đoái, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, v.v..

Thông qua những công cụ này, Nhà nước có thể khuyến khích việc xuất, nhập khẩu; đồng thời lại bảo hộ một cách hợp lý nền sản xuất nội địa, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài ngày càng nhiều, giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, lợi ích dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường? Phân tích sự cần thiết khách quan của phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường ở Việt Nam.

2. Phân tích đặc điểm kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam.

3. Phân tích các giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

4. Phân tích vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế đó.

CHƯƠNG XII

TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Bản chất, chức năng và vai trò của tài chính

Tài chính là hệ thống quan hệ tiền tệ nhất định biểu hiện trong việc hình thành, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ của nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

a) Bản chất của tài chính

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bản chất của tài chính biểu hiện qua các nhóm quan hệ dưới đây:

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với Nhà nước:

Đây là nhóm quan hệ phản ánh quá trình tập trung của cải dưới hình thái tiền tệ đảm bảo cho các hoạt động của Nhà nước. Trong mối quan hệ này, giá trị dịch chuyển

theo hai chiều: từ "dân" (doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức...) vào tay Nhà nước và từ ngân sách nhà nước xuống bên dưới.

Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần của thời kỳ quá độ, nhóm quan hệ thứ nhất biểu hiện ở mức độ và phạm vi khác nhau tùy thuộc vào hình thức sở hữu của các thành phần kinh tế cũng như cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước trong từng thời kỳ nhằm phát triển kinh tế - xã hội để nâng cao đời sống cho nhân dân lao động.

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức - xã hội, dân cư với hệ thống ngân hàng:

Trong thời kỳ quá độ, hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tín dụng ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc tài trợ cho các hoạt động xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng. Đặc biệt, hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng nhà nước sẽ tạo đà phát triển mạnh mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, các tổ chức và dân cư với ngân hàng.

Nhóm các quan hệ tài chính giữa các chủ thể kinh tế với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Đây là mối quan hệ thể hiện sự mua, bán các "quỹ tiền tệ" tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Các quan hệ này được sử dụng ngày càng mở rộng nhằm phát huy tối đa mọi nguồn lực tài chính trong xã hội. Tham gia vào thị trường tài chính có mặt hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội.

Nhóm các quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư...):

Biểu hiện của các quan hệ này là sự dịch chuyển của

giá trị trong quá trình hoạt động của mỗi tổ chức như việc chi trả lương, thưởng cho viên chức, công nhân, người lao động; các khoản thu về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, vi phạm vật chất; hay việc cấp phát vốn, phân phối, điều hoà vốn; phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ tổ chức...

Tóm lại, bản chất của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phản ánh bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bản chất Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

b) Chức năng của tài chính

Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc bằng đồng tiền:

Một là: Chức năng phân phối. Trong nền kinh tế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội, của cải vật chất đều được quy thành tiền, thành giá trị và chúng được phân phối thông qua sự vận động tài chính. Vì vậy, tài chính có chức năng thông qua toàn bộ các mối quan hệ vận động dưới hình thái giá trị thực hiện quá trình tập trung và phân phối của cải vật chất xã hội theo những mục đích cụ thể.

Hai là: Chức năng giám đốc. Chức năng giám đốc của tài chính biểu hiện ở chỗ, tài chính có vai trò như người "giám sát", "đôn đốc" tình hình hoạt động kinh tế. Cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của các quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động kinh tế - xã hội. Thông qua sự vận động của quỹ tiền tệ, người ta có thể biết được tình hình hoạt động đó để có giải pháp điều chỉnh.

Phân phối và giám đốc là các chức năng cơ bản của tài chính, là biểu hiện hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau,

thông qua đó các chủ thể vận dụng để sử dụng tài chính như công cụ quan trọng phục vụ mục đích đề ra.

c) Vai trò của tài chính trong thời kỳ quá độ

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tài chính có những vai trò (tác dụng) chủ yếu sau đây:

- *Điều tiết kinh tế*: Để điều tiết kinh tế, Nhà nước phải kết hợp cả hai chức năng của tài chính: phân phối và giám đốc. Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, Nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết. Bằng các chính sách phân phối, Nhà nước điều tiết nền kinh tế theo kế hoạch đã định. Đồng thời Nhà nước cũng có thể thông qua việc nâng cao hoặc hạ thấp thuế suất để điều tiết hoạt động đầu tư kinh doanh giữa các ngành. Với tác dụng điều tiết kinh tế, tài chính là công cụ trọng yếu thúc đẩy nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội*: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tự chủ quan hệ với nhau, đặc biệt trong việc vay mượn vốn kinh doanh. Nhưng sự tự do di chuyển các nguồn tài chính quan trọng này, đặc biệt giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, dẫn đến tình trạng nợ nần, dây dưa, làm đình trệ quá trình đầu tư, làm rối loạn sản xuất, lưu thông tài chính... Trước tình hình như vậy, Nhà nước có thể sử dụng luật pháp để điều chỉnh quan hệ tài chính, quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, cũng có thể sử dụng các biện pháp cấp bách buộc các doanh nghiệp thanh toán nợ nần theo tiến độ thời gian nhất định. Để lành mạnh hoá quan hệ tài

chính, Nhà nước còn phải chủ động thúc đẩy sự ra đời và ngày càng hoàn thiện của thị trường vốn, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và hướng dẫn sự phát triển của chúng đúng hướng.

Tập trung và tích lũy, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước: Trong nền kinh tế luôn luôn diễn ra quá trình di chuyển nguồn tài chính từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại, từ lĩnh vực phi sản xuất sang lĩnh vực sản xuất. Nếu Nhà nước có chính sách tốt điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong các quá trình trên thì có thể thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển, giảm bớt các chi phí không cần thiết, thu hút được đầu tư nước ngoài.

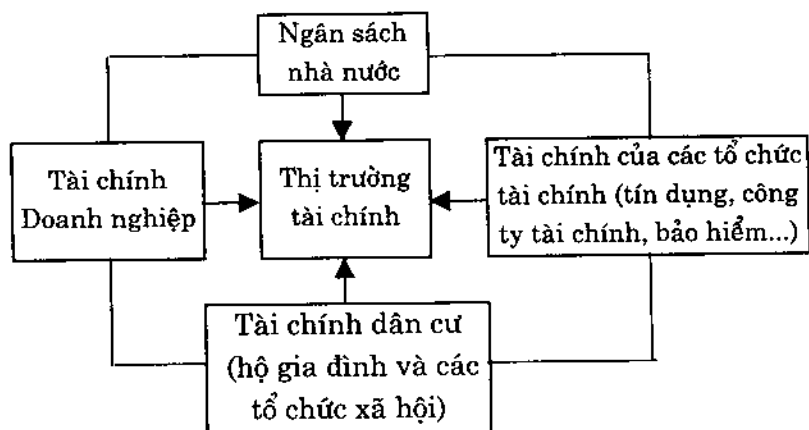
Tăng cường tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh: Thông qua việc điều chỉnh các quan hệ thu - chi tài chính, phân phối thu nhập, thực hiện theo nguyên tắc khuyến khích vật chất, xử lý chính xác mối quan hệ về lợi ích vật chất giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, tài chính có thể nâng cao tính hiệu quả lao động sản xuất và kinh doanh; thông qua giám đốc tài chính mà duy trì kỷ luật tài chính, góp phần đẩy lùi lãng phí, tham ô...

- Hình thành quan hệ tích lũy, tiêu dùng hợp lý: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc phân phối thu nhập được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau, Nhà nước cần thường xuyên thực hiện việc phân phối lại và điều chỉnh sự phân phối theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- củng cố Nhà nước, liên minh công - nông, tăng cường an ninh quốc phòng: Tài chính có tác dụng to lớn trên lĩnh vực này.

2. Hệ thống tài chính và chính sách tài khoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có thể hình thành hệ thống tài chính theo sơ đồ sau:



Các yếu tố hợp thành đó là các tụ điểm tài chính gắn với từng chủ thể nhất định và thực hiện quá trình "bơm", "hút" các nguồn tài chính dưới hình thức trực tiếp và gián tiếp thông qua thị trường tài chính.

Các bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính của nền kinh tế: đó là ngân sách, tín dụng quỹ bảo hiểm, v.v..

a) Ngân sách Nhà nước

Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu được của Nhà nước để chi bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước.

Ngân sách Nhà nước là khâu chủ đạo, là điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước do Hiến pháp quy định. Đồng thời, ngân sách Nhà

nước là công cụ của Nhà nước để điều chỉnh vĩ mô đối với toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia. Nội dung ngân sách bao hàm thu và chi.

- *Các khoản thu huy động vào ngân sách Nhà nước gồm:*

+ Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.

+ Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước.

Các quan hệ thu thực hiện lợi ích kinh tế các loại tài sản và vốn bằng tiền thuộc sở hữu toàn dân. Tổ chức nào, cá nhân nào sử dụng nhiều tài sản Nhà nước vào mục đích kinh doanh trên các địa bàn ở những ngành nghề có hiệu quả cao thì phải đóng góp nhiều vào ngân sách Nhà nước.

+ Các khoản đóng góp của các tổ chức cá nhân.

+ Các khoản viện trợ.

+ Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- *Các khoản chi ngân sách Nhà nước:* Đó là một hệ thống các mối quan hệ kinh tế giữa các cấp, các ngành, các tổ chức ở các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước trong phân phối, chuyển dịch các nguồn lực tài chính nhà nước đến các đối tượng sử dụng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Chi ngân sách Nhà nước là một hệ thống các mối quan hệ rất đa dạng và phức tạp, bao gồm:

+ Các khoản chi phí phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước.

Đây là những khoản chi bắt buộc trong ngân sách nhà nước của mọi quốc gia nhằm giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị - xã hội.

+ Các khoản chi trả nợ của Nhà nước.

+ Các khoản chi dự trữ Nhà nước (từ 3% đến 5% tổng số dư).

+ Các khoản chi viện trợ và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

Ngân sách Nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao vào đầu tư phát triển. Trường hợp còn bội chi thì bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới thăng bằng thu - chi ngân sách. Vay bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc: tiền vay không được sử dụng cho tiêu dùng mà chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển, có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn. Ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc: tổng số chi không vượt quá tổng số thu,...

Sự vận động của ngân sách được thực hiện chủ yếu qua chính sách tài khoá. Chính sách tài khoá là chính sách của Nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là một năm).

Mục tiêu của chính sách tài khoá là đảm bảo các nguồn lực tài chính, tạo môi trường và điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt mục tiêu trên đây, chính sách tài khoá phải xử lý nhiều mối quan hệ, trong đó giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn chủ yếu sau đây là nội dung cốt lõi của chính sách tài khoá:

+ *Mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách Nhà nước.*

+ *Mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách Nhà nước*

với tích lũy, tích tụ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh. Chính sách tài khoá giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách Nhà nước với tích lũy, tích tụ của cơ sở là một yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

b) Quỹ bảo hiểm

Bảo hiểm là hình thức tài chính nảy sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội. Ngành bảo hiểm là ngành đứng ra nhận các khoản đề phòng bất trắc, rủi ro và có trách nhiệm trang trải, bù đắp thiệt hại khi có bất trắc, rủi ro cho những chủ thể tham gia bảo hiểm. Hoạt động bảo hiểm còn có tác dụng huy động một nguồn vốn lớn bằng tiền để cung ứng cho thị trường tài chính.

Tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và nhu cầu của dân chúng mà mỗi ngành lại được chia thành những ngành nhỏ tiến hành bảo hiểm theo những nghiệp vụ khác nhau.

Bảo hiểm bắt buộc: là loại bảo hiểm do luật pháp Nhà nước quy định bắt buộc đối với chủ thể được bảo hiểm và chủ thể bảo hiểm. Chẳng hạn, bảo hiểm sinh mạng trong sử dụng các phương tiện vận tải như: ô tô, tàu thủy, máy bay... để chuyên chở hành khách.

Bảo hiểm tự nguyện: là hình thức bảo hiểm do hai bên thoả thuận với nhau để ký kết hợp đồng bảo hiểm hoặc là tự nguyện đóng phí bảo hiểm theo quy định của tổ chức bảo hiểm.

Nguyên tắc bảo hiểm tự nguyện chỉ áp dụng cho người

tham gia bảo hiểm. Còn đối với chủ thể bảo hiểm, khi đã ký hợp đồng hoặc bên tham gia bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, thì luật pháp bắt buộc chủ thể bảo hiểm phải thực hiện nghĩa vụ khi bên tham gia bảo hiểm gặp phải bất trắc, rủi ro.

Những hình thức bảo hiểm là:

+ *Bảo hiểm tài sản.*

+ *Bảo hiểm sinh mạng.*

Bảo hiểm sinh mạng bao gồm các nghiệp vụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động hoặc các bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm cho cuộc sống khi hết khả năng lao động, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm tử tuất...

Tham gia bảo hiểm sinh mạng là mọi người trong xã hội, không phân biệt tuổi tác, nghề nghiệp, thành phần kinh tế khi đã nộp phí bảo hiểm cho một tổ chức bảo hiểm thì được tổ chức đó bồi thường lúc gặp phải rủi ro.

Chuyển sang cơ chế thị trường, bảo hiểm xã hội được tách khỏi ngân sách Nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức và người lao động trong các doanh nghiệp, các tổ chức có thu nhập tiền lương đều phải tham gia bảo hiểm.

II- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tín dụng

a) *Bản chất của quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ*

Tín dụng phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở

hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhân rồi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phản ánh hệ thống lợi ích của nền kinh tế nhiều thành phần. Các quan hệ tín dụng này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh gay gắt, đòi hỏi quan hệ tín dụng nhà nước phải không ngừng lớn mạnh để đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong quan hệ tín dụng toàn xã hội.

Quan hệ tín dụng tồn tại dưới các hình thức sau:

- *Tín dụng thương mại* là việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn nhất định và lợi tức nhất định.

Tín dụng thương mại không chỉ có trong quan hệ mua - bán lớn mà còn có ngay cả trong tiêu dùng, một hình thức dễ dẫn tới sự mua bán chịu, chiếm dụng vốn lẫn nhau. Bởi vậy, tín dụng thương mại là một hình thức cần được kiểm soát chặt chẽ trong kinh tế thị trường.

- *Tín dụng ngân hàng* là hình thức tín dụng giữa các chủ thể kinh tế có ngân hàng làm trung tâm. Dưới hình thức này, các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua hoạt động của ngân hàng. Theo đà phát triển của nền kinh tế, hình thức tín dụng ngân hàng ngày càng trở thành hình thức chủ yếu không chỉ ở trong nước mà còn trên trường quốc tế.

Tùy theo cách phân chia khác nhau, tín dụng ngân hàng có các loại khác nhau. Nếu phân chia theo thời gian thì có tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn (trên 1 năm

và dưới 5 năm) và tín dụng dài hạn (trên 5 năm). Nếu phân chia theo đối tượng đầu tư của tín dụng thì có tín dụng vốn lưu động, tín dụng vốn cố định...

Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên còn có một số hình thức tín dụng khác như: tín dụng nhà nước, tín dụng tập thể, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường...

b) Chức năng và vai trò của tín dụng

- *Chức năng của tín dụng*: Đây là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Chức năng phân phối của tín dụng được thực hiện thông qua phân phối lại vốn. Phân phối của tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc hoàn trả và có hiệu quả. Nội dung của chức năng này biểu hiện ở cơ chế "hút" (hay huy động) các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi, phân tán trong xã hội để "đẩy" (hay cho vay) nó vào hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

Chức năng giám đốc, kiểm soát các hoạt động kinh tế của tín dụng có liên quan đến đặc điểm quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn, đến mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay.

Người có vốn cho vay luôn quan tâm đến sự an toàn của vốn; không những thế, họ còn mong muốn vốn của họ khi sử dụng có khả năng sinh lợi để họ có thể thu thêm về khoản lợi tức. Muốn vậy, người cho vay phải am hiểu và kiểm soát hoạt động của người đi vay, từ khâu xem xét tư cách pháp nhân người vay, tình hình vốn liếng, mặt hàng sản xuất kinh doanh cả về chất lượng và số lượng, khả năng trả nợ nói riêng và tình hình tài chính nói chung, quan hệ với các chủ nợ khác, v.v..

- *Vai trò của tín dụng*: Thực hiện tốt hai chức năng trên, tín dụng có vai trò sau đây:

+ Góp phần giảm nhẹ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và góp phần khắc phục lạm phát tiền tệ.

+ Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp, từ đó tăng quy mô sản xuất kinh doanh, đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tạo khả năng và khuyến khích đầu tư.

+ Góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

c) Lợi tức, lợi tức tín dụng

Lợi tức là một phần lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay về quyền sở hữu vốn vay để được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định. Lợi tức là giá cả của vốn cho vay. Tỷ suất lợi tức (lãi suất) là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi tức cho vay và số vốn cho vay trong một thời gian nhất định.

Lợi tức tín dụng bao gồm: lợi tức tiền gửi và lợi tức tiền vay. Lợi tức tín dụng có nhiều hình thức như: lãi suất ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với mức độ khác nhau như lãi suất thông thường, lãi suất quá hạn... nhằm kích thích các chủ thể đi vay thường xuyên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các thành phần kinh tế mang bản chất khác nhau cho nên lợi tức

cũng có nguồn gốc khác nhau phản ánh những quan hệ kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, chính sách lợi tức của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhằm vừa khuyến khích các hình thức tín dụng huy động được nhiều vốn, vừa đáp ứng kịp thời về vốn để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cho nhân dân.

2. Ngân hàng

a) Tác dụng của ngân hàng; hệ thống ngân hàng

Ngân hàng hiểu theo nghĩa cổ điển là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ thực hiện các nghĩa vụ huy động cho vay vốn và thanh toán. Nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ và nhiệm vụ tín dụng là hai nhiệm vụ căn bản của ngân hàng. Để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần phát huy đầy đủ tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân sau đây:

- Tác dụng điều tiết kinh tế vĩ mô qua việc nắm tình hình kinh tế nói chung, phát hiện những mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân để từ đó điều tiết quy mô tín dụng và lượng cung ứng tiền tệ.

- Tác dụng điều tiết, lưu thông tiền tệ và phân phối tiền vốn bằng huy động vốn và cho vay.

- Tác dụng giám đốc của ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu thông qua việc cho vay vốn, mở rộng tín dụng ngân hàng.

- Tác dụng quản lý ngoại hối (ra sức thu hút tiền gửi ngoại tệ, tập trung ngoại hối, giữ vững sự cân đối thu - chi ngoại hối, sử dụng tốt ngoại hối...).

Để phát huy đầy đủ tác dụng của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo

định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống ngân hàng chia làm ba loại:

- *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* hay Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ chủ yếu là ổn định tiền tệ, đề xuất chính sách tiền tệ và hệ thống tiền tệ của đất nước, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế quốc dân. Nói cách khác, ngân hàng Trung ương là "ngân hàng phát hành" hoặc "ngân hàng của các ngân hàng".

- *Ngân hàng đầu tư* là ngân hàng kinh doanh nghiệp vụ đầu tư dài hạn. Ở phương Tây, ngân hàng đầu tư chủ yếu thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu xí nghiệp để tiến hành đầu tư, làm môi giới giữa phát hành chứng khoán với người đầu tư.

- *Ngân hàng thương mại* là ngân hàng chủ yếu thu hút tiền vốn ngắn hạn và cung cấp dịch vụ cho xí nghiệp công thương. Ngân hàng thương mại dùng phương thức thu hút tiền gửi để cung ứng tiền vốn cho xí nghiệp công thương vay để làm vốn lưu động, ngoài ra còn làm các nghiệp vụ thu chi, hối đoái, tạm ứng và thanh toán các chứng khoán và thế chấp cho vay.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần và kinh tế mở, căn cứ vào *chủ thể sở hữu về vốn* khi thành lập ngân hàng, các ngân hàng thương mại nước ta được phân ra theo các hình thức:

- *Ngân hàng thương mại Nhà nước* là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn của Nhà nước. Nó hoạt động theo những nguyên tắc của doanh nghiệp nhà nước.

- *Ngân hàng thương mại cổ phần* là ngân hàng được

thành lập theo hình thức công ty cổ phần, mà vốn do các cổ đông góp với số cổ phần thuộc sở hữu của mỗi cổ đông không quá tỷ lệ do ngân hàng nhà nước quy định.

- *Ngân hàng thương mại tư nhân* là ngân hàng kinh doanh mà vốn thuộc sở hữu của tư nhân một chủ. Tổ chức và hoạt động của nó theo luật pháp của Nhà nước và quy định của Ngân hàng Nhà nước với các điều khoản riêng.

- *Ngân hàng thương mại nước ngoài* là những cơ sở (chi nhánh) của nước ngoài tại Việt Nam. Sự tồn tại và hoạt động của chúng phải tuân theo luật pháp của Nhà nước Việt Nam và chịu sự quản lý khống chế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước

- *Chức năng Ngân hàng Nhà nước:*

+ Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

+ Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng của Nhà nước, nhận mua quốc trái.

+ Thông qua cho vay, huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng và các cơ cấu tiền tệ khác, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ, hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước có hai nhiệm vụ cơ bản là:

+ Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng (hay ngân hàng của ngân hàng) đối với các ngân hàng thương mại, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường.

+ Thực hiện vai trò là chủ của ngân hàng đối với Nhà

nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Nhà nước.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ cơ bản trên, Ngân hàng Nhà nước Trung ương và các chi nhánh ngân hàng ở các khu vực có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- + Tham gia xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng.

- + Xây dựng các dự án pháp luật, soạn thảo các văn bản pháp luật về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối để trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện hệ thống pháp luật đã ban hành.

- + Quản lý Nhà nước các hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả ngân hàng nước ngoài thông qua chính sách tiền tệ.

- + Tổ chức in, đúc và bảo quản tiền dự trữ phát hành. Quản lý lưu thông tiền tệ, khống chế lạm phát và thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền tệ.

- + Thực hiện vai trò ngân hàng của các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng. Nhận gửi và cho vay đối với kho bạc Nhà nước để sử dụng ngân sách có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu chi tiêu của ngân sách Nhà nước.

- + Bảo quản dự trữ Nhà nước và quản lý Nhà nước về ngoại tệ và vàng; đại diện cho Nhà nước tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế; trực tiếp ký kết hoặc được ủy quyền ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối; lập cán cân thanh toán quốc tế; thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế.

+ Bám sát các thị trường, công bố lãi suất tối thiểu về tiền gửi, lãi suất tối đa về tiền vay, tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam với ngoại tệ mạnh.

+ Tổ chức đào tạo nghiệp vụ kinh tế và kỹ thuật cho cán bộ nhân viên của ngành.

c) Chức năng nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại

Nếu như hoạt động của ngân hàng Nhà nước gắn với chức năng quản lý vĩ mô thì hoạt động của các Ngân hàng thương mại lại gắn với chức năng quản lý vi mô - chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với tư cách là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng thương mại phải là những doanh nghiệp có các chức năng sau:

+ Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và dưới quyền quản trị của hội đồng quản trị và điều hành của Giám đốc.

+ Chịu sự quản lý vĩ mô của ngân hàng Nhà nước.

+ Có quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn và cam kết giữ bí mật về số liệu và hoạt động, cũng như tạo sự tín nhiệm và thuận lợi cho khách hàng.

+ Có quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong khuôn khổ pháp luật, cùng thúc đẩy nhau phát triển.

Ngân hàng thương mại dù được thành lập dưới hình thức nào cũng đều hoạt động theo 3 *ng nghiệp vụ* chính sau đây:

+ *Ng nghiệp vụ huy động vốn* là nghiệp vụ đầu tiên của

Ngân hàng thương mại nhằm tạo vốn để cho vay. Vốn huy động của ngân hàng bao gồm: vốn tiền tệ, vốn huy động, vốn tiếp nhận, vốn đi vay.

+ *Nghệp vụ cho vay vốn* là nghiệp vụ mà thông qua đó, các nguồn vốn huy động được đem đi cho vay nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tùy theo tiêu thức phân loại, có các hình thức cho vay khác nhau như cho vay ngắn hạn, dài hạn; cho vay sản xuất và chi phí sản xuất; cho vay đầu tư phát triển sản xuất; cho vay thanh toán và cho vay dự trữ...

+ *Nghệp vụ thanh toán*: được thực hiện trên cơ sở sự uỷ nhiệm của khách hàng trong các khâu thanh toán, giữ hộ, đòi nợ... thông qua các hoạt động chuyển tiền, thanh toán chứng từ và phát hành chứng khoán.

Các nghiệp vụ huy động, cho vay và thanh toán có mối quan hệ khăng khít với nhau cấu thành nội dung hoạt động của Ngân hàng thương mại, trong đó nghiệp vụ huy động vốn là tiền đề để phát triển nghiệp vụ cho vay. Đến lượt nó, việc cho vay càng mở rộng sẽ thúc đẩy nghiệp vụ huy động vốn ngày một tăng lên. Dưới hình thức "nợ" và "có", sẽ có tác dụng làm tăng nghiệp vụ trung gian - nghiệp vụ thanh toán hộ khách hàng - nhờ đó các khoản tiền phân tán được tập trung để bổ sung cho nghiệp vụ cho vay và huy động vốn, thúc đẩy hoạt động tín dụng phát triển nhanh chóng.

3. Lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Vai trò của lưu thông tiền tệ

Trao đổi hàng hóa lấy tiền tệ làm môi giới là sự thống

nhất của quá trình lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vai trò lưu thông tiền tệ được thể hiện ở mấy mặt dưới đây:

Thứ nhất: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi.

Tái sản xuất xã hội muốn tiến hành bình thường, tổng sản phẩm xã hội phải được bù đắp lại bằng giá trị, phải được thay thế bằng hiện vật, mà sự đền bù giá trị sản xuất và thay thế hiện vật đều không tách rời quá trình lưu thông tiền tệ.

Thứ hai: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của mọi người. Muốn vậy phải sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm xã hội, nhưng muốn cho sản phẩm xã hội đến được tay mọi người thì sản phẩm phải thông qua khâu lưu thông, lấy việc lưu thông tiền tệ làm môi giới. Lưu thông tiền tệ thông suốt làm cho sản phẩm nhanh chóng đến tay người tiêu dùng, từ đó mà thực hiện tốt việc phân phối.

Thứ ba: Lưu thông tiền tệ thông suốt với tốc độ nhanh có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh có nghĩa là việc sử dụng tiền tệ có hiệu quả cao, nhờ đó mà với một số lượng tiền tệ nhất định có thể tham gia vào quá trình sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm, thu được nhiều lợi nhuận, nền sản xuất xã hội phát triển với tốc độ của tình hình tài chính

quốc gia ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Thứ tư: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Trong thời đại ngày nay, trước xu hướng toàn cầu hoá kinh tế, không có lưu thông tiền tệ không thể giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài. Xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế... đều gắn với lưu thông tiền tệ.

b) Đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay

Đặc điểm chung của quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay là những quan hệ ấy đang nằm trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ nhất, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính cấp phát, không ổn định, lạm phát chuyển sang hướng kinh doanh tiền tệ giảm mức lạm phát, củng cố sức mua của đồng tiền Việt Nam, từng bước trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Thứ hai, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống ngân hàng Nhà nước chuyển sang nhiều hình thức tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Thứ ba, ngân hàng từ chỗ là ngân hàng một cấp và tồn tại như một cơ quan cấp phát quốc gia, chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp, hoạt động thông qua hai chức năng: Ngân hàng Trung ương gắn với chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước và ngân hàng kinh doanh gắn với chức năng quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

Thứ tư, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính "khép kín" trong nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế "mở", hội nhập khu vực và thế giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất, chức năng và vai trò của tài chính.
2. Phân tích bản chất, chức năng và vai trò của tín dụng.
3. Trình bày tác dụng của hệ thống ngân hàng, chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại.
4. Thế nào là lưu thông tiền tệ? Phân tích vai trò và đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIII

LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- LỢI ÍCH KINH TẾ

1. Bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế

a) Bản chất và hệ thống lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nó phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định. Mỗi một con người hay xã hội muốn tồn tại và phát triển thì nhu cầu của họ phải được đáp ứng. Lợi ích và nhu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Lợi ích bắt nguồn từ nhu cầu và là cái để đáp ứng nhu cầu, nhu cầu làm nảy sinh lợi ích.

Cũng giống như lợi ích của con người nói chung, lợi ích kinh tế gắn liền với nhu cầu, song đây không phải là nhu cầu bất kỳ, mà là nhu cầu kinh tế (nhu cầu vật chất). Chỉ có những nhu cầu kinh tế mới làm phát sinh lợi ích

kinh tế. Vì vậy lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế, một mặt, nó phản ánh những điều kiện, những phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của mỗi con người, mỗi chủ thể. Suy cho cùng, lợi ích kinh tế được biểu hiện ở mức độ của cải vật chất mà mỗi con người có được khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Mặt khác, nó phản ánh quan hệ giữa con người với con người trong quá trình tham gia vào các hoạt động đó để tạo ra của cải vật chất cho mình. Những quan hệ đó chính là quan hệ sản xuất trong xã hội. Vì vậy lợi ích kinh tế còn là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, do quan hệ sản xuất quyết định.

Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất, là hình thức vốn có bên trong, hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất. Chính vì vậy, theo Ph.Ăngghen: Các quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

Hệ thống quan hệ sản xuất của mỗi một chế độ xã hội nhất định sẽ quy định hệ thống lợi ích kinh tế của xã hội đó.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại nhiều quan hệ sản xuất, mà trước hết là nhiều quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, do đó hệ thống lợi ích kinh tế cũng mang tính đa dạng. Tùy góc độ xem xét mà ta có thể phân chia thành các nhóm, các loại lợi ích kinh tế khác nhau sau đây:

- Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành: Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội.

- Dưới góc độ các thành phần kinh tế, có lợi ích kinh tế tương ứng với các thành phần kinh tế đó.

- Dưới góc độ các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, người phân phối, người trao đổi, người tiêu dùng.

Dù cách phân chia có thể khác nhau nhưng các lợi ích kinh tế bao giờ cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: chúng cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống, trong đó lợi ích kinh tế này là cơ sở, là tiền đề cho lợi ích kinh tế khác. Chẳng hạn có lợi ích kinh tế của người sản xuất, thì mới có lợi ích kinh tế của người trao đổi, người tiêu dùng và ngược lại. Mặt mâu thuẫn biểu hiện ở sự tách biệt nhất định giữa các lợi ích đó dẫn đến xu hướng lấn át của lợi ích kinh tế này đối với lợi ích kinh tế khác. Do đó, nó có thể gây nên những xung đột nhất định, ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, thì các lợi ích kinh tế cũng mang tính đối kháng, do đó, nó dẫn đến những cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa các giai cấp.

Trong thực tế, lợi ích kinh tế thường được biểu hiện ở các hình thức thu nhập như: tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, phí, lệ phí...

b) Vai trò của lợi ích kinh tế

Trong hệ thống lợi ích của con người nói chung bao gồm: lợi ích kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội, thì lợi ích kinh tế giữ vai trò quyết định nhất, chi phối các

lợi ích khác. Bởi vì, nó gắn liền với nhu cầu vật chất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất - là nhu cầu đầu tiên, cơ bản nhất cho sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội. Đồng thời, khi lợi ích kinh tế được thực hiện thì nó cũng tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện các lợi ích khác. Đời sống vật chất của xã hội được phồn thịnh, thì đời sống tinh thần cũng mới được nâng cao.

Chính vì vậy, lợi ích kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất, quyết định nhất, là cơ sở, là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi con người nói riêng, cũng như xã hội nói chung. Có thể nói, mọi nguyên nhân suy cho cùng đều là động lực kinh tế và chính lợi ích kinh tế giữ vai trò động lực kinh tế đối với các hoạt động kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là chúng ta hạ thấp vai trò của lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội. Nhất là trong điều kiện mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế với các nước khác, phải quan tâm chú trọng không chỉ đến lợi ích kinh tế, mà cả lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội. Trong những điều kiện đặc biệt (trong điều kiện chiến tranh, đất nước có giặc ngoại xâm...), thì thậm chí, lợi ích chính trị, tư tưởng, vấn đề an ninh, độc lập chủ quyền của quốc gia còn phải đặt lên trên hết và trước hết.

2. Hệ thống lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội

Trong hệ thống lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội, thì lợi ích kinh tế cá nhân là động lực trực tiếp, mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia một cách tích cực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả kinh tế của chúng. Bởi vì:

Thứ nhất: lợi ích kinh tế cá nhân là lợi ích thiết thực nhất, gắn liền với từng cá nhân, từng chủ thể. Nó trực tiếp đáp ứng nhu cầu vật chất của từng cá nhân, của từng chủ thể đó khi tham gia vào các hoạt động sản xuất xã hội. Ở đâu và khi nào lợi ích kinh tế cá nhân được đảm bảo, thì ở đó sẽ tạo ra được động lực mạnh mẽ nhất kích thích họ phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Có thể nói, lợi ích kinh tế cá nhân là "huyết" mà sự tác động vào đó sẽ gây nên phản ứng nhanh nhạy nhất của các chủ thể trên. Nó là chất kết dính người lao động với quá trình sản xuất kinh doanh, là một thứ "dầu nhờn" đặc biệt để bôi trơn guồng máy kinh tế. Điều đó lý giải vì sao cơ chế thị trường đã tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời nó cũng lý giải vì sao cơ chế thị trường còn có nhiều mặt trái. Thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta trong những năm qua cũng đã chứng minh điều đó. Chẳng hạn, trong lĩnh vực nông nghiệp: Với cơ chế khoán hộ, nhà nước giao ruộng đất sử dụng lâu dài cho các hộ nông dân, cùng với những chính sách khác, nước ta đã từ một nước thiếu lương thực, phải nhập khẩu lương thực, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai, thứ ba trên thế giới.

Thứ hai: lợi ích kinh tế cá nhân tạo điều kiện để thực hiện và nâng cao lợi ích văn hóa, tinh thần của từng cá nhân. Khi lợi ích kinh tế cá nhân được đảm bảo, các chủ thể tham gia một cách tích cực và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó họ cũng có điều kiện để nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của mình.

Thứ ba: lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích xã hội vì dân có giàu thì nước

mới mạnh. Khi lợi ích kinh tế cá nhân được đảm bảo, người dân hăng say, tích cực sản xuất để thực hiện nghĩa vụ của mình với Nhà nước, tập thể (nộp thuế, phí, lệ phí...), thì lợi ích kinh tế của nhà nước (xã hội), tập thể cũng mới được thực hiện.

Vậy, để kích thích tính tích cực của người lao động, phát huy tối đa vai trò nhân tố con người, thì vấn đề mấu chốt, căn bản nhất là phải tác động vào lợi ích kinh tế mỗi cá nhân. Tạo điều kiện để mỗi người lao động, mỗi cá nhân, mỗi chủ thể thực hiện được lợi ích kinh tế của mình, đảm bảo sao cho mỗi người được đóng góp và được hưởng phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ.

Nhấn mạnh đến vai trò của lợi ích kinh tế, đặc biệt là vai trò lợi ích kinh tế cá nhân, điều đó không có nghĩa là khuyến khích thực hiện lợi ích kinh tế cá nhân bằng mọi cách, mà Nhà nước phải có những chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích việc thực hiện lợi ích kinh tế cá nhân bằng con đường chính đáng. Phải kiên quyết nghiêm trị các tệ nạn như: làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, tham nhũng... Bởi vì, ba lợi ích kinh tế: cá nhân, tập thể và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa có mặt mâu thuẫn với nhau, đặc biệt trong điều kiện thời kỳ quá độ.

Mặt thống nhất biểu hiện ở chỗ: 3 lợi ích kinh tế đó cùng đồng thời tồn tại trong một hệ thống kinh tế của xã hội, trong đó lợi ích kinh tế cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đồng thời, lợi ích kinh tế tập thể và xã hội lại tạo điều kiện thực hiện tốt hơn lợi ích kinh tế cá nhân. Không chỉ dân giàu thì nước mới mạnh, mà ngược lại nước có mạnh thì dân mới càng giàu. Chẳng

hạn, khi Nhà nước thu được đúng và đủ thuế, tức lợi ích kinh tế của Nhà nước, của xã hội được đảm bảo, từ đó Nhà nước mới có điều kiện đầu tư xây dựng những cơ sở hạ tầng kinh tế như đường sá, cầu cống, hệ thống thủy lợi... Điều đó sẽ tạo điều kiện để các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống của từng cá nhân, đơn vị, cơ sở được nâng cao hơn, có nghĩa là lợi ích kinh tế của họ được thực hiện tốt hơn. Mặt khác, để khai thác tối đa động lực của lợi ích cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể xem nhẹ lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Xem xét một cách căn bản, lâu dài thì lợi ích xã hội xã hội chủ nghĩa là đảm bảo vững chắc cho sự phát triển đúng hướng của các lợi ích khác. Lợi ích xã hội xã hội chủ nghĩa là cơ sở để đảm bảo công bằng thực sự, là cơ sở kinh tế để giải phóng áp bức bất công đối với mọi thành viên trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt mâu thuẫn giữa 3 lợi ích kinh tế thể hiện ở sự tách biệt nhất định giữa chúng, do đó nếu dành quá nhiều cho lợi ích này thì bộ phận lợi ích khác sẽ bị vi phạm. Nhìn chung, mỗi chủ thể thường có xu hướng chỉ theo đuổi lợi ích kinh tế cá nhân, làm cho lợi ích kinh tế cá nhân nhiều khi đi ngược lại với lợi ích kinh tế tập thể và xã hội. Đôi khi vấn đề cũng có thể diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Ví dụ: trong trường hợp nhà nước quy định mức thuế quá cao.

Cũng cần lưu ý rằng, để phát huy tối đa tính tích cực của người lao động không phải chỉ chú trọng đến lợi ích kinh tế của họ là đủ, mà còn cần phải phát huy vai trò của các lợi ích khác như lợi ích chính trị, lợi ích tinh thần. Người nào lao động giỏi, xuất sắc không chỉ được khen thưởng

bằng vật chất mà còn có thể được khen thưởng bằng tinh thần (được tặng bằng khen, giấy khen, huân huy chương, giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng...). Có như vậy, mới khai thác được thế mạnh không chỉ của lợi ích kinh tế, mà cả thế mạnh của các lợi ích khác, và thế mạnh tương hỗ giữa các lợi ích đó trong mỗi con người.

Tóm lại, lợi ích kinh tế, mà trước hết là lợi ích kinh tế cá nhân phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội, nó là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy các chủ thể tham gia một cách tích cực vào hoạt động đó. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hoá chúng mà xem nhẹ vai trò của lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; không thể quá nhấn mạnh lợi ích vật chất mà coi nhẹ lợi ích chính trị, tư tưởng, vì các lợi ích đó cùng tồn tại trong một hệ thống, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Mọi lợi ích kinh tế được thực hiện thông qua quan hệ phân phối.

II- PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

Phân phối là một khái niệm rộng, tùy theo góc độ xem xét mà có những nội dung phân phối khác nhau, như: phân phối tổng sản phẩm, phân phối tư liệu sản xuất, phân phối tư liệu tiêu dùng, phân phối theo lao động, phân phối theo giá trị tài sản hoặc vốn, v.v..

Mỗi phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau. Trước hết, phân phối là một mặt của quan

hệ sản xuất, do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định tính chất của quan hệ phân phối. Chẳng hạn, dưới hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thì sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu và chi phối của các nhà tư bản, do đó phân phối mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, dưới hình thức tập thể về tư liệu sản xuất, thì sản phẩm làm ra thuộc tập thể, quan hệ phân phối mang tính chất tập thể, v.v.. Quan hệ phân phối là cái đảm bảo cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế.

Mặt khác, phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Nó do sản xuất quyết định. Có sản xuất thì mới có phân phối, sản xuất được nhiều thì mới có nhiều cái để phân phối và ngược lại. Đồng thời, phân phối cũng có tác động trở lại đối với sản xuất, nếu phân phối hợp lý đảm bảo lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, thì sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại, nếu phân phối không hợp lý, không đảm bảo lợi ích kinh tế hài hoà sẽ không thúc đẩy sản xuất phát triển, chủ sở hữu không tích cực bỏ vốn để đầu tư sản xuất, người lao động không tích cực lao động. Như vậy, đến lượt nó, sản xuất lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta được quy định bởi các yếu tố sau:

Thứ nhất: Do yêu cầu của sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau của nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở một hình thức sở hữu nhất định, và như trên đã chỉ ra, tương ứng với mỗi hình thức sở hữu đặc trưng nhất định sẽ có một hình thức phân phối nhất định. Mặc dù, các thành phần kinh tế ở nước ta không tồn tại biệt lập mà đan xen vào nhau, và hợp thành một cơ cấu kinh tế thống nhất, song chừng nào còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau thì còn tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập khác nhau.

Thứ hai: Lực lượng sản xuất ở nước ta còn kém phát triển, do đó để huy động tối đa mọi nguồn lực vào phát triển sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm, làm tăng của cải cho xã hội, cũng phải thực hiện nhiều hình thức phân phối khác nhau tương ứng với sự đóng góp của các nguồn lực đó.

Thứ ba: Nước ta đang trong thời kỳ hình thành và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó quan hệ phân phối cũng phải là sự kết hợp các hình thức phân phối của cơ chế thị trường (như phân phối theo vốn), với các hình thức phân phối của chủ nghĩa xã hội (như phân phối theo lao động...), trong đó, các hình thức phân phối của chủ nghĩa xã hội phải đóng vai trò chủ đạo.

3. Các hình thức hay nguyên tắc phân phối cơ bản trong thời kỳ quá độ

a) Phân phối theo lao động

Đây là nguyên tắc phân phối cơ bản dưới chủ nghĩa

xã hội. Đó là nguyên tắc phân phối thu nhập cho người lao động dựa vào số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp cho xã hội, không phân biệt giới tính, màu da, dân tộc, tôn giáo và tuổi tác. Ai làm nhiều thì hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, ai không làm thì không hưởng. Thực chất của nguyên tắc phân phối theo lao động là phân phối theo hiệu quả mà lao động sống đã cống hiến.

Nguyên tắc phân phối theo lao động yêu cầu:

- Trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau, và lao động khác nhau thì trả công khác nhau.

- Trong điều kiện khác nhau, lao động như nhau có thể phải trả công khác nhau, hoặc lao động khác nhau có thể phải trả công bằng nhau. Ví dụ: cùng một trình độ lao động (là kỹ sư), nhưng người lao động trong điều kiện độc hại phải được trả công nhiều hơn, vì thực chất họ đã phải hao phí nhiều sức lao động hơn (ảnh hưởng bất lợi đến sức khoẻ nhiều hơn...).

Phân phối theo lao động không có nghĩa là những người lao động sẽ nhận được toàn bộ những gì họ đã cống hiến cho xã hội, mà họ chỉ nhận được phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi đã khấu trừ đi các khoản cần thiết sau:

- Khoản để bù đắp những tư liệu sản xuất đã hao phí;
- Khoản để mở rộng sản xuất;
- Khoản để lập quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm, để phòng những tai nạn, những rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra...;
- Khoản để bù đắp những chi phí quản lý chung, không trực tiếp thuộc về sản xuất (quản lý hành chính, an ninh quốc phòng...);

- Khoản để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng chung như trường học, bệnh viện, nhà trẻ, nhà dưỡng lão...

- Khoản để lập quỹ cần thiết nuôi dưỡng những người không có khả năng lao động.

Phần còn lại sẽ được phân phối theo tỷ lệ với lao động của người lao động đã cống hiến.

Việc khấu trừ như vậy là tất yếu, vì tổng sản phẩm xã hội sản xuất ra, ngoài việc phải bảo đảm lợi ích, nhu cầu trực tiếp của mỗi người lao động, còn phải đảm bảo cuộc sống chung cho cả cộng đồng trong hiện tại và tương lai. Đó cũng chính là sơ đồ phân phối tổng sản phẩm xã hội.

Phân phối theo lao động là một tất yếu khách quan dưới chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ nó được thực hiện trong thành phần kinh tế nhà nước (và một phần trong thành phần kinh tế tập thể). Bởi vì:

- Do các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, do đó tất cả mọi người đều có quyền và nghĩa vụ lao động như nhau. Vậy, không thể lấy quyền sở hữu về tư liệu sản xuất (lao động quá khứ) làm cơ sở để phân phối, mà phải lấy lao động (lao động sống đã cống hiến) làm căn cứ để phân phối.

- Còn có sự khác biệt giữa những người lao động về thái độ lao động (người tích cực, người chây lười, tránh nặng tìm nhẹ, muốn làm ít hưởng nhiều...), về tính chất và trình độ lao động, trong cùng một đơn vị thời gian, những lao động khác nhau đưa lại kết quả ít, nhiều, tốt, xấu khác nhau, do đó phải thực hiện phân phối theo lao động. Không thể phân phối bình quân, vì làm như vậy sẽ triệt tiêu động lực nâng cao năng suất lao động, kéo thụt lùi sản xuất xã hội.

- Lực lượng sản xuất tuy đã phát triển, nhưng chưa đến mức đủ để phân phối theo nhu cầu, do đó phải thực hiện phân phối theo lao động.

Thực hiện đúng phân phối theo lao động sẽ có tác dụng:

- Kết hợp chặt chẽ lợi ích kinh tế của người lao động với kết quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho ai đóng góp nhiều, lao động giỏi thì thu nhập cao và ngược lại, từ đó kích thích tính tích cực của người lao động, làm cho họ ra sức học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, tay nghề, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật,... để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Góp phần giáo dục thái độ, tinh thần và kỷ luật lao động đúng đắn cho người lao động, đấu tranh chống kẻ chây lười, thiếu trách nhiệm,... từ đó góp phần hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, phân phối theo lao động cũng có những hạn chế nhất định. Đó là, mỗi một người lao động thường có thể lực, trí lực, điều kiện và hoàn cảnh gia đình khác nhau, nên phân phối theo lao động có thể chưa hoàn toàn bình đẳng, chẳng hạn người công nhân này lập gia đình rồi, người kia chưa; người này có con nhiều hơn người kia v.v. và v.v... Như vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia, v.v.. Sự phân phối như vậy còn mang dấu ấn bình đẳng theo kiểu pháp quyền tư sản. Tuy nhiên điều đó là khách quan, buộc phải chấp nhận sự "bất bình đẳng" này để có sự bình đẳng cao hơn.

Những hạn chế trên của nguyên tắc phân phối theo lao động là mang tính tất yếu trong giai đoạn thấp của

chủ nghĩa cộng sản - trong chủ nghĩa xã hội. Vì theo Mác: "quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định"¹.

Ngoài ra ta còn thấy sự hạn chế không thể tránh khỏi của phân phối theo lao động là: Trong xã hội, ngoài những người đang có việc làm và có thu nhập trên cơ sở lao động đã cống hiến, còn có những người già yếu, tàn tật, trẻ em không thể và chưa thể tham gia lao động, nếu chỉ thực hiện phân phối theo lao động thì rõ ràng họ sẽ không được chăm sóc và nuôi dưỡng.

Chính vì vậy, bên cạnh hình thức phân phối theo lao động, cần bổ sung hình thức phân phối khác.

b) Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội

Đây là nguyên tắc phân phối ngoài thù lao lao động được thực hiện thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội để xây dựng phúc lợi chung như: nhà ăn tập thể, nhà trẻ, trường học, câu lạc bộ, bệnh viện, nhà dưỡng lão, nhà nghỉ mát, công viên ...

Nó được áp dụng là một yêu cầu tất yếu nhằm khắc phục trong chừng mực nhất định những hạn chế trên của nguyên tắc phân phối theo lao động. Đặc biệt, việc thực hiện nguyên tắc phân phối này có tác dụng:

- Nâng cao thêm mức sống của toàn dân, nhất là đối với những người có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, rút ngắn sự chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 36.

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện trong chủ nghĩa xã hội vì đó là những điều kiện vật chất, tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu đa dạng, phong phú của con người, để qua đó phát huy năng lực sáng tạo, sở trường, năng khiếu cá nhân, huy động tính tích cực của mọi thành viên trong xã hội.

- Giáo dục ý thức cộng đồng.

Xã hội càng phát triển thì các quỹ phúc lợi tập thể, xã hội càng tăng và điều đó sẽ càng thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, đối với các quỹ này cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của nền kinh tế cho phép, nếu không nó sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần và thái độ lao động của người lao động và cuối cùng là ảnh hưởng đến năng suất lao động. Thực tế mô hình phát triển của Thụy Điển và Liên Xô trước đây cũng đã chứng minh điều đó.

- Việc sử dụng các quỹ tập thể, xã hội phải thiết thực, tránh lãng phí, xa hoa, phô trương, hình thức và cần phát huy đầy đủ dân chủ, trưng cầu ý kiến của quảng đại quần chúng, vì các quỹ này có liên quan đến lợi ích của tất cả mọi thành viên của tập thể, xã hội.

- Trong việc hình thành các quỹ phúc lợi tập thể, xã hội, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, nhưng đồng thời cũng cần động viên mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp, các tổ chức xã hội,... cùng tham gia đóng góp, bởi vì các quỹ này liên quan đến lợi ích của mọi thành viên của tập thể và xã hội.

c) Phân phối theo vốn

Phân phối theo vốn là nguyên tắc phân phối thu nhập

dựa trên cơ sở sở hữu giá trị tài sản hay vốn đóng góp vào quá trình sản xuất kinh doanh. Thực chất đây chính là hình thức phân phối theo quyền sở hữu lao động quá khứ để nhận một phần sản phẩm thặng dư.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Tương ứng với mỗi thành phần kinh tế là một quan hệ sở hữu đặc trưng về tư liệu sản xuất, do đó có những quan hệ phân phối khác nhau.

Trong các cơ sở kinh tế có yếu tố tư bản và lao động làm thuê, thì nguyên tắc phân phối thống trị là phân phối theo tư bản và theo giá cả sức lao động. Thu nhập của những người lao động trong các cơ sở kinh tế này (tức đối với lao động sống) sẽ chịu sự chi phối của quy luật giá trị và quan hệ cung - cầu về sức lao động trên thị trường sức lao động. Còn tư bản, hay lao động quá khứ biểu hiện ở giá trị tài sản hay vốn đóng góp vào quá trình sản xuất, do đó chủ sở hữu những khoản đó cũng phải được hưởng một phần thu nhập từ giá trị thặng dư do quá trình sản xuất đó tạo ra.

Với thành phần kinh tế cá thể, thì chủ thể vừa là người lao động, vừa là người sở hữu tư liệu sản xuất, vì vậy kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh đều thuộc về họ. Ở đây họ tự phân phối và tự quyết định lấy quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng theo sự nhận biết của mình.

Hiện nay ở nước ta đã và đang xuất hiện các hình thức công ty cổ phần, mà cổ đông là những đối tượng khác nhau: có thể là Nhà nước, có thể là tập thể, tư nhân, cán bộ viên chức nhà nước, công nhân,... ngoài ra, còn một bộ phận đáng kể nguồn vốn được huy động dưới hình thức

như: tiền gửi tiết kiệm, công trái, trái khoán,... thực chất là vốn vay. Vốn có thể tồn tại dưới nhiều hình thức, nhưng có thể phân thành các hình thức chủ yếu sau:

- Vốn tự có của các chủ doanh nghiệp độc lập.
- Vốn cổ phần của các cổ đông trong công ty cổ phần và của các xã viên trong các hợp tác xã.
- Vốn cho vay.

Chủ sở hữu hợp pháp của các nguồn vốn trên có quyền sở hữu chúng thì cũng được quyền hưởng lợi ích hợp pháp từ sở hữu các tài sản hoặc vốn đó. Đây cũng chính là quyền sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế.

Trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước (bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân trong và ngoài nước) việc phân phối ở đây cũng được thực hiện trên nguyên tắc vốn đóng góp.

Như vậy, cùng với những nguyên tắc phân phối khác, sự phân phối theo sở hữu giá trị tài sản hay theo vốn là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Việc thực hiện phân phối theo sở hữu giá trị tài sản hay theo vốn có tác dụng to lớn trong việc khai thác tối đa mọi tiềm năng về vốn trong các thành phần kinh tế và trong mọi tầng lớp dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh, tập trung mọi lực lượng của đất nước để phát triển kinh tế, nhất là trong điều kiện vốn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp. Nó cũng góp phần hình thành thị trường vốn các loại - một trong những điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế không chỉ tồn tại một cách biệt lập,

mà còn có sự đan xen nhau, do đó trong thực tế, một đơn vị sản xuất kinh doanh có thể áp dụng nhiều hình thức phân phối khác nhau, ví dụ: trong kinh tế tập thể vừa áp dụng hình thức phân phối theo lao động, vừa áp dụng hình thức phân phối theo vốn đóng góp...

III- CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP. TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

1. Các hình thức thu nhập

Tương ứng với các nguyên tắc phân phối nêu trên có các hình thức thu nhập sau:

a) Tiền lương, tiền công

Hình thức phân phối theo lao động hoạt động thông qua phạm trù tiền lương trả cho những người làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp hoặc các đơn vị sản xuất kinh doanh ở thành phần kinh tế nhà nước và tập thể. Nó là phần thu nhập quốc dân dùng để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người.

Tiền lương có thể được tính theo thời gian hoặc theo sản phẩm. Tuy nhiên, tiền lương danh nghĩa (thu nhập mà người lao động nhận được dưới hình thức tiền tệ) chưa phản ánh chính xác mức sống của người lao động. Chỉ có tiền lương thực tế (khối lượng hàng hóa mà người tiêu dùng mua được bằng tiền lương danh nghĩa) mới bảo đảm sự tái sản xuất sức lao động một cách đúng đắn. Do vậy chính sách tiền lương phải đảm bảo cho người lao động nhận được phần thu nhập phù hợp với sự đóng góp của họ không

chỉ trên danh nghĩa (bằng số lượng tiền nhất định) mà cả trên thực tế (được đảm bảo bằng sức mua của đồng tiền). Có như vậy, mới kích thích người lao động hăng hái học tập văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tay nghề, phát huy sáng kiến, tăng năng suất lao động...

Ngoài ra phải biết kết hợp tiền lương với các loại tiền thưởng, kết hợp khuyến khích lợi ích vật chất với việc giáo dục chính trị, tư tưởng (chống cá nhân, ích kỷ, làm đôi, làm bữa, làm ầu...).

Trong thực tế còn phân biệt tiền lương với tiền công. Thông thường, tiền công là hình thức trả công cho người lao động trong các tổ chức kinh tế, các đơn vị tư nhân, cá thể,... ngoài hệ thống do nhà nước trả lương. Nó biến động phụ thuộc chủ yếu vào quan hệ cung - cầu về các loại lao động trên thị trường lao động.

b) Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng

Người lao động ngoài tiền lương nhận được từ phân phối theo lao động, còn nhận được những khoản thu nhập từ quỹ công cộng do xí nghiệp hoặc xã hội mang lại như: trợ cấp khó khăn, trợ cấp sinh đẻ, ốm đau, học hành,... Các tầng lớp dân cư khác nhận được các khoản như: tiền hưu trí của người nghỉ hưu, tiền trợ cấp nuôi dưỡng người già, trẻ em, tiền cứu tế xã hội,...

Những khoản thu nhập này có tác dụng giảm bớt khó khăn cho người lao động nhất là khi tiền lương danh nghĩa còn thấp, do năng suất lao động ở nước ta chưa cao. Nó còn góp phần giải quyết cuộc sống khó khăn của những người không có khả năng lao động và điều đó cũng thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

c) Lợi nhuận, lợi tức, lợi tức cổ phần

Các khoản thu nhập này được hình thành từ nguyên tắc phân phối theo vốn. Tương ứng với các loại vốn chủ yếu có các hình thức thu nhập sau:

- Đối với vốn tự có của các chủ doanh nghiệp cũng như vốn cổ phần của các cổ đông trong các công ty cổ phần, sau từng chu kỳ sản xuất kinh doanh, đem lại cho các chủ sở hữu các nguồn vốn trên hình thức thu nhập là lợi nhuận, lợi tức cổ phần (lợi nhuận cổ tức).

- Đối với vốn vay, thu nhập từ nguồn vốn này gọi là lợi tức hay lợi tức cho vay. Mức lợi tức cao hay thấp tùy thuộc vào tổng số vốn cho vay và tỷ suất lợi tức. Ở nước ta, tỷ suất này lên xuống theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về tiền cho vay và sự điều tiết của Nhà nước đối với lưu thông tiền mặt và kiểm chế lạm phát trong từng thời kỳ.

Ngoài các hình thức thu nhập tương ứng với các nguyên tắc phân phối trên, có thể đề cập đến một hình thức thu nhập đặc biệt:

d) Thu nhập từ kinh tế gia đình

Ở nước ta, mặc dù kinh tế gia đình không phải là một thành phần kinh tế, nhưng nó tồn tại khách quan trong nhiều thành phần kinh tế khác nhau và nó có tác động quan trọng đối với nền kinh tế. Trong thời gian qua nó được khuyến khích phát triển. Kinh tế gia đình là mô hình tổ chức kinh tế đặc biệt, tận dụng được thời gian ngoài giờ của người lao động làm việc trong các xí nghiệp, công sở, các tổ chức kinh tế tập thể hoặc của những người lao động tự do. Do đó, hình thức thu nhập từ kinh tế gia đình thuộc quan hệ phân phối đặc biệt vừa liên quan, vừa không

liên quan đến chủ thể tham gia quan hệ phân phối theo lao động.

Thu nhập từ kinh tế gia đình là khoản thu nhập không nhỏ trong tổng số thu nhập của người lao động. Hình thức thu nhập này cùng với các hình thức phân phối khác sẽ giúp ta cắt nghĩa một hiện tượng thực tế là: Vì sao tiền lương danh nghĩa của cán bộ công nhân viên chức nhà nước thấp, nhưng đời sống của họ lại có phần được ổn định và cải thiện hơn.

2. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước kém phát triển, do đó sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân cũng là một tất yếu. Nhưng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tạo ra những tiền đề, những biện pháp để từng bước thực hiện sự công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

Để đạt được mục tiêu này chúng ta cần phải thực hiện những biện pháp cơ bản sau:

Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất, mà sản xuất căn bản lại phụ thuộc vào lực lượng sản xuất. Do đó, điều kiện tiên quyết đối với nước ta là phải phát huy mọi tiềm năng vật chất cũng như tinh thần của đất nước, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để có được sản phẩm sản xuất ra ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng cao, chủng loại ngày càng phong phú,... Đó chính là những điều kiện

vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

- Trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất, *phải từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất*. Trong giai đoạn hiện nay phải quan tâm giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

+ Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính.

Cần tiếp tục cải tiến triệt để chế độ tiền lương, làm cho tiền lương phải thực sự là thu nhập dựa trên lao động cống hiến của mỗi người, tiền tệ hoá tiền lương, và trên cơ sở lao động cống hiến, tiền lương phải là nguồn thu nhập chính của những người lao động, nó phải đảm bảo không chỉ tái sản xuất giản đơn, mà còn có phần tái sản xuất mở rộng sức lao động. Đồng thời phải nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính, xoá bỏ sự chênh lệch bất hợp lý về thu nhập giữa các vùng, miền, ngành,...

+ Ngăn ngừa sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, cũng như trong thời kỳ quá độ, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng, sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập, vì điều đó sẽ dẫn đến những mâu thuẫn đối kháng, xung đột xã hội, không thực hiện được mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo.

Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm

giàu một cách hợp pháp, mà còn tạo điều kiện và giúp đỡ bằng mọi biện pháp. Điều đó đòi hỏi mỗi người có sức lao động phải được lao động, do đó Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động, và mọi công dân đều được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật, phát triển dịch vụ việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động... Đồng thời, cần thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng về xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công đối với đất nước..., hỗ trợ và khuyến khích các hoạt động từ thiện tình nguyện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất và vai trò của lợi ích kinh tế.
2. Phân tích mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế cá nhân, tập thể và xã hội.
3. Trình bày tính tất yếu của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối ở nước ta hiện nay.
4. Trình bày nguyên tắc phân phối theo lao động.
5. Trình bày nguyên tắc phân phối ngoài thù lao lao động và phân phối theo vốn.
6. Nêu các hình thức thu nhập và những giải pháp cơ bản để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG XIV

KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I- TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN CỦA VIỆC MỞ RỘNG QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã và đang là xu hướng tất yếu với hầu hết các nước. Tính khách quan và phổ biến của nó bắt đầu từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước, từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật giữa nước này với nước khác, dẫn đến yêu cầu việc sử dụng sao cho có hiệu quả nguồn lực của mỗi quốc gia. Đặc biệt là trong thời đại ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại càng trở nên sôi động. Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho quá trình khu vực hóa, quốc tế hoá đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu của thời đại.

Một mặt, cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho

lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia để trở thành lực lượng sản xuất mang tính quốc tế và đẩy nhanh quá trình khu vực hóa, quốc tế hoá đời sống kinh tế, hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể có nhiều quốc gia tham gia, vừa hiệp tác vừa đấu tranh với nhau, hình thành thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối. Điều đó có ảnh hưởng sâu sắc và trực tiếp đến hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia. Có thể nói, ngày nay không một quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ, tiên tiến hay lạc hậu có thể phát triển kinh tế có hiệu quả nếu tách khỏi thị trường thế giới, không có quan hệ kinh tế đối ngoại.

Mặt khác cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tạo ra các điều kiện để thúc đẩy quá trình khu vực hóa và quốc tế hoá đời sống kinh tế. Đó là sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin liên lạc và phương tiện giao thông, vận tải. Chính các phương tiện này đã làm rút ngắn khoảng cách và thời gian đi lại, thu nhận và xử lý thông tin giữa các nước, các khu vực và trên toàn thế giới nhanh chóng và thuận tiện, làm cho quá trình giao lưu, liên kết, phân công và hiệp tác quốc tế phát triển nhanh chóng cả chiều rộng và chiều sâu.

Quốc tế hoá đời sống kinh tế biểu hiện rõ rệt ở các khía cạnh sau:

Một là, sự phân công và hiệp tác quốc tế giữa các nước, các khu vực ngày càng phát triển. Ngày nay, rất nhiều sản phẩm quan trọng dù được đăng ký ở một nước, nhưng tham gia chế tạo nó có hàng trăm công ty của hàng chục nước. Ví dụ: sản xuất máy bay Bôinh có tới 650 công ty trên thế giới đặt ở 30 nước tham gia; sản xuất ô tô Pho có tới 165 công ty ở 20 nước tham gia.

Hai là, sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các nước ngày càng tăng. Sự chuyên môn hóa, hiệp tác hoá sản xuất làm cho các nước phụ thuộc vào nhau ngày càng chặt chẽ về nhiều mặt như: nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ, vốn đầu tư, lao động, thị trường... Trong đó, mỗi nước có những lợi thế riêng và đều tìm cách khai thác tối đa cả lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mình. Có thể nói, thị trường của nền kinh tế thế giới vừa là đầu vào vừa là đầu ra đối với hoạt động kinh tế của mỗi nước. Điều đó làm cho các nước vừa phụ thuộc vào nhau vừa lợi dụng lẫn nhau để phát huy thế mạnh, khắc phục thế yếu của mình, sản xuất những sản phẩm mình có ưu thế để bán và mua các sản phẩm không sản xuất được, hoặc nếu tự sản xuất thì chi phí sản xuất cá biệt sẽ rất cao.

Ba là, sự hình thành kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và chi phí sản xuất quốc tế.

Hệ thống giao thông quốc tế gồm có: đường biển, đường sông, đường ô tô, đường sắt và hàng không. Ngày nay, mỗi dạng phương tiện đều có những tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động như: tiêu chuẩn về đường ô tô, cảng biển, sân bay, kho bãi, hệ thống tín hiệu, hệ thống luật... Các tiêu chuẩn của các loại phương tiện đó đã và đang được quốc tế hóa. Cùng với các phương tiện giao thông, mạng lưới thông tin, liên lạc hiện đại cũng được quốc tế hóa.

Quốc tế hoá đời sống kinh tế còn biểu hiện ở sự hình thành chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế. Mỗi nước do có các điều kiện sản xuất khác nhau nên sản xuất ra cùng một loại hàng hóa sẽ có chi phí sản xuất khác nhau. Dựa vào chi phí sản xuất quốc tế, các nước tìm cách khai thác các thế mạnh của mình để đạt hiệu quả kinh tế cao trong

quan hệ kinh tế quốc tế. Điều đó lại thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và hiệp tác quốc tế phát triển.

Như vậy, khu vực hóa, quốc tế hoá đời sống kinh tế là một tất yếu khách quan, nó đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước. Đối với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không nằm ngoài tính quy luật và mục đích nói trên. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nước ta sẽ khai thác được các nguồn lực bên ngoài vô cùng quan trọng để nhanh chóng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đó là nguồn vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Đồng thời khai thác được các lợi thế trong nước, những ngành, những hàng hóa có điều kiện sản xuất nhiều, có lợi thế, nhưng thị trường tiêu thụ trong nước có giới hạn. Điều đó, cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế, khắc phục những hạn chế, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vượt qua nghèo nàn lạc hậu, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

II. NHỮNG HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CHỦ YẾU HIỆN NAY

1. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất

Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất bao gồm: gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hóa và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...

a) Nhận gia công

Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức tốt, tận dụng được nguồn lao động, tạo nhiều việc làm và tận

dụng công suất máy móc hiện có. Nhiều nơi trên thế giới như: Hàn Quốc, Đài Loan... rất chú ý đẩy mạnh hình thức này. Đối với nước ta, trong những năm trước mắt, tăng cường việc nhận gia công là một phương hướng đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược để mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, ổn định tình hình kinh tế - xã hội trong nước.

Do tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, các nước công nghiệp phát triển đã tiến hành cải tổ cơ cấu kinh tế quốc dân theo hướng tập trung ưu tiên những ngành có hàm lượng khoa học cao, chuyển những ngành có hàm lượng lao động và nguyên liệu cao sang các nước đang phát triển. Các ngành có hàm lượng lao động cao cũng thích hợp với nước ta. Dĩ nhiên, chúng ta mong muốn và phấn đấu đi vào những ngành công nghệ tiên tiến. Song, cần thấy rằng, muốn mở rộng việc nhận gia công cho nước ngoài phải chọn những gì thế giới cần chứ không thể chọn những gì mà chủ quan ta mong muốn.

b) Xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài

Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng. Hiện nay, những xí nghiệp loại này đang tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nước. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn đóng góp của các thành viên. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành nghề kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho nhà

nước tiết kiệm ngoại tệ. Ở nước ta hiện nay, hình thức này đóng vai trò rất quan trọng.

c) Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hóa

Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra một cách tự giác theo những hiệp định hay hợp đồng giữa các bên tham gia, cũng có thể hình thành một cách tự phát do kết quả cạnh tranh, do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia tại các nước.

Chuyên môn hóa bao gồm: chuyên môn hóa những ngành khác nhau và chuyên môn hóa trong cùng một ngành (chuyên môn hóa theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm hay chi tiết và công nghệ). Hình thức hợp tác này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

2. Hợp tác khoa học - kỹ thuật

Hợp tác khoa học - kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức, như: trao đổi những tài liệu - kỹ thuật và thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, vốn chi cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều, phương tiện vật chất còn thiếu thốn như nước ta thì việc tham gia hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Đó là điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

3. Ngoại thương

Ngoại thương hay còn gọi là thương mại quốc tế là

sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ (hàng hóa hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia. Đối với mỗi quốc gia đặc biệt là đối với những quốc gia đang phát triển như nước ta, ngoại thương có tác dụng rất lớn:

- Góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước.

- Là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân.

- "Điều tiết thừa, thiếu" của mỗi nước.

- Nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước.

- Tạo điều kiện giao dịch việc làm cho người lao động trong nước.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa hữu hình và vô hình, gia công tái sản xuất, xuất khẩu tại chỗ (bán hàng thu ngoại tệ trong nước). Trong đó, xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động ngoại thương ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

Quá trình phát triển thương mại quốc tế đòi hỏi tự do hoá thương mại; đồng thời thực hiện bảo hộ mậu dịch một cách hợp lý. Đối với nước ta hiện nay, để đẩy mạnh hoạt động ngoại thương cần hướng vào giải quyết các vấn đề sau:

- + Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong nền kinh tế "mở" đòi hỏi phải tăng nhập khẩu. Do vậy, tăng kim ngạch xuất khẩu là yêu cầu bức xúc đối với nước ta.

- + Về nhập khẩu - chính sách mặt hàng nhập. Chính sách nhập khẩu phải tập trung vào việc hình thành và

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất có hiệu quả ở trong nước;

+ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.

Chính sách thương mại tự do có nghĩa là chính phủ không can thiệp bằng biện pháp hành chính đối với ngoại thương, cho phép hàng hóa cạnh tranh tự do trên thị trường trong nước và nước ngoài, không thực hiện đặc quyền và ưu đãi đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của nước mình, không có sự kỳ thị đối với hàng hóa xuất khẩu của nước ngoài.

Chính sách bảo hộ thương mại có nghĩa là chính phủ thông qua biện pháp thuế quan và phi thuế quan như: hạn chế về số lượng nhập khẩu, chế độ quản lý ngoại tệ để hạn chế hàng hóa nước ngoài xâm nhập; phát triển và mở rộng hàng hóa xuất khẩu nhằm bảo vệ ngành nghề và bảo vệ thị trường nội địa. Cần kết hợp hai xu hướng đó trong chính sách ngoại thương sao cho vừa bảo vệ và phát triển kinh tế, bảo vệ thị trường trong nước, vừa thúc đẩy tự do thương mại, khai thác có hiệu quả thị trường thế giới.

+ Hình thành tỷ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lý.

Tỷ giá hối đoái là tỷ giá đồng tiền của nước sở tại và với đồng tiền của nước ngoài. Tỷ giá hối đoái là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng trong việc trao đổi kinh tế đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đối với xuất, nhập khẩu. Do vậy, việc xây dựng một tỷ giá hối đoái thống nhất, sát giá thị trường tiền tệ là rất cần thiết cho mỗi nước.

4. Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Yếu tố quốc tế của đầu tư quốc tế thể hiện sự khác nhau về quốc tịch của các bên tham gia đầu tư, nhưng mọi hoạt động đầu tư quốc tế đều nhằm mục đích sinh lợi.

Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Một mặt làm tăng thêm nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm, đầu tư tay nghề, khả năng tài nguyên, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Mặt khác đối với các nước kém phát triển, nhận đầu tư quốc tế cũng có khả năng làm tăng sự phân hóa giữa các giai tầng trong xã hội, giữa các vùng lãnh thổ, làm cạn kiệt tài nguyên, làm ô nhiễm môi trường sinh thái, tăng tính lệ thuộc vào bên ngoài. Những điều bất lợi này cần được tính đến và cân nhắc kỹ trong quá trình ký kết và thực thi dự án nhận đầu tư.

Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới.

- Xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có hội đồng quản trị và ban điều hành chung.

- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao. Hình thức này đòi hỏi cần có nguồn vốn lớn của bên ngoài và thường đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng.

Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao... sớm hình thành và phát triển.

Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là cổ phần). Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho chính phủ một số nước có nền kinh tế đang phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi. ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên Hợp Quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế dành cho các nước chậm phát triển. Các hình thức viện trợ chủ yếu của ODA là tiền mặt, hàng hóa, tín dụng thương mại ưu đãi, hỗ trợ công trình, hỗ trợ dự án.

5. Tín dụng quốc tế

Đây là quan hệ tín dụng giữa nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân ở trong nước với các chính phủ, các tổ chức (gồm cả tổ chức phi chính phủ) và cá nhân ở nước ngoài, trong đó với các tổ chức ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực là chủ yếu.

Tín dụng quốc tế được thể hiện dưới nhiều hình thức: hoặc vay nợ bằng tiền tệ, vàng, công nghệ, hàng hóa, hoặc có thể qua hình thức đầu tư trực tiếp (bên nhận đầu tư không có vốn, phải vay của bên đầu tư).

Ưu điểm của hình thức này là vay nợ để có vốn đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng - những khu vực cần vốn đầu tư lớn thu hồi vốn chậm.

Tuy nhiên, nếu không có phương án đầu tư đúng, được tính toán một cách khoa học thì việc chi tiêu vốn vay sẽ không có hiệu quả, vốn vay sẽ trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế.

6. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế

Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ chủ yếu là:

a) Du lịch quốc tế

Du lịch là nhu cầu khách quan, vốn có của con người, kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch - nhất là du lịch quốc tế càng tăng.

Ngành kinh tế du lịch là một ngành kinh doanh tổng hợp bao gồm các hoạt động tổ chức, hướng dẫn du lịch, sản xuất, trao đổi hàng hóa và dịch vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú, thăm quan, giải trí, tìm hiểu, lưu niệm... của du khách.

Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam.

b) Vận tải quốc tế

Sự ra đời và phát triển của vận tải quốc tế gắn liền với sự phân công lao động xã hội và quan hệ buôn bán giữa các nước với nhau.

Sự phát triển của vận tải quốc tế có tác dụng tăng nguồn thu ngoại tệ thông qua vận tải và tiết kiệm chi ngoại tệ do phải thuê vận chuyển khi nhập khẩu hàng hóa.

Vận tải quốc tế sử dụng các phương thức như: đường biển, đường sắt, đường bộ (ôtô), đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất.

Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình thông qua việc đẩy mạnh vận tải quốc tế.

c) Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ

Hiện nay nhu cầu lao động ở các nước phát triển vẫn còn lớn do kinh tế phát triển, tỷ lệ tăng dân số ở các nước này có xu hướng giảm và nhất là do chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi cách mạng khoa học - công nghệ. Những ngành khó cơ giới hoá tự động hoá, độc hại, nguy hiểm hoặc cần nhiều lao động không lành nghề như xây dựng, khai mỏ, dịch vụ, công nghiệp nhẹ, công nghiệp lắp ráp ô tô, điện tử hiện vẫn cần lao động.

Việt Nam với dân số gần 80 triệu người, kinh tế chưa phát triển là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài.

d) Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác

Ngoài những hoạt động nêu trên, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn.

III. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN NHẪM MỞ RỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Về mục tiêu

Đối với nước ta việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian trước mắt việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ. Mục tiêu đó phải được quán triệt đối với mọi ngành, mọi cấp trong hoạt động kinh tế đối ngoại đồng thời cũng phải được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại.

2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế đối ngoại

Xuất phát từ quan điểm của Đảng: "Việt Nam sẵn

sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"¹, phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ là:

Thứ nhất, đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại và đa dạng hoá các hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là phương hướng chủ yếu của quan hệ quốc tế trong giai đoạn hiện nay - giai đoạn hoà bình, phát triển trở thành xu hướng cơ bản của thời đại ngày nay.

Thứ hai, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại một cách có hiệu quả. Cần phải nhận thức rõ hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh mà vấn đề cốt lõi là giành thị trường, vốn, công nghệ và kỹ thuật, phải tuân thủ các nguyên tắc, luật lệ, tập quán quốc tế trên cơ sở cùng có lợi, "có đi có lại".

Thứ ba, trong điều kiện nền kinh tế thị trường quốc tế đã và đang từng bước trở thành nền kinh tế thị trường hiện đại và thống nhất, đồng thời luôn luôn biến động, việc phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta vừa cần tôn trọng và tuân thủ cơ chế thị trường vừa phải hết sức chú ý củng cố và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi bước tiến của quan hệ kinh tế đối ngoại phải là mỗi bước tiến của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 42.

3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Để mở rộng kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần quán triệt những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo lợi ích chính đáng về kinh tế, chính trị của đất nước. Những nguyên tắc đó là:

a) Nguyên tắc bình đẳng

Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng. Ngày nay khi hoà bình phát triển trở thành xu hướng cơ bản của thời đại, mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế dù lớn, nhỏ đều là những quốc gia độc lập có chủ quyền, có quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Nguyên tắc bình đẳng trước hết phải được thể hiện ở việc đảm bảo lợi ích kinh tế, chính trị của các bên.

b) Nguyên tắc cùng có lợi

Để thực hiện nguyên tắc này cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về các lĩnh vực ký kết thông qua việc xây dựng các điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong các hợp đồng. Chính lợi ích các bên trong quan hệ được cụ thể hoá trong các điều khoản đó mà đảm bảo cho các bên đều có lợi.

c) Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Trong cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về chính trị, kinh tế, xã hội và địa lý. Vì vậy trong quan hệ kinh tế, các bên quan

hệ phải tôn trọng, đồng thời trên cơ sở tôn trọng chủ quyền không được phép can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đó cũng chính là nguyên tắc để đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Để thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong các quan hệ phải tôn trọng các điều kiện ký kết, không đưa ra những điều kiện phung hại đến lợi ích của nhau, không được dùng các biện pháp có tính chất can thiệp vào nội bộ của các quốc gia, đặc biệt là không dùng các thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật, kích động, can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia, tôn trọng quyền tự lựa chọn con đường phát triển của các quốc gia.

d) Nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực quốc tế chủ yếu về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý nhằm phát huy lợi thế, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại đều phải hướng vào mục tiêu đó, tránh tình trạng vì lợi ích kinh tế trước mắt, xa rời mục tiêu dẫn đến chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

IV- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM MỞ RỘNG, NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng thời hàng loạt các giải pháp trong đó có các giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế - xã hội

Môi trường chính trị, kinh tế - xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài - hình thức chủ yếu, quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Kinh nghiệm thực tiễn đã chỉ ra rằng nếu sự ổn định chính trị không được bảo đảm, môi trường kinh tế không thuận lợi, thiếu các chính sách khuyến khích, môi trường xã hội thiếu tính an toàn... bởi lẽ sẽ tác động gián tiếp hoặc trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận của các đối tác, theo đó, sẽ tác động xấu tới quan hệ hợp tác kinh tế, trước hết là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt là phải sử dụng chính sách thích hợp đối với mỗi hình thức kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn đối với hình thức ngoại thương cần phải có chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ những sản phẩm hàng hóa dịch vụ có khả năng cạnh tranh, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, đầu tư cho sản xuất trong nước, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu v.v..

3. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Trong đó đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc giao thông vận tải.

Do vậy phải có chiến lược đầu tư đúng, nhất là đầu tư tập trung có trọng điểm, dứt điểm và có hiệu quả cao, đặc biệt phải kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực gây thất thoát vốn đầu tư.

4. Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn những năm vừa qua đã khẳng định rằng nếu thiếu sự quản lý của Nhà nước, kinh tế đối ngoại sẽ không thể mở rộng và mang lại hiệu quả cao, thậm chí còn dẫn đến những hậu quả khó lường trước không chỉ về kinh tế mà còn nguy hại hơn là hậu quả về chính trị. Vì vậy việc tăng cường quản lý nhà nước trở thành vấn đề cấp bách. Chỉ có tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mới có thể bảo đảm mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả cao. Thông qua sự tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác

trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích...

5. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại

Do hình thức kinh tế đối ngoại rất đa dạng nên đối tác cũng hết sức đa dạng. Cũng vì thế vừa xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác quan hệ trở thành vấn đề phức tạp cần được xử lý linh hoạt.

Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, điều quan trọng là phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh (về vốn, công nghệ, năng lực quản lý, phong cách giao tiếp quốc tế...) có tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp vẫn là những chủ thể chủ yếu trực tiếp hoạt động kinh tế đối ngoại nên cần phải xúc tiến xây dựng một số doanh nghiệp nhà nước thành tập đoàn xuyên quốc gia. Các tập đoàn này sẽ là lực lượng đầu tàu trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và thông qua đó lôi cuốn các doanh nghiệp khác.

Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, việc lựa chọn đối tác thích hợp luôn là vấn đề quan trọng đối với Việt Nam. Song trong tương lai và lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn lực quốc tế lớn về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà chúng ta rất cần khai thác.

Mỗi giải pháp trong hệ thống 5 giải pháp nói trên tuy đều có vị trí khác nhau, song sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích sự tác động khách quan và lợi ích của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay.
2. Trình bày các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu.
3. Phân tích các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh tế đối ngoại.
4. Trình bày các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần mở đầu: Nhập môn kinh tế chính trị</i>	7
<i>Chương I: Đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin</i>	7
<i>Chương II: Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế</i>	25
<i>Phần thứ nhất: Những vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa</i>	48
<i>Chương III: Sản xuất hàng hóa và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa</i>	49
<i>Chương IV: Sản xuất giá trị thặng dư - Quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản</i>	85
<i>Chương V: Vận động của tư bản và tái sản xuất tư bản xã hội</i>	104
<i>Chương VI: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư</i>	126
<i>Chương VII: Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước</i>	147
<i>Phần thứ hai: Những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</i>	172

<i>Chương VIII:</i> Quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	172
<i>Chương IX:</i> Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	196
<i>Chương X:</i> Kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	216
<i>Chương XI:</i> Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	233
<i>Chương XII:</i> Tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	257
<i>Chương XIII:</i> Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	279
<i>Chương XIV:</i> Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	302

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: **TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY**

Biên tập kỹ, mỹ thuật, bìa: **PHÙNG MINH TRANG**

Chế bản vi tính: **TRỊNH THỦY DƯƠNG**

Sửa bản in: **HỒ BÍCH THỦY**

PHẠM MINH THÚY

Đọc sách mẫu: **TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY**

In 8.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Tại Công ty cổ phần in - vật tư
Ba Đình Thanh Hóa. Giấy phép xuất bản số: 37-176/CXB-QLXB
cấp ngày 14-1-2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008

FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

**Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình
quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin,
tư tưởng Hồ Chí Minh**

- GIÁO TRÌNH KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Khoa Kinh tế chính trị

- GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

TS. Trần Đình Thiên (Chủ biên)

**- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM -
PHÁC THẢO LỘ TRÌNH**



Giá : 17.500đ